

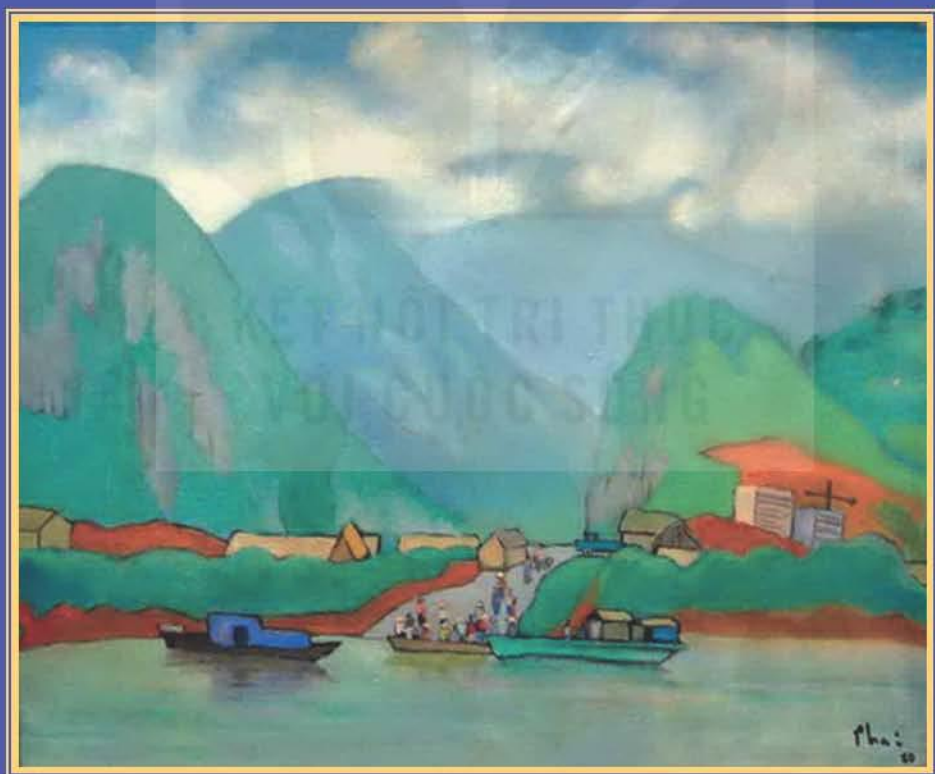


PHAN HUY DŨNG – BUI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bài tập NGỮ VĂN

11

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LỮU – TRẦN HẠNH MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯỞNG
ĐỖ HẢI PHONG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bài tập **NGỮ VĂN 11** TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
Phần một: BÀI TẬP	4
Bài 1. Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể	4
Bài 2. Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình	9
Bài 3. Cấu trúc của văn bản nghị luận	15
Bài 4. Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình	18
Bài 5. Nhân vật và xung đột trong bi kịch	24
Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI	30
Bài 1. Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể	30
Bài 2. Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình	40
Bài 3. Cấu trúc của văn bản nghị luận	50
Bài 4. Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình	58
Bài 5. Nhân vật và xung đột trong bi kịch	68

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến,

CTGDPT môn Ngữ văn 2018 đòi hỏi HS phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập. CT cũng đặt ra những thách thức đối với HS trong đánh giá kết quả học tập vì yêu cầu đề thi phải sử dụng ngữ liệu mới để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của người học. Là tài liệu bổ trợ cho SGK Ngữ văn lớp 11 thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, sách Bài tập Ngữ văn lớp 11 được biên soạn theo định hướng giúp các bạn đáp ứng các yêu cầu đó của CT.

Bài tập Ngữ văn lớp 11 có cấu trúc tương tự Bài tập Ngữ văn lớp 10. Sách có chín bài, chia thành hai tập tương ứng với chín bài học của SGK Ngữ văn lớp 11. Nội dung mỗi tập sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*. Các bài tập ở phần một được thiết kế theo các mạch hoạt động như trong SGK: đọc, viết, nói và nghe; đều hướng đến mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực (ngôn ngữ, văn học) của HS.

Các bài tập luyện đọc chiếm phần lớn trong hệ thống bài tập của sách. Các văn bản được dùng trong những bài tập luyện đọc thuộc về loại, thể loại văn bản mà các bạn được học ở mỗi bài học tương ứng trong SGK. Nhờ thế, các bài tập này sẽ hỗ trợ rất hiệu quả trong việc phát triển kĩ năng đọc hiểu, bổ sung cho những gì được học từ SGK. Để giúp các bạn hoàn thành tốt các bài kiểm tra, bài thi theo yêu cầu đánh giá mới, Bài tập Ngữ văn lớp 11 chỉ dùng khoảng 60% ngữ liệu là những văn bản đã học, còn khoảng 40% ngữ liệu là hoàn toàn mới, thường là đoạn trích hoặc văn bản ngắn. Sách xây dựng hệ thống câu hỏi đọc hiểu đòi hỏi HS phát huy năng lực tự đọc, giúp người học nắm vững “mã thể loại” và đặc điểm ngôn ngữ của văn bản để có thể đọc hiểu các văn bản mới.

Các bài tập luyện viết được thiết kế dựa vào những kiểu bài mà HS đã thực hành trong SGK. Bên cạnh bài tập viết đoạn, sách còn yêu cầu lập dàn ý cho những đề bài cụ thể nhằm tạo cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết một cách toàn diện.

Các bài tập luyện nói và nghe thường yêu cầu HS lập dàn ý cho bài nói về một nội dung phù hợp, kết nối với nội dung đọc hoặc viết và thực hành nói theo dàn ý đã lập trong những điều kiện bối cảnh phù hợp.

Phần hai hướng dẫn cách giải quyết các bài tập ở phần một. Khi tham khảo phần này, các bạn cần chú ý đến các định hướng được nêu trong đó hơn là các “đáp số” cụ thể, bởi “cách làm” luôn là điều đạt được có ý nghĩa nhất đối với quá trình học tập của mỗi người.

Bài tập Ngữ văn lớp 11 không chỉ là một bộ sách thực hành bổ ích đối với HS mà còn là tài liệu tham khảo thiết thực cho GV về cách thiết kế để kiểm tra, đề thi theo SGK biên soạn theo CTGDPT năm 2018.

Chúc các bạn thành công!

CÁC TÁC GIẢ

Phần một

BÀI TẬP

BÀI 1

CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Vợ nhặt* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 12 – 21) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét cách người kể chuyện đưa người đọc vào tình huống truyện ở câu văn sau đây: “Giữa cái cảnh tối sẫm lại vì đói khát ấy, một buổi chiều người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa.”

2. Khi miêu tả thái độ của người dân xóm ngụ cư trước sự việc “Tràng về với một người đàn bà nữa”, người kể chuyện cho biết: “Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ.” Hai câu văn này có thể giúp bạn suy luận như thế nào về cảm hứng sáng tác của nhà văn và chủ đề truyện ngắn *Vợ nhặt*?

3. Các chi tiết nói về sự sốt ruột của Tràng khi đợi bà cụ Tứ có ý nghĩa như thế nào trong mạch truyện?

4. Những phương diện nào trong sự thay đổi của các nhân vật Tràng, người “vợ nhặt”, bà cụ Tứ đã được nhà văn chú ý miêu tả? Việc nhấn mạnh những thay đổi đó có ý nghĩa gì?

5. Chọn phân tích một đoạn văn mà ở đó người kể chuyện ngôi thứ ba đã trần thuật câu chuyện theo điểm nhìn của nhân vật. Vì sao có thể xem đoạn văn đó cũng đã thực hiện việc trần thuật theo điểm nhìn bên trong?

6. Nêu nhận xét khái quát về nét đặc sắc trong ngôn ngữ miêu tả, kể chuyện của Kim Lân ở truyện ngắn *Vợ nhặt*.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Chí Phèo* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 23 – 34) và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt câu chuyện được kể trong tác phẩm bằng một sơ đồ phù hợp.

2. Phân tích sự thay đổi điểm nhìn trần thuật ở một đoạn văn mà bạn cho là nổi bật. Theo bạn, sự thay đổi điểm nhìn như vậy đem lại hiệu quả nghệ thuật gì?

3. Tìm trong tác phẩm một số ví dụ minh chứng cho sự nổi kết rất đặc biệt giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật. Hãy phân tích các ví dụ đó.

4. “Ai cho tao lương thiện?” – Câu nói này giúp bạn hiểu như thế nào về số phận bi kịch của Chí Phèo?

5. Chỉ ra mối liên hệ giữa phần mở đầu và phần kết thúc tác phẩm. Mối liên hệ đó thể hiện cách nhà văn Nam Cao nhìn nhận về hiện tượng Chí Phèo như thế nào?

6. Nêu nhận xét của bạn về cách sử dụng các đại từ xưng hô trong tác phẩm. Cách sử dụng đó cho biết điều gì về nghệ thuật kể chuyện của Nam Cao?

7. Nêu nhận định khái quát về giá trị nghệ thuật và giá trị tư tưởng của tác phẩm.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Cái ơi!* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 48 – 53) và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt câu chuyện được kể trong truyện ngắn.

2. Nêu nhận xét về cách tổ chức truyện kể của nhà văn dựa vào sự liên hệ với trình tự các sự kiện trong câu chuyện (đã được tóm tắt theo yêu cầu của câu 1).

3. Người kể chuyện trong truyện ngắn là ai? Người kể chuyện đã bộc lộ thái độ gì đối với các nhân vật?

4. Nhận xét khái quát về hệ thống điểm nhìn và phân tích sự thay đổi điểm nhìn của truyện ngắn qua một ví dụ cụ thể.

5. Ở phần cuối của truyện ngắn, người kể chuyện có nói: “sống giữa cái rêu đất nhân hậu nầy nhiều khi cũng hơi phiền”. Theo bạn, đây có phải là một lời nói ngẫu nhiên, thoáng qua hay không? Vì sao bạn nghĩ như vậy?

6. Trình bày quan điểm của bạn về việc sử dụng từ ngữ địa phương trong tác phẩm.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Vợ nhặt* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 18 – 19), đoạn từ “Hắn chấp hai tay sau lưng” đến “tu sửa lại căn nhà.” và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định những dấu hiệu chứng tỏ câu chuyện được kể từ người kể chuyện ngôi thứ ba.

2. Làm rõ sự chuyển đổi từ điểm nhìn của người kể chuyện sang điểm nhìn của nhân vật trong mạch trần thuật của đoạn trích.

3. Vì sao nhân vật Tràng lại “thấm thía cảm động” trước những gì “đơn giản, bình thường” mà anh chứng kiến? Theo bạn, chuyển biến tâm lí này có chân thực không? Vì sao?

4. So sánh đoạn trích này với đoạn miêu tả tâm trạng của Chí Phèo sau khi tỉnh rượu trong truyện ngắn *Chí Phèo* để thấy được những nét tương đồng trong cái nhìn về con người giữa hai nhà văn.

5. Đoạn trích cho biết điều gì về cách nhìn cuộc sống và thái độ của nhà văn Kim Lân đối với những người nghèo khổ?

Bài tập 5. Đọc văn bản *Chí Phèo* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 23), đoạn từ “Hắn vừa đi vừa chửi.” đến “không ai biết...” và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu ấn tượng chung của bạn về đoạn văn.

2. Xác định đối tượng mà lời chửi của Chí Phèo hướng đến. Việc tác giả kể chi tiết về nội dung lời chửi của Chí Phèo có ý nghĩa gì?

3. Dân làng Vũ Đại đã phản ứng ra sao về hành động chửi và nội dung lời chửi của Chí Phèo? Phản ứng đó cho thấy điều gì về mối quan hệ giữa Chí Phèo và dân làng Vũ Đại?

4. Theo bạn, nên sơ đồ hoá như thế nào về mối quan hệ giữa ba “yếu tố” chính làm nên nội dung của đoạn văn này: *Chí Phèo*, *chửi* và *rượu*?

5. Qua việc kết nối câu đầu với ba câu cuối của đoạn văn, bạn rút ra được nhận xét gì về cách giới thiệu nhân vật, rộng ra là cách tổ chức câu chuyện thành truyện kể của nhà văn Nam Cao?

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“*Vợ nhặt*” đã sáng tạo một tình huống độc đáo để bộc lộ đời sống tinh thần của những người cùng đinh ở thời điểm trước Cách mạng tháng Tám. [...] Người ta nói ở vào bước đường cùng, con người dễ sinh liều lĩnh. Hành động nhân chuyện đùa mà làm thật của cô gái để xin ăn và theo không anh Tràng là một việc liều lĩnh. Khi chấp nhận cho cô gái theo về, thoát đầù Tràng cũng chọn, nhưng anh chặc lưỡi, đánh liều. Bởi đúng như bà cụ Tứ nghĩ: “Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...”. Hai cái liều gặp nhau, tạo thành một gia đình thời tao loạn. Cái liều còn đẩy họ đi xa hơn. Ở đoạn cuối tác phẩm, khi nghe tiếng trống thúc thuế, người con dâu nói: “Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đấy”. Còn Tràng nghe nói vậy thì vụt nhớ “cảnh những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi trên đê Sộp...”. Nghĩ đến xe thóc của Liên đoàn, Tràng tự đứng “thấy ân hận, tiếc rẻ vẫn vợ, khó hiểu”. [...] Tác giả đã khắc hoạ sắc nét trạng thái tâm lí người lao động bị dồn ép đến chân tường và sẵn sàng tham gia vào biến cố xã hội. Đó là không khí chân thực trước cuộc khởi nghĩa.

(Theo Trần Đình Sử, *Đọc văn học văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 303 – 304)

1. Nội dung trọng tâm của đoạn trích là gì?

2. Đoạn trích có phát hiện gì đáng chú ý về giá trị của tác phẩm *Vợ nhặt*? Bạn nhận xét thế nào về phát hiện đó.

3. Việc nêu bằng chứng của tác giả có đặc điểm gì đáng chú ý?

4. Nhận xét về cách mở và kết đoạn của tác giả.

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Đối với hắn lúc ấy, nghệ thuật là tất cả; ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa. Hắn băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời... Thế rồi, khi đã ghép đời Từ vào cuộc đời của hắn, hắn có cả một gia đình phải chăm lo. Hắn hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền; hắn hiểu những nỗi đau của một kẻ đàn ông khi thấy vợ con mình đói rách. Những bận rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lí, nhưng không thể không nghĩ tới, ngốn một phần lớn thì giờ của hắn. Hắn phải cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng. Hắn phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau lúc đọc. Rồi mỗi lần đọc lại một cuốn sách hay một đoạn văn kí tên mình, hắn lại đỏ mặt lên, cau mày, nghiến răng, vò nát sách mà mắng mình như một thằng khốn nạn... Khốn nạn! Khốn nạn thay cho hắn! Bởi vì chính hắn là một thằng khốn nạn! Hắn chính là một kẻ bất lương! Sự cầu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cầu thả trong văn chương thì thật là dễ tiện. Chao ôi! Hắn đã viết những gì? Toàn những cái vô vị, nhạt phèo, gọi những tình cảm rất nhẹ, rất nông, diễn một vài ý rất thông thường quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi. Hắn chẳng đem một chút mới lạ gì đến văn chương. Thế nghĩa là hắn là một kẻ vô ích, một người thừa. Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có... Hắn nghĩ thế và buồn lắm, buồn lắm! Còn gì buồn hơn chính mình lại chán mình? Còn gì đau đớn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì mà nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?

(Hà Minh Đức sưu tầm và giới thiệu, *Nam Cao – Tác phẩm*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 68 – 69)

1. Tóm tắt nội dung đoạn trích. Đối với bạn, việc tóm tắt này dễ hay khó? Vì sao?

2. Qua đoạn trích, bạn nhận thấy điều gì về việc lựa chọn điểm nhìn của người kể chuyện?

3. Nỗi buồn của nhân vật “hắn” có lí do từ đâu? Qua nỗi buồn ấy, bạn đánh giá nhân vật này là người như thế nào?

4. Phân tích điều tâm niệm sau đây của nhân vật “hắn” về văn chương: “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có...”.

5. Nhận xét khái quát về hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng nhiều kiểu câu trong đoạn trích.

Viết

Bài tập 1

Viết đoạn văn nêu nhận xét khái quát về tình huống độc đáo trong một truyện ngắn hiện đại mà bạn đã học hoặc đọc thêm. (Lưu ý: dung lượng đoạn văn do bạn tự quyết định, căn cứ vào nội dung triển khai.)

Bài tập 2

Cái hay của một tác phẩm truyện không phụ thuộc vào câu chuyện được kể mà chủ yếu phụ thuộc vào cách tác giả kể câu chuyện đó.

Hãy nêu ý kiến của bạn về nhận định nêu trên qua phân tích một tác phẩm cụ thể (ý kiến được trình bày dưới dạng dàn ý dành cho một bài viết hoàn chỉnh).

Nói và nghe

Bài tập 1

Xây dựng dàn ý cho bài thuyết trình về nét đặc sắc trong cách kể ở một truyện ngắn tự chọn.

Bài tập 2

Bạn dự kiến sẽ phân tích ví dụ nào khi tham gia cuộc thảo luận trong nhóm học tập về nét khác biệt nói chung giữa truyện ngắn trung đại và truyện ngắn hiện đại? Hãy ghi tóm tắt những ý phân tích đó.

BÀI 2

CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại bài thơ *Nhớ đồng* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 56 – 57) và trả lời các câu hỏi:

1. Trong nỗi nhớ của nhân vật trữ tình, “đồng” hiện lên với những đường nét, sắc thái cụ thể nào?

2. Bạn có nhận xét gì về sự biến đổi của những hình ảnh trong kí ức được tái hiện lần lượt qua các khổ thơ?

3. Hãy chọn phân tích một hình ảnh trong bài thơ đã để lại cho bạn ấn tượng sâu đậm nhất.

4. Xác định mối liên hệ về nội dung giữa khổ thơ thứ 3 với các khổ thơ 10, 11.

5. Nêu nhận xét khái quát của bạn về đặc điểm con người nhân vật trữ tình được thể hiện qua bài thơ.

6. Trong bài thơ, những từ ngữ địa phương nào đã được sử dụng? Việc sử dụng những từ ngữ ấy đem lại hiệu quả nghệ thuật gì?

Bài tập 2. Đọc lại bài thơ *Tràng giang* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 59) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu suy nghĩ của bạn về việc tác giả đổi tên ban đầu của bài thơ là *Chiều trên sông* thành *Tràng giang* (Lưu ý: Xem lại phần giới thiệu về bài thơ ở trong SGK Ngữ văn 11, tập một, tr. 60).

2. Theo bạn, để thể hiện một nội dung cảm xúc và triết lí như đã có ở bài *Tràng giang*, trong hai thể thơ lục bát và bảy chữ, việc sử dụng thể thơ nào tỏ ra phù hợp hơn? Vì sao?

3. Hãy chỉ ra những yếu tố đưa đến âm điệu buồn bao trùm bài thơ.

4. Phân tích tính tượng trưng của một số hình ảnh nổi bật trong bài thơ.

5. Nêu suy nghĩ của bạn về sự khác biệt giữa nửa đầu và nửa sau của từng khổ thơ trong bài xét theo phạm vi quan sát – suy tưởng. Hiện tượng có “quy luật” này nói lên điều gì về cấu tứ của bài thơ?

6. Trong một số bản in bài thơ *Tràng giang*, từ *dợn dợn* trong câu “Lòng quê dợn dợn vời con nước” thường bị chép sai là “dờn dợn” hoặc “rờn rợn” (Điều này khiến tác giả thấy phiền lòng và đã lên tiếng đính chính). Theo bạn, từ “dợn dợn” có điểm gì đặc biệt khiến nó không thể thay thế được?

Bài tập 3. Đọc lại bài thơ *Con đường mùa đông* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 61 – 63) và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm trong khổ thơ 1 (căn cứ vào bản dịch nghĩa) những từ ngữ thể hiện ý thức vận động vượt qua trở ngại của nhân vật trữ tình.

2. Hãy lí giải vì sao tiếng lục lạc trong khổ thơ 2 vừa thể hiện nỗi buồn, vừa thể hiện ý thức vận động không ngừng về phía trước của nhân vật trữ tình.

3. Trong khổ thơ 3, ý thức của nhân vật trữ tình tìm đến với điểm tựa tinh thần nào? Qua việc ý thức về điểm tựa tinh thần này, nhân vật trữ tình ngộ ra được điều gì về quy luật vận động của cuộc sống?

4. Tìm trong khổ thơ 4 (căn cứ vào bản dịch nghĩa) những từ ngữ cho thấy tâm tưởng của nhân vật trữ tình không còn chìm đắm trong nỗi buồn ở hoàn cảnh hiện tại.

5. Trong khổ thơ 5, qua lời than buồn tủi, tâm tưởng nhân vật trữ tình kết nối với ai, ở đâu trong không gian và thời gian?

6. Trong khổ thơ cuối, ý thức về tình yêu, sứ mệnh, cội nguồn, quy luật vận động của cuộc sống trở thành hành trang tinh thần cho nhân vật trữ tình trên con đường mùa đông như thế nào?

Bài tập 4. Đọc lại bài thơ *Thời gian* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 74) và trả lời các câu hỏi:

1. Bài thơ được sáng tác bằng thể thơ gì? Thể thơ ấy có phù hợp với nội dung cảm xúc mà nhà thơ muốn bộc lộ không? Vì sao bạn nhìn nhận như vậy?

2. Qua cách cảm nhận thời gian của nhân vật trữ tình, có thể nhận ra được điều gì về sự hiện diện của yếu tố tượng trưng trong bài thơ?

3. Việc lặp lại từ “riêng” trong đoạn thơ 2 hé lộ điều gì về mối liên hệ giữa đoạn thơ 2 và đoạn thơ 1 trên phương diện nội dung?

4. Xác định nghĩa ẩn dụ của từ “xanh” (được nhắc tới hai lần trong bài thơ).

5. Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc so sánh “đôi mắt em” với “hai giếng nước”.

6. Bài thơ đã gợi cho bạn những suy nghĩ gì về bản chất của thời gian, nghệ thuật, tình yêu và mối tương quan giữa chúng?

Bài tập 5. Đọc lại khổ thơ 5 của bài thơ *Nhớ đồng* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 56) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy miêu tả lại theo cách của bạn những hình ảnh đã được vẽ lên trong khổ thơ.

2. Phân tích sự gắn kết giữa hình ảnh con người và hình ảnh đồng ruộng quê hương được khắc hoạ trong khổ thơ. Sự gắn kết đó đã gieo vào lòng nhân vật trữ tình ấn tượng, ý nghĩ gì?

3. Làm rõ tác dụng của biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng trong câu: “Mà bùn hi vọng nức hương ngày”.

4. Theo bạn, nếu không có khổ thơ này, bài thơ sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

5. Hãy đối chiếu hình ảnh được tạo hình ở hai câu sau của khổ thơ với hình ảnh người gieo giống trong bức tranh sơn mài *Bình minh trên nông trang* của họa sĩ Nguyễn Văn Nùng. Bạn rút ra nhận xét gì qua sự đối chiếu ấy?

Bài tập 6. Đọc lại khổ 2 của bài thơ *Tràng giang* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 59) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy diễn tả lại một cách ngắn gọn về những điều được gợi lên trong khổ thơ.

2. Bạn hiểu như thế nào về nghĩa của câu thơ: “Đầu tiếng làng xa vắng chợ chiều”?

3. Hãy chỉ ra sự tương hợp giữa các hình ảnh xuất hiện trong khổ thơ.

4. Phân tích dấu ấn của phép đối trong thơ Đường luật ở hai câu sau của khổ thơ. Việc tác giả vận dụng phép đối (theo một cách rất linh hoạt) trong trường hợp này đã đạt được hiệu quả nghệ thuật gì?

5. Bạn hiểu như thế nào về từ “cô liêu”? Hãy nêu một số từ ngữ khác gần gũi về nghĩa với từ này.

Bài tập 7. Đọc bài thơ sau của Chế Lan Viên và trả lời các câu hỏi:

TÌNH CA BAN MAI

Em đi như chiều đi

Gọi chim vườn bay hết.

Em về tựa mai về

Rừng non xanh lộc biếc.

Em ở, trời trưa ở

Nắng sáng màu xanh che.

Tình em như sao khuya

Rải hạt vàng chi chít.

Sợ gì chim bay đi

Mang bóng chiều bay hết.

Tình ta như lộc biếc

Gọi ban mai lại về.

Dù nắng trưa không ở

Ta vẫn còn sao khuya.

Hạnh phúc trên đầu ta

Mọc sao vàng chi chít.

Mai, hoa em lại về.

(*Chế Lan Viên giữa chúng ta*, NXB Giáo dục –
Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2000, tr. 756 – 757)

1. Theo bạn, bài thơ đã được cấu tứ như thế nào? Cấu tứ đó có điểm gì độc đáo?
2. Trong cảm nhận và suy nghĩ của nhân vật trữ tình, “em” đóng vai trò gì trong đời sống, trong việc xây đắp nên hạnh phúc, nên “tình ta”?
3. Hai câu thơ “Sợ gì chim bay đi/ Mang bóng chiều bay hết” có mối liên hệ như thế nào về mặt nội dung với những câu trước và sau đó?
4. Tính chất tượng trưng của bài thơ được thể hiện như thế nào?
5. Nêu nhận xét về trạng thái tinh thần của nhân vật trữ tình khi đợi “em” và nghĩ về tình yêu.

Bài tập 8. Đọc bài thơ sau của Trần Tế Xương và trả lời các câu hỏi:

SÔNG LẤP⁽¹⁾

Sông kia rày đã nên đồng,

Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Vũ Văn Sỹ – Đoàn Ánh Dương (giới thiệu, tuyển chọn),
Trần Tế Xương – Tác phẩm chọn lọc,
NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 25)

1. Bài thơ đã được cấu tứ như thế nào?
2. Hãy sơ đồ hoá tổ chức của bài thơ theo cách nhìn nhận của bạn.
3. Theo bạn, trong bài thơ, dòng (câu) nào đáng được xem là dòng (câu) then chốt? Vì sao bạn xác định như vậy?

⁽¹⁾ Tức sông Vị Hoàng, một con sông nối sông Hồng với sông Đáy, chảy ngang qua thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; bị lấp vào khoảng nửa cuối thế kỉ XIX.

4. Vì sao “tiếng ếch” lại khiến nhân vật trữ tình giật mình, ngỡ tiếng gọi đồ vang vọng?

5. “Tiếng gọi đồ” được nhắc tới trong bài thơ mang ý nghĩa tượng trưng như thế nào?

6. Chỉ ra sự kết nối giữa các hình ảnh trong bài thơ.

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tứ thơ chính là hạt nhân kết cấu hình tượng thơ trữ tình. Nó đứng ở vị trí trung tâm của quá trình sáng tạo thơ ca, chi phối sự liên kết tất cả các yếu tố của bài thơ lại thành một chỉnh thể thống nhất. Nó cấp cho cái “hồn mang” của những rung động hay những “nỗi niềm tinh vân” (chữ dùng của Huy Cận) một trật tự, khiến chúng hoàn toàn có thể được phô bày bằng các phương tiện ngôn từ diễn ra trong thời gian, để thực sự trở thành những rung động thơ, nỗi niềm thơ. Tứ thơ quy định tính sáng tạo của hình tượng thơ, phân biệt hình tượng thơ mang tính cô đọng, khái quát, thấm đẫm cảm xúc và dồn nén suy nghĩ với những hình ảnh rời rạc, cá biệt của hiện thực khách quan. Trong sáng tác, người ta thường nói đến sự “loé sáng” của tứ thơ. Đúng hơn phải nói là sự “loé sáng” của tư duy nghệ thuật khi tứ thơ vụt đến. Quả là xét trên tổng thể, tứ thơ mang tính chất “khải thị”, giúp cho nhà thơ ngay lập tức trong một giây lát ngắn ngủi nào đó, nhận ra tính chất toàn vẹn của vấn đề, của sự vật, hiện tượng đang đối diện với mình và thách thức cảm xúc, suy nghĩ của mình. Sự “loé sáng” của tứ cũng đồng nghĩa với việc nhà thơ trong phút chốc tìm được con đường giải phóng những ý niệm của mình thoát khỏi tính trừu tượng để nó được hoá thân vào những hình ảnh tươi mới của hiện thực, và chính sự giải phóng này cũng tạo ra tiền đề quan trọng cho phép nhà thơ thực sự khám phá được mình – một sự khám phá được đặt ở trung tâm của mối liên hệ, tương tác giữa chủ quan và khách quan. Nói khái quát lại, tứ thơ chính là một sự phát hiện – phát hiện của nhà thơ về bản thân và về thế giới.

(Phan Huy Dũng, *Tứ thơ như là hạt nhân kết cấu của hình tượng thơ trữ tình*, tạp chí *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, số 10/1999, tr. 21 – 22)

1. Tóm tắt nội dung chính của đoạn trích.

2. Dựa vào ngữ cảnh của đoạn trích, hãy giải thích ý được biểu đạt trong câu: “Nó cấp cho cái “hồn mang” của những rung động hay những “nỗi niềm tinh vân” (chữ dùng của Huy Cận) một trật tự, khiến chúng hoàn toàn có thể được phô bày bằng các phương tiện ngôn từ diễn ra trong thời gian, để thực sự trở thành những rung động thơ, nỗi niềm thơ.”

3. Đoạn trích giúp bạn hiểu thêm gì về những thách thức mà nhà thơ phải vượt qua khi sáng tác một bài thơ cụ thể?

4. Trình bày quan điểm của bạn trước những diễn giải về tứ thơ trong đoạn trích.
5. Phân tích liên kết trong đoạn trích.

Viết

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nói về điều bạn thấy tâm đắc trong cách cấu tứ của một trong các bài thơ đã học hoặc đọc thêm.

Bài tập 2

Trong tiểu luận *Mấy ý nghĩ về thơ*, tác giả Nguyễn Đình Thi đã viết:

“Người làm thơ bắt chợt trong lòng mình một ý nghĩ hay tình cảm, dù thành thực và sâu sắc, cũng không vội dừng lại, đem những tiếng có vần điệu chẳng lười bắt lấy ý nghĩ hay tình cảm ấy. Anh ta còn phải thấy được những hình ảnh trong ý nghĩ hay tình cảm của mình, thì tiếng nói của anh mới truyền cảm sâu sắc được cho người khác.”.

(*Tuyển tác phẩm văn học Nguyễn Đình Thi, Tiểu luận – Bút kí*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001, in trong SGK Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr. 52)

Dựa trên những gợi mở từ ý kiến của Nguyễn Đình Thi, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu nhận thức của bạn về vai trò của hình ảnh trong thơ.

Nói và nghe

Bài tập 1

Để tham gia diễn đàn *Bạn đọc gì, xem gì, nghe gì?*, bạn dự định giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật đã gây cho bạn những ấn tượng sâu sắc. Hãy lập dàn ý cho bài nói về tác phẩm nghệ thuật ấy.

Bài tập 2

Theo bạn, có điểm gì khác biệt giữa việc thuyết trình về một tác phẩm văn học với việc thuyết trình về một tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác (như pho tượng, bức tranh, bản nhạc, bộ phim, vở diễn,...)? Hãy phác thảo một đề cương sơ lược cho bài nói của bạn về vấn đề này.

BÀI 3

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Cầu hiền chiếu* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 76 – 78) và trả lời các câu hỏi:

1. Vua Quang Trung có dụng ý gì khi cho ban bố *Cầu hiền chiếu*?

- A. Thăm dò lòng dạ của những người từng làm việc trong triều đại cũ.
- B. Mời người hiền tài làm việc với triều đại mới, xây dựng đất nước.
- C. Biết được mức độ trung thành của những người theo triều đại mới.
- D. Thể hiện quyền uy trong bối cảnh triều đại mới đang được xây dựng.

2. Trong *Cầu hiền chiếu*, vua Quang Trung thể hiện thái độ như thế nào đối với người hiền tài?

- A. Mời gọi chân thành
- B. Bề trên, trịch thượng
- C. Cảnh giác, nghi kỵ
- D. Hạ cố ban ơn

3. Để nói về đặc điểm của văn bản *Cầu hiền chiếu*, cụm từ nào sau đây phù hợp nhất?

- A. Diễn giải vấn đề tỉ mỉ, tường tận
- B. Thể hiện cảm xúc dồi dào, sâu lắng
- C. Trình bày vấn đề rõ ràng, mạch lạc
- D. Lập luận giàu sức thuyết phục

4. Từ “chiếu” trong *Cầu hiền chiếu* và từ “chiếu” trong câu “Nay trăm đang ghé chiếu lắng nghe, ngày đêm mong mỏi, nhưng những người học rộng tài cao chưa thấy có ai tìm đến.” thuộc quan hệ gì?

- A. Hai từ đồng âm
- B. Hai từ đồng nghĩa
- C. Hai từ trái nghĩa
- D. Hai từ Hán Việt

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Tôi có một ước mơ* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 79 – 83) và trả lời các câu hỏi:

1. Theo bạn, những thông tin nào về bối cảnh ra đời của văn bản *Tôi có một ước mơ* được nêu trong SGK cần đặc biệt chú ý?

2. Trong văn bản, tác giả đã dẫn ra các văn kiện lịch sử nổi tiếng của nước Mỹ. Đó là những văn kiện nào? Việc dẫn ra những văn kiện đó có ý nghĩa gì trong việc thể hiện quan điểm của tác giả?

3. Phân tích những bằng chứng được tác giả nêu ra khi nói về hiện thực cuộc sống của những người da đen.

4. Bài diễn văn *Tôi có một ước mơ* có sức lay động lớn đối với người nghe, người đọc. Yếu tố nổi bật nào trong cách biểu đạt niềm tin và ước mơ của tác giả làm nên sức lay động ấy?

5. Bài hùng biện mang đến nhiều thông điệp có ý nghĩa. Bạn có thể rút ra thông điệp gì cho bản thân?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Tôi có một ước mơ* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 80 – 81), đoạn từ “Chúng ta cũng đến nơi thiêng liêng này” đến “ngày tươi sáng khi công lí chiếu rọi” và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn văn đã tập trung làm rõ luận điểm gì?
2. Xác định các lí lẽ và bằng chứng được tác giả nêu ra để làm sáng tỏ luận điểm.
3. Hãy chỉ ra và phân tích tác dụng của những hình ảnh ẩn dụ trong đoạn văn.
4. Nhận xét về tình cảm, thái độ và quan điểm đấu tranh của tác giả thể hiện qua đoạn văn.

5. Xác định những từ ngữ không phù hợp với ngôn ngữ viết trong các câu văn sau:

a. Mác-tin Lu-thơ Kinh là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất quả đất trong lịch sử nước Mỹ.

b. Bài hùng biện *Tôi có một ước mơ* là lời khích lệ thật hoành tráng đối với những người da đen trong cuộc đấu tranh vì công bằng, bình đẳng.

c. Bài diễn văn ra đời trong thời khắc rất chi là thiêng liêng để nhắc nhở nước Mỹ về việc cần hành động quyết liệt.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Một thời đại trong thi ca* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 85 – 88) và trả lời các câu hỏi:

1. Những thông tin nào về bối cảnh ra đời của văn bản cần được chú ý?
2. Câu mở đầu văn bản: “Bây giờ hãy đi tìm cái điều ta cho là quan trọng hơn: tinh thần thơ mới.” có ý nghĩa gì?
3. Bạn có nhận xét gì về cách lập luận của Hoài Thanh ở văn bản này?
4. Khi nói về tình trạng khó phân biệt rạch ròi thơ mới – thơ cũ, Hoài Thanh đã đưa ra ba ví dụ để minh hoạ. Bạn hãy làm rõ sự đan xen cũ – mới trong từng ví dụ đó.
5. Trong văn bản này, yếu tố biểu cảm có tác dụng gì?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Một thời đại trong thi ca* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 86), đoạn từ “Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa” đến “nó đến một mình” và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn hiểu như thế nào về ý nghĩa “chữ tôi” và “chữ ta” trong cách diễn giải của Hoài Thanh?
2. Tìm những từ ngữ diễn tả tình trạng “chữ tôi” khi mới xuất hiện trong văn học Việt Nam.
3. Những dấu hiệu nào cho thấy sự hiện diện hiếm hoi của “chữ tôi” trong văn học Việt Nam thời trước?

4. Những nhận xét, diễn giải của Hoài Thanh trong đoạn trích này có gì đáng chú ý?

5. Hãy chỉ ra những dấu hiệu thể hiện giọng điệu tâm tình thân mật trong đoạn trích.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Tiếp xúc với tác phẩm* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 98 – 100) và trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản gồm mấy phần? Nêu nội dung của từng phần và chỉ ra mối quan hệ giữa các phần.

2. Những dấu hiệu nào chứng tỏ *Tiếp xúc với tác phẩm* là một văn bản nghị luận?

3. Hãy phân tích mối quan hệ giữa *đời sống vật thể* và *đời sống hình tượng* của tác phẩm.

4. Theo bạn, nếu đặt lại tên cho văn bản là *Bức tranh “Em Thuý” của Trần Văn Cẩn* có hợp lí không? Vì sao?

5. Trong văn bản này, tác giả lập luận dựa trên việc phân tích một tác phẩm hội hoạ. Theo bạn, việc tiếp xúc với tác phẩm thuộc các loại hình khác có tương tự như vậy không? Vì sao?

Viết

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bạn về ý kiến trích từ văn bản *Tiếp xúc với tác phẩm* (Thái Bá Vân): “Nội dung của tác phẩm được người xem mở rộng”.

Bài tập 2

Lập dàn ý cho một trong hai đề bài sau:

Đề 1. Việc khẳng định cá tính của bản thân có mâu thuẫn với sự hoà hợp trong một tập thể?

Đề 2. Phải chăng du học sẽ cho bạn cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn?

Nói và nghe

Bài tập 1

Lập dàn ý, tập luyện nói và nghe theo đề tài: *Vấn đề ưu tiên chăm sóc ngoại hình của con người trong thời đại ngày nay.*

Bài tập 2

Lập dàn ý và ghi chú những điều bản thân cần lưu ý khi trình bày bài nói về đề tài: *Vấn đề lãng phí thời gian của người trẻ hiện nay.*

BÀI 4

TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Lời tiễn dặn* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 103 – 105) và trả lời các câu hỏi:

1. Chỉ ra những chi tiết tự sự trong văn bản cho phép người đọc hình dung được bối cảnh không gian, thời gian của sự việc xảy ra.

2. Trong văn bản, cô gái – đối tượng của lời tiễn dặn – đã được gọi (hay nói đến) bằng những từ ngữ nào? Nêu nhận xét về cách xưng hô với người yêu của chàng trai.

3. Ca dao cổ của người Việt có bài (trích):

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Cô có chồng anh tiếc lắm thay.*

(Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2005, tr. 270)

Bài ca dao được trích ở trên có thể gọi cho bạn liên hệ tới đoạn nào trong văn bản *Lời tiễn dặn*? Vì sao bạn có liên hệ đó?

4. Phân tích nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ điệp ngữ, ẩn dụ và so sánh trong văn bản.

5. Nêu những điểm thống nhất về nội dung và cách thể hiện của hai lời tiễn dặn trong văn bản.

Bài tập 2. Đọc lại bài thơ *Dương phụ hành* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 107 – 108) và trả lời các câu hỏi:

1. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào?

- A. Thể thất ngôn bát cú Đường luật
- B. Thể thất ngôn xen lục ngôn
- C. Thể hành
- D. Thể ngũ ngôn bát cú Đường luật

2. Nhận xét nào đúng với giá trị biểu hiện của hình ảnh so sánh ở câu thơ đầu (chú ý đọc bản dịch nghĩa để nhận diện hình ảnh so sánh)?

- A. Thể hiện thái độ ngạc nhiên, bàng hoàng của nhân vật trữ tình.
- B. Thể hiện thái độ ngạc nhiên, trân trọng của nhân vật trữ tình.
- C. Thể hiện thái độ khó chịu, bức bối của nhân vật trữ tình.
- D. Thể hiện thái độ phủ định, phê phán của nhân vật trữ tình.

3. Hình tượng người thiếu phụ phương Tây được khắc hoạ qua những chi tiết nào? Phân tích các chi tiết đó để khái quát đặc điểm của hình tượng này qua cái nhìn của nhân vật trữ tình.

4. Phân tích tác dụng của các yếu tố tự sự trong bài thơ (bối cảnh thời gian, không gian, nhân vật, sự việc,...).

5. Câu kết của bài thơ gợi cảnh ngộ và nỗi niềm tâm sự gì của nhân vật trữ tình?

6. Nêu nhận xét về những điểm độc đáo trong tư tưởng, tình cảm được nhà thơ thể hiện trong tác phẩm.

7. Tìm ba từ Hán Việt có cùng một thành tố với các từ Hán Việt sau: *thiếu phụ*, *minh nguyệt*, *biệt li*; đặt câu với mỗi từ vừa tìm được.

Bài tập 3. Đọc lại bài thơ *Thuyền và biển* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 110 – 111) và trả lời các câu hỏi:

1. Dựa vào vốn hiểu biết văn học của mình, hãy nêu một số cặp hình ảnh mang tính chất ẩn dụ thường xuất hiện trong thơ nhằm biểu đạt sự thắm thiết của tình lứa đôi. Từ đó, trình bày ý kiến của bạn về cặp hình ảnh thuyền – biển trong bài thơ *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh.

2. Bạn hiểu như thế nào về điều tác giả muốn biểu đạt qua hai câu thơ: “Thuyền đi hoài không mỏi/ Biển vẫn xa... còn xa”?

3. Thông qua câu chuyện mang tính phổ quát về tình yêu, nhân vật trữ tình đã bộc lộ rất sắc nét cá tính, tính cách của mình. Hãy làm rõ điều này qua phân tích khổ thơ sau:

*Chỉ có thuyền mới hiểu
Biển mênh mông nhường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu, về đâu*

4. Người đang yêu thường giải thích thế giới theo nhãn quan (hay cách nhìn riêng) của tình yêu. Hãy tìm trong bài thơ những ý, những câu có thể chứng minh cho nhận xét đó.

5. Khi chọn bài thơ *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh để phổ nhạc, các nhạc sĩ như Phan Huỳnh Điểu, Hữu Xuân đã “bỏ qua” hai câu đầu, chưa kể việc không sử dụng một số câu, đoạn khác. Theo bạn, điều đó có thể tác động trở lại tới cách nhìn nhận của độc giả về tiếng nói trữ tình trong bài thơ như thế nào? Hãy lí giải điều này.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Nàng Ơm nhủ nhủ* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 122 – 124) và trả lời các câu hỏi:

1. Người kể chuyện trong văn bản là ai? Việc triển khai câu chuyện theo lời kể của nhân vật này có ý nghĩa gì?

2. Xác định đối tượng nghe câu chuyện mà người kể chuyện muốn hướng tới. Người kể chuyện đã bày tỏ thái độ gì đối với họ? Bạn suy nghĩ như thế nào về thái độ này?

3. Việc người kể chuyện kể khá chi tiết về cuộc sống vợ chồng hạnh phúc ở thế giới bên kia ngầm chứa thông điệp gì? Bạn suy nghĩ như thế nào về thông điệp đó?

4. Hiện tượng nhiều địa danh xuất hiện trong văn bản cho biết điều gì về mối quan hệ giữa các truyện thơ dân gian với môi trường sống, môi trường văn hoá mà từ đó các truyện thơ dân gian này nảy sinh và phát triển?

5. Đánh giá chung về đặc sắc nội dung và nghệ thuật của văn bản *Nàng Ơm nhủ nhủ*.

Bài tập 5. Đọc văn bản *Lời tiễn dặn* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 105), đoạn từ “Chết ba năm hình còn treo đó” đến hết và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu những cung bậc khác nhau của tâm trạng, cảm xúc được diễn tả trong đoạn thơ đã xác định ở trên.

2. Việc chàng trai nói nhiều đến từ “chết”, đến tình huống “chết” có ý nghĩa gì?

3. Câu “Đôi ta yêu nhau, tình Lú – Ủa mận nồng” cho thấy được điều gì về đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Thái và khả năng phản ánh đời sống tinh thần đó của truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*?

4. Đang mạch thổ lộ tình yêu của mình, tại sao nhân vật chàng trai lại cắt tiếng gọi “Hỡi gốc dừa yêu mọc ngoài cồn cát” với lời nhủ nhủ thiết tha: “Nước ngập gốc đáng lụy, đừng lụy, / Nước ngập rễ đáng bênh, đừng bênh.”?

5. Theo bạn, trong đoạn thơ, yếu tố tự sự hay yếu tố trữ tình đậm nét hơn? Bạn giải thích về điều đó như thế nào?

Bài tập 6. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

MÌNH NÓI DỐI TA⁽¹⁾

Mình nói dối ta mình hãy còn son,⁽²⁾

Ta đi qua ngõ, thấy con mình bò.

Con mình những trấu cùng tro,

Ta đi xách nước rửa cho con mình

(Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Sđd, tr. 204)

1. Thể loại của bài ca dao là gì?

- A. Thể thơ tự do
- B. Thể thơ lục bát
- C. Thể thơ lục bát biến thể
- D. Thể thơ Đường luật

2. Cặp đại từ nhân xưng “ta – mình” trong bài ca dao thể hiện thái độ nào của nhân vật trữ tình?

- A. Thân mật, suồng sã
- B. Nghiêm túc, trang trọng
- C. Gần gũi, thân thương
- D. Lạnh lùng, xa cách

3. Chỉ ra các yếu tố tự sự trong bài ca dao (nhân vật, tình huống, chi tiết thắt nút, mở nút,...). Nêu tác dụng của các yếu tố tự sự đó.

4. Nêu cảm nhận của bạn về nhân vật trữ tình trong bài ca dao.

5. Bài ca dao có dị bản gồm sáu câu với hai câu kết: “Con mình vừa đẹp vừa xinh/ Một nửa giống mình, một nửa giống ta”. Bạn thích văn bản nào hơn? Vì sao?

6. So sánh và nêu nhận xét về cách ứng xử của chàng trai trong bài ca dao này với chàng trai trong đoạn thơ ở văn bản *Lời tiễn dặn*, SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 103 – 104):

Con nhỏ hãy đưa anh ẵm,

Bé xinh hãy đưa anh bồng,

Cho anh bế con dòng đừng ngượng,

Nặng con rổng, con phượng, đừng buồn.

⁽¹⁾ Nhan đề văn bản do người biên soạn đặt.

⁽²⁾ *Còn son*: chưa lập gia đình, hoặc chưa có con (vợ chồng son). Ca dao: “Anh còn son, em cũng còn son/ Ước gì ta được làm con một nhà”.

Bài tập 7. Đọc bài thơ sau của Tế Hanh và trả lời các câu hỏi:

BÃO

Cơn bão nghiêng đêm
Cây gãy cành bay lá
Ta nắm tay em
Cùng qua đường cho khỏi ngã

Cơn bão tạnh lâu rồi
Hàng cây xanh thắm lại
Nhưng em đã xa xôi
Và cơn bão lòng ta thổi mãi.

1956

(Nhiều tác giả, *Tình bạn, tình yêu – Thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987, tr. 193)

1. Bài thơ đã được cấu tứ như thế nào?
2. Câu chuyện về “ta” và “em” nắm tay nhau qua đường trong cơn bão đã đóng vai trò gì trong việc thể hiện tâm trạng và cảm xúc của nhân vật trữ tình?
3. Đối chiếu từng câu trong khổ thơ 1 với các câu ở vị trí tương ứng trong khổ thơ 2. Qua kết quả đối chiếu, hãy nêu nhận xét của bạn về nét độc đáo của bài thơ trên phương diện tổ chức hình ảnh, hình tượng.
4. Trong bài thơ, cụm từ “cơn bão” được sử dụng ba lần. Lần nào cụm từ này được dùng với nghĩa ẩn dụ? Vì sao bạn xác định như vậy?
5. Phân tích giá trị biểu đạt của từ “xa xôi” trong ngữ cảnh của bài thơ.
6. Bài thơ đưa đến cho bạn cảm nhận gì về tình yêu, về khả năng của thơ trong việc thể hiện tình cảm đặc biệt này?

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Trong truyện thơ, có thơ và có chuyện. Hai yếu tố ấy bổ sung cho nhau, hỗ trợ cho nhau. Thường thì chuyện nhờ có thơ, chuyện thêm đậm đà, thơ nhờ có chuyện, thơ thêm sâu sắc, tách riêng thơ đẳng thơ, chuyện đẳng chuyện sẽ mất mát rất nhiều:

Dưới cầu nước chảy trong veo

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha

Hai câu này tách riêng ra vẫn hay, vẫn gợi lên một cảnh đẹp, tình tứ và nên thơ. Nhưng phải đặt nó đúng vào cái chỗ của nó trong Truyện Kiều lúc Kim – Kiều mới gặp nhau lần đầu, chưa nói được với nhau một lời nào nhưng mối tình giữa hai người thì đã mãnh liệt, mãnh liệt đến mức:

Chập chờn cơn tình cơn mê

Y như trong câu ca dao ngày trước:

Thấy anh như thấy mặt trời
Chối chang khó ngó trao lời khó trao

Ta phải nhớ rõ lúc này là lúc hai người gặp nhau, yêu nhau, chưa nói được gì với nhau đã phải xa nhau mới thấy hết chiều sâu trong cái cảnh dưới dòng nước chảy, tơ liễu thướt tha.

(Hoài Thanh toàn tập, tập 4, NXB Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 484 – 485)

1. Tóm tắt luận điểm chính của đoạn trích.

2. Đánh giá cách tác giả đưa bằng chứng và phân tích bằng chứng trong đoạn trích.

3. Dựa theo cách nhà phê bình Hoài Thanh đã thực hiện trong đoạn trích khi làm sáng tỏ mối quan hệ giữa “chuyện” và “thơ”, hãy phân tích một trường hợp có liên quan đến văn bản *Lời tiễn dặn* để chứng tỏ bạn chia sẻ với điều đã được tác giả đề cập.

4. Trong đoạn trích, nhận xét của tác giả về mối quan hệ giữa “chuyện” và “thơ” được giới hạn ở phạm vi thể loại truyện thơ. Theo bạn, nhận xét này có thể áp dụng cho cả những bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự không? Vì sao?

5. Phân tích mạch lạc và liên kết trong đoạn trích.

Viết

Bài tập 1

Dựa trên những gợi ý toát lên từ các văn bản đọc trong Bài 4 – *Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình* (SGK Ngữ văn 11, tập một), hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) bày tỏ quan điểm của bạn về sự thống nhất trong tình yêu.

Bài tập 2

Lập dàn ý cho bài văn nghị luận bàn về vấn đề: *Bạn có thực sự vô can trước một số điều chưa tốt đẹp đã và đang diễn ra trong cuộc sống?*

Nói và nghe

Bài tập 1

Nếu có một diễn đàn được tổ chức trong trường của bạn về chủ đề *HS THPT với các hoạt động xã hội*, bạn sẽ phát biểu ý kiến gì với tư cách là người tham gia diễn đàn? Hãy tóm tắt ngắn gọn ý kiến bạn dự định trình bày.

Bài tập 2

Bạn hình dung như thế nào về các phương tiện phi ngôn ngữ sẽ được bạn sử dụng khi trình bày ý kiến trong cuộc thảo luận về việc tận dụng cơ hội để rèn luyện kĩ năng sống và bổ sung kiến thức? (Chú ý nêu rõ từng phương tiện và cách sử dụng các phương tiện đó.)

BÀI 5

NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại phần tóm tắt bi kịch *Hăm-lét* và văn bản *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 126 – 130) và trả lời các câu hỏi:

1. Ba lớp kịch ở phần đầu đoạn trích *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề đã cung cấp được bằng chứng gì về một “thời đại đảo điên”?

2. Nêu ý nghĩa của phép đối lập – tương phản và sự xuất hiện của câu hỏi trong hai câu đầu thuộc màn độc thoại *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề.

3. Vì sao đối với Hăm-lét, cái chết không phải là sự giải thoát khỏi mọi đau khổ?

4. Xác định ý nghĩa của biện pháp liệt kê trong câu sau: “Bởi vì, ai là người có thể chịu đựng những roi vọt và khinh khi của thời đại, sự áp bức của kẻ bạo ngược, hống hách của kẻ kiêu căng, những nỗi giày vò của tình yêu tuyệt vọng, sự trì chậm của công lí, hỗn xược của cường quyền, sự miệt thị của kẻ bất tài đối với đức tài nhẩn nhạt, khi chỉ cần với một mũi dùi là có thể đủ đưa mình đến chỗ yên nghỉ”. Ở đây, điều khiến Hăm-lét trăn trở có phải chỉ là những nỗi khổ nhục mà cá nhân chàng phải gánh chịu trong cuộc sống?

5. Phân tích sự tương ứng về nội dung giữa các lời thoại trước và sau màn độc thoại *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề của Hăm-lét trong đoạn trích.

6. Phải chăng mục tiêu hành động của Hăm-lét chỉ là trả thù cho cái chết của vua cha? Hãy xác định xung đột chính của vở bi kịch.

Bài tập 2. Đọc đoạn trích sau trong bi kịch *Hăm-lét* (cảnh 2, hồi II) và trả lời các câu hỏi:

HĂM-LÉT – [...] Các bạn có chuyện gì thế?

RÔ-DEN-CRAN – Chẳng có chuyện gì cả, thưa điện hạ, chỉ một điều là ngày nay thế gian đã trở nên lương thiện cả.

HĂM-LÉT – Thế thì ngày tận thế sắp đến rồi đấy. Nhưng chuyện này của các bạn là giả dối mà thôi. Xin cho tôi được hỏi riêng tận tường thêm một chút. Các bạn ơi, các bạn đã làm gì phạt ý nữ thần May Mắn để đến nỗi bị nàng đày đoạ đến chốn ngục thất này?

GHIN-ĐƠN-XTÔN – Thưa điện hạ, ngục thất?

HĂM-LÉT – Chính nước Đan Mạch này là một ngục thất.

RÔ-DEN-CRAN – Thế thì thế giới cũng là một ngục thất.

HĂM-LÉT – Một ngục thất rất tốt, trong đó có biết bao nhiêu là gông cùm, hầm giam và ngục tối; mà Đan Mạch là cái ngục thất đáng ghê tởm nhất.

RÔ-DEN-CRAN – Thưa điện hạ, chúng tôi không nghĩ như thế.

HÃM-LÉT – Vậy thì nó không phải là ngục thất đối với các bạn, bởi chẳng có gì là hay, chẳng có gì là dở, mà chỉ là ta nghĩ thế nào thì hoá ra như thế thôi. Đối với tôi thì nó chính là một ngục thất.

RÔ-DEN-CRAN – Thưa điện hạ, tham vọng của Người cao quá nên mới coi đó là một ngục thất, nó quá chật hẹp đối với trí óc của Người.

HÃM-LÉT – Trời hỡi, ta có thể bị giam hãm trong chiếc vỏ hạt dẻ mà vẫn tự coi mình là một ông vua của bầu trời bao la vô tận, nếu nằm trong đó ta không bị những cơn ác mộng ám ảnh!

GHIN-ĐƠN-XTÔN – Những mơ mộng đó quả thật là tham vọng, bởi vì bản chất của kẻ tham vọng chỉ là hình bóng của mơ mộng.

HÃM-LÉT – Chính mơ mộng cũng chỉ là hình bóng.

RÔ-DEN-CRAN – Chính thế, thiếu ý tôi cho rằng tham vọng là một điều viễn vông, mơ hồ, đến nỗi nó chỉ là hình bóng của hình bóng mà thôi.

HÃM-LÉT – Vậy thì thân hình chúng ta đây chỉ là một bộn ăn mày; các vua chúa và các anh hùng xuất chúng cũng chỉ là hình bóng của một lũ ăn mày cả. Chúng ta cùng vào triều chứ? Vì quả tình tôi chẳng thể nói cho ra lẽ được.

RÔ-DEN-CRAN, GHIN-ĐƠN-XTÔN cùng nói – Chúng tôi xin theo hầu điện hạ.

HÃM-LÉT – Đâu dám thế, tôi đâu dám liệt các bạn vào hàng tôi tớ khác của tôi; vì xin thành thực nói với các bạn như một người lương thiện, tôi bị người ta theo hầu một cách đáng sợ. Nhưng cứ lấy tình bè bạn chân thực mà đối đãi với nhau, các bạn đến En-xơ-nơ (Elsinore) này để làm gì?

RÔ-DEN-CRAN – Thưa điện hạ, chúng tôi đến thăm điện hạ thôi, có việc gì đâu.

HÃM-LÉT – Một thằng ăn mày như tôi nghèo đến cả lời cảm tạ. Nhưng tôi cũng xin cảm tạ các bạn, tuy các bạn ơi, chắc hẳn lời cảm tạ của tôi không đáng nửa đồng. Có ai sai các bạn đến đây không? Có phải tự ý các bạn không? Có phải là một cuộc thăm viếng tự nguyện không? Thế nào, cứ thực thà với tôi đi xem nào, thế nào, nói đi!

GHIN-ĐƠN-XTÔN – Thưa điện hạ, chúng tôi biết nói sao đây?

HÃM-LÉT – Nói sao cũng được, miễn là trả lời cho tôi câu hỏi ấy. Người ta đã sai các bạn đến đây: về mặt các bạn cũng là một lời tự thú rồi. Liêm sỉ của các bạn không đủ mảnh lối để che đây, màu mè đâu: tôi biết, đức hoàng thượng tốt bụng và hoàng hậu đã sai các bạn đến đây.

[...]

GHIN-ĐƠN-XTÔN – Thưa điện hạ, chúng tôi được sai đến đây thật.

HÃM-LÉT – Thôi, để tôi nói rõ vì sao các bạn được sai đến đây. Nói trước đi để các bạn khỏi phải thú nhận. Như thế các bạn khỏi phải mang tội vì tiết lộ những điều bí mật

của hoàng thượng và hoàng hậu. Gần đây – tôi cũng không hiểu vì sao nữa – tôi đã mất hết tính vui vẻ và xao lãng hết cả thói quen luyện tập hằng ngày, tâm trạng của tôi nặng nề u uất đến nỗi, trái đất này đẹp để là đường ấy mà đối với tôi chỉ là một mớ đất khô cằn; bầu trời trong sáng nhất kia, không gian kia, các bạn nhìn xem, khoảng trời lơ lửng lơng lửng kia, cái mái nhà uy nghiêm óng ánh vàng sao ấy đối với tôi không hơn một nơi tụ hội của những xú khí dơ dáy. Kì diệu thay là con người! Con người cao quý làm sao về mặt lí trí, vô tận làm sao về mặt năng khiếu! Hình dung và đáng diệu mới giàu ý nghĩa và đáng kính làm sao! Trong hành động thật như thần tiên, vẻ trí tuệ ngang tài thượng đế! Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài! Ấy thế mà đối với tôi, tính chất của cát bụi⁽¹⁾ kia là cái gì? Đàn ông chẳng làm cho tôi vui được; không, cả đàn bà cũng vậy, mặc dầu các bạn mỉm cười, dường như các bạn không tin tôi.

(Theo Uy-li-am Sếch-xpia, *Hăm-lét*, Đào Anh Kha – Bùi Ý – Bùi Phụng dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1986, tr. 71 – 75)

1. Hăm-lét có đồng tình với lời nhận xét “thế gian đã trở nên lương thiện cả” của Rô-den-cran không? Hăm-lét thấy thế gian hiện tại đang chuyển hoá theo hướng nào?

2. Vì sao Hăm-lét xem Đan Mạch là “chốn ngục thất”? Rô-den-cran và Ghin-đơn-xơ đóng vai trò gì trong ngục thất đó?

3. Thái độ của Hăm-lét về thực tại mâu thuẫn với lí tưởng cao đẹp về con người của nhân vật thế nào?

4. Câu nói “Chính mơ mộng cũng chỉ là hình bóng.” cho thấy sự ý thức của Hăm-lét về những lí tưởng cao đẹp của mình trong thực tại như thế nào?

5. Nêu cảm nghĩ của bạn về việc Hăm-lét coi những lí tưởng cao đẹp về con người của mình chỉ còn là ảo tưởng.

6. Tìm trong đoạn trích những lời thoại có khuynh hướng độc thoại hoá và phân tích tính bi kịch của chúng.

Bài tập 3. Đọc lại đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 132 – 140) và trả lời các câu hỏi:

1. Vở kịch đã được kết thúc như thế nào? Kết thúc đó cho thấy đặc trưng gì của thể loại bi kịch?

2. Phân tích diễn biến tâm trạng và đặc điểm tính cách của hình tượng nhân vật Đan Thiềm. Thông qua nhân vật này, tác giả muốn gửi gắm điều gì?

3. Các nhân vật phụ như Nguyễn Vũ, Lê Trung Mạ, đám cung nữ, quân khởi loạn, Ngô Hạch có vai trò gì trong đoạn trích?

4. Phân tích tác dụng của các chi tiết miêu tả bối cảnh trong đoạn trích.

5. Không khí lịch sử được tái hiện như thế nào trong đoạn trích?

⁽¹⁾ Theo Kinh thánh, tồn tại của con người trên mặt đất chỉ là cát bụi.

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau trong *Vũ Như Tô* (hồi thứ nhất, lớp VII) và trả lời các câu hỏi:

VŨ NHƯ TÔ – Tôi bẩm sinh có khiếu về kiến trúc. Tôi đã học văn, sau bỏ văn tập nghề, nhưng tập thì tập, vẫn lo nơm nớp, chỉ sợ triều đình biết, thì vợ con ở nhà nheo nhóc, mà mình cũng không biết bao giờ được tháo cũi sổ lồng. Vua Hồng Thuận ngày nay càng khinh rẻ chúng tôi, cách đối đãi lại bạc ác. Chẳng qua là cái nợ tài hoa, chứ thực ra theo nghề ở ta lợi chẳng có mà nhục thì nhiều.

ĐAN THIÊM – Chính vì thế mà ông càng đáng trọng.

VŨ NHƯ TÔ – Trọng để làm gì? Tìm danh vọng chúng tôi đã chẳng chọn nghề này. Đời lẫn lút...

ĐAN THIÊM – Vậy thì các ông luyện nghề làm gì, luyện mà không đem ra thi thố?

VŨ NHƯ TÔ – Đó là nỗi khổ tâm của chúng tôi. Biết đưa mang là khổ nhục mà không sao bỏ được. Như bóng theo hình. Chúng tôi vẫn chờ dịp.

ĐAN THIÊM – Dịp đấy chứ đâu? Cửu Trùng Đài...

VŨ NHƯ TÔ – Bà đừng nói nữa cho tôi thêm đau lòng. Ngày ngày, tôi thấy các bạn thân bị bắt giải kinh, người nhà khóc như đưa ma. Còn tôi, mong manh tin quan đến bắt, tôi đem mẹ già, vợ và hai con nhỏ đi trốn. Được một năm có kẻ tố giác, quan địa phương đem lính tráng đến vây kín nơi tôi ở. Tôi biết là tuyệt lộ, mặc cho họ gông cùm. (Chàng rơm rớm nước mắt) Mẹ tôi chạy ra bị lính đẩy ngã, chết ngay bên chân tôi. Bọn sai nha lộng quyền quá thể. Rồi tôi bị giải lên tỉnh, từ tỉnh lên kinh, ăn uống kham khổ, roi vọt như mưa trên mình, lắm khi tôi chết lặng đi. Mẹ cháu lão đeo theo sau, khóc lóc nhếch nhác, tôi càng đau xót can tràng. Cũng vì thế mà tôi thể là đành chết chứ không chịu làm gì.

ĐAN THIÊM – Cảnh ngộ của ông thì đáng thương thực. Nhưng ông nghĩ thế thì không được.

VŨ NHƯ TÔ – Sao vậy?

ĐAN THIÊM – Không được. Vì đức Hồng Thuận sẽ bắt ông chịu cực hình và còn đem tru di chín họ nhà ông. Ông đã tu được bao nhiêu công quả mà phạm vào tội đại ác ấy?

VŨ NHƯ TÔ – Tài đã không được trọng thì đem trả trời đất. Đó là lẽ thường. Cũng như nhan sắc...

ĐAN THIÊM – Không thể ví thế được, sắc vất đi được, nhưng tài phải đem dùng.

VŨ NHƯ TÔ – Bà đã thương tài xin giúp cho tôi trốn khỏi nơi này. Ơn đó xin...

ĐAN THIÊM – Tôi giúp cũng không khó gì. Nhưng ra khỏi chốn này liệu ông có thoát hẳn được không? Hơn nữa, cái vụ tru di Cửu Tộc vẫn còn chờ chờ ra đó. Ông đừng tính nước ấy, không nên.

VŨ NHƯ TÔ – Vậy bà khuyên tôi nên ở đây làm việc cho hôn quân sao?

ĐAN THIÊM – Miễn là ông không bỏ phí tài trời. Ông nên lợi dụng cơ hội đem tài ra thi thố.

VŨ NHƯ TÔ – Xây Cầu Trùng Đài?

ĐAN THIÊM – Phải.

VŨ NHƯ TÔ – Xây Cầu Trùng Đài cho một tên bạo chúa, một tên thoán nghịch, cho một lũ gái dâm ô? Tôi không thể đem tài ra làm một việc ô uế, muôn năm làm bia miệng cho người đời được.

ĐAN THIÊM – Ông biết một mà không biết hai. Ông có tài, tài ấy phải đem cống hiến cho non sông, không nên để mục nát với cỏ cây. Ông không có tiền, ông không có thể dựng lấy một toà đài như ý nguyện. Chấp kinh, phải tòng quyền. Đây là lúc ông nên mượn tay vua Hồng Thuận mà thực hành cái mộng lớn của ông... Ông khẽ tiếng. Đó là tiểu tiết. Ông cứ xây lấy một toà đài cao cả. Vua Hồng Thuận và lũ cung nữ kia rồi mất đi nhưng sự nghiệp của ông còn lại về muôn đời. Dân ta nghìn thu được hãnh diện, không phải thẹn với những cung điện đẹp của nước ngoài, thế là đủ. Hậu thế sẽ xét công cho ông, và nhớ ơn ông mãi mãi. Ông hãy nghe tôi làm cho đất Thăng Long này thành nơi kinh kì lộng lẫy nhất trần gian.

VŨ NHƯ TÔ – Đa tạ. Bà đã khai cho cái óc u mê này. Thiếu chút nữa, tôi nhớ cả. Những lời vàng ngọc tôi xin lĩnh giáo. Trời quá yêu nên tôi mới được gặp bà.

ĐAN THIÊM – Tôi cũng may được gặp ông. Xin ông cố đi. Đức vua ngự tới.

(Trích Kiệt tác sân khấu thế giới – Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng, NXB Sân khấu, Hà Nội, 2006, tr. 35 – 39)

1. Tình huống được miêu tả trong trích đoạn kịch là gì? Phân tích giá trị của tình huống kịch đó.

2. Vì sao Vũ Như Tô lại từ chối xây dựng Cầu Trùng Đài? Sự từ chối này cho thấy tính cách gì của nhân vật?

3. Đan Thiêm đã dùng những lí lẽ gì để khuyên Vũ Như Tô xây dựng Cầu Trùng Đài? Bạn có nhận xét gì về những lí lẽ đó? Vì sao nhân vật lại làm như vậy?

4. Lời đa tạ của Vũ Như Tô cho thấy quyết định gì của nhân vật? Vì sao nhân vật có quyết định đó?

5. Xung đột chính được miêu tả trong đoạn trích là gì? Dựa vào đâu bạn nhận ra xung đột đó?

6. Văn học là sự đúc kết của một trạng huống nhân sinh. Theo bạn, trạng huống nhân sinh nào đã được cô đọng lại trong đoạn trích?

7. Thông điệp mà bạn nhận được sau khi đọc đoạn trích là gì?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Prô-mê-tê bị xiềng* trong SGK Ngữ văn 11, tập một (tr. 152 – 154) và trả lời các câu hỏi:

1. Lời thoại của Prô-mê-tê trong văn bản có thể được chia làm mấy phần? Xác định nội dung từng phần.

2. Trong phần đầu của lời thoại, Prô-mê-tê thể hiện ý chí chống lại quan điểm nào, của ai? Nhân vật đã làm gì để thể hiện ý chí đó?

3. Trong phần sau của lời thoại, Prô-mê-tê thể hiện ý chí chống lại quan điểm nào, của ai? Nhân vật đã làm gì để thể hiện ý chí đó?

4. Vì sao có thể xem những quan điểm đối lập với ý chí của Prô-mê-tê là biểu hiện cụ thể của cái tất yếu?

5. Phân tích ý nghĩa sự lựa chọn hành động của Prô-mê-tê.

6. Nhân vật Prô-mê-tê đã thể hiện thái độ thế nào đối với hoàn cảnh bi đát của mình?

Viết

Bài tập 1

Đặt câu hỏi nghiên cứu cho những đề tài gợi ý dưới đây:

1. Sân khấu kịch Việt Nam trong đời sống văn hoá đương đại
2. Giá trị của di sản đối với đời sống văn hoá đương đại
3. Việc theo đuổi lí tưởng của người trẻ trong xã hội ngày nay

Bài tập 2

Viết câu trả lời cho những câu hỏi mà bạn đã đặt ra ở bài tập 1.

Bài tập 3

Trong những câu trả lời ở bài tập 2, chọn một nội dung mà bạn tâm đắc nhất và viết một câu thể hiện mục tiêu nghiên cứu của bạn.

Bài tập 4

Từ những hoạt động của bài tập 1, 2, 3, hãy xác định đề tài nghiên cứu của bạn và viết đề cương nghiên cứu cho đề tài đó.

Nói và nghe

Bài tập 1

Lập dàn ý cho bài thuyết trình về ý tưởng nghiên cứu mà bạn đã tìm ra trong bài tập ở phần Viết.

Bài tập 2

Trình bày ý tưởng và đề cương nghiên cứu của bạn trước các thành viên trong nhóm. Lắng nghe và tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bạn để hoàn thiện đề cương nghiên cứu của mình.

Phần hai

GỢI Ý LÀM BÀI

BÀI 1

CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Đây là câu văn mang tính chất bản lề, nối đoạn xuất hiện trước đó có nội dung miêu tả sự hoành hành của nạn đói với các đoạn sau thuật lại toàn bộ diễn biến sự việc, kể từ thời điểm Tràng dắt theo một người phụ nữ về nhà. Cần chú ý cụm từ “giữa cái cảnh tối sầm lại vì đói khát ấy” và từ “bỗng”. Qua đây, HS có thêm một dịp để hiểu sâu hơn vai trò thường thấy của người kể chuyện trên phương diện: định hướng chú ý, gợi những dự đoán, suy luận và cách cảm nhận sự việc hợp lí cho người đọc.

2. Để nhận ra cảm hứng sáng tác của nhà văn và chủ đề truyện, người đọc phải theo dõi toàn bộ tổ chức của văn bản. Tuy nhiên, cần chú ý những câu, những chi tiết gần như trực tiếp thể hiện điều này. Hai câu đã dẫn cho phép nghĩ rằng tác giả đã viết với sự thúc đẩy của niềm cảm hứng về tình nhân ái và khát vọng sống của những con người cùng khổ – điều họ chưa bao giờ đánh mất dù gặp hoàn cảnh bi đát thế nào. Trân trọng, khẳng định điều đó chính là chủ đề của truyện.

3. Cần tìm các chi tiết miêu tả sự sốt ruột của nhân vật Tràng ở hai đoạn khác nhau của truyện, tiếp đó, suy nghĩ về vấn đề: Các chi tiết này thể hiện kĩ thuật gì trong việc xây dựng tình huống truyện? Điều cần nhận thức được: Đó là các chi tiết mang tính chất “thắt nút”, tạo sự đợi chờ, hồi hộp ở người đọc, đưa người đọc nhập vào trạng thái tâm lí của nhân vật Tràng (và của người “vợ nhặt”) để sau đó cảm nhận được thật sự sâu sắc về nét đẹp trong cách ứng xử của bà cụ Tứ trước một sự việc bất ngờ.

4. Trước hết, cần chỉ ra được những chi tiết miêu tả sự thay đổi ở các nhân vật, sau đó chia chúng thành các nhóm phù hợp (chú ý xem lại câu hỏi 4 đặt sau văn bản *Vợ nhặt* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 22). Rất cần chỉ ra điểm chung của sự thay đổi giữa Tràng, người “vợ nhặt” và bà cụ Tứ. Khi trả lời ý hỏi thứ hai, có thể chú ý đến hai vấn đề: Tính hấp dẫn của tình huống được làm tăng lên như thế nào?

Niềm lạc quan, khát vọng hạnh phúc có phải là những dấu hiệu nhân tính bền vững ở những người cùng khổ hay không?

5. Cần xem lại những thuyết minh về khái niệm *điểm nhìn trong truyện kể* ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài học trong SGK Ngữ văn 11, tập một, tr. 10 để có hướng trả lời đúng. Để chọn được đoạn văn phù hợp với yêu cầu của ý hỏi thứ nhất, cần xác định: Trong tác phẩm, “điểm nhìn của nhân vật” ở đây chủ yếu là điểm nhìn của Trạng và bà cụ Tứ. Việc trần thuật theo điểm nhìn của người “vợ nhặt” chỉ xuất hiện thoáng qua.

Để trả lời ý hỏi thứ hai, cần hiểu được: Khi người kể chuyện ngôi thứ ba thực hiện việc trần thuật câu chuyện theo điểm nhìn của nhân vật cũng là khi trần thuật theo điểm nhìn bên ngoài đã được thay thế bằng trần thuật theo điểm nhìn bên trong.

6. Khi đề cập vấn đề này, cần lưu ý đến ngôn ngữ đậm tính khẩu ngữ, giàu màu sắc bình dân của tác giả. Có thể chỉ nêu nhận xét xoay quanh việc Kim Lân sử dụng các từ láy khi dựng bối cảnh câu chuyện cũng như miêu tả các biểu hiện bên ngoài và động thái tâm lí của từng nhân vật.

Bài tập 2

1. HS có thể tùy chọn một mẫu sơ đồ thích hợp để tóm tắt nội dung câu chuyện. Sơ đồ phải thể hiện được các chặng lớn trong cuộc đời nhân vật Chí Phèo: giọt máu rơi không được thừa nhận; làm canh điền cho nhà bá Kiến; bị đẩy vào tù; ra tù, trở thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”; gặp thị Nở, mong trở lại làm người lương thiện; tuyệt vọng, giết bá Kiến và tự sát.

Sau khi vẽ sơ đồ, cần nêu nhận xét chung về câu chuyện: Câu chuyện bao quát toàn bộ cuộc đời nhân vật Chí Phèo hay chỉ chọn một “lát cắt”?

2. Tác phẩm có nhiều đoạn thể hiện sự thay đổi điểm nhìn rất linh hoạt của người kể chuyện: đoạn mở đầu nói về tiếng chửi của Chí Phèo, Chí Phèo đến gây sự với bá Kiến sau lúc đi tù về, Chí Phèo tỉnh rượu sau đêm gặp thị Nở, Chí Phèo bị thị Nở “cực tuyền”,... HS có thể chọn một đoạn trong số đó để khảo sát. Tránh nêu chung chung về hiệu quả nghệ thuật của sự thay đổi điểm nhìn mà nên phân tích cụ thể dựa trên những cứ liệu lấy từ đoạn đã được xác định.

3. Cần đọc lại mục *Lời người kể chuyện và lời nhân vật* trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học. Để tìm ví dụ về sự kết nối đặc sắc giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật, cần chú ý các đoạn có lời nửa trực tiếp, lời độc thoại nội tâm hay lời nhại.

4. “Ai cho tao lương thiện?” có thể được xem là câu nói “nổi tiếng” nhất của nhân vật Chí Phèo. Sở dĩ “nổi tiếng” vì nó thâm tóm được toàn bộ số phận bi kịch của nhân vật – một người bị từ chối ngay từ lúc sinh ra, muốn sống yên ổn với những ước mơ nhỏ bé cũng không được, bị đẩy ra xa đồng loại khi trở thành công cụ của bá Kiến, bị định kiến xã hội cắt đứt đường về với cuộc sống bình thường,...

5. Phần mở đầu và phần kết thúc tác phẩm *Chí Phèo* đều trực tiếp hoặc gián tiếp nói về sự ra đời của một con người gắn với “cái lò gạch cũ”, gợi lên những câu hỏi đầy ám ảnh và tạo nên dạng kết cấu vòng tròn của tác phẩm. Qua cách mở đầu và kết thúc này, có thể nhận ra mối ưu tư của nhà văn Nam Cao trước hiện tượng Chí Phèo: Chí Phèo không phải là hiện tượng cá biệt; Chí Phèo bố chết thì có Chí Phèo con tiếp nối, cuộc đời như một vòng tròn luẩn quẩn, dường như chịu sự chi phối của một định mệnh khắc nghiệt.

6. Cần chú ý đại từ xưng hô gắn với các loại nhân vật thuộc những thứ hạng khác nhau trong xã hội. Với Chí Phèo, thị Nở, đó là các đại từ “hắn”, “thị”; với bá Kiến, lí Cường và người nhà của họ, đó là “cụ”, “ông”, “bà”. Trong tiếng Việt, đại từ xưng hô luôn bộc lộ rõ thái độ của các bên giao tiếp với nhau. Qua những biểu hiện đã nêu trên, nhà văn gây cảm tưởng rằng ông đã thiên lệch và nhiễm định kiến của xã hội khi nhìn về các nhân vật. Sự thực, vấn đề này thuộc về nghệ thuật kể chuyện rất đặc sắc của Nam Cao. Nhà văn đã cố tình tạo ra mâu thuẫn để buộc độc giả phải chủ động tham gia vào việc nhận định, đánh giá về sự việc, nhân vật. Cách kể chuyện khách quan, lạnh lùng có tác dụng khắc sâu niềm đau đớn, khắc khoải trước cuộc đời của tác giả.

7. Cần đọc lại phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm đặt sau văn bản trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 34 để thực hiện yêu cầu của câu này. Trong phần đó, những ý nói chung về nghệ thuật tự sự của Nam Cao có thể được dùng để nói về chính tác phẩm *Chí Phèo*. Khi nêu nhận định về giá trị tư tưởng của tác phẩm, cần nói đến các phương diện cụ thể là giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo. Để nói về giá trị hiện thực, có thể đặt ra và giải đáp các câu hỏi: Tác phẩm cho biết gì về bản chất của đời sống, bản chất xã hội Việt Nam thời kì trước Cách mạng tháng Tám? Những mối quan hệ xã hội nào đã được khám phá, thể hiện? Những mẫu người nào đã được khắc họa và tính “chân thực” của các hình tượng là gì? Để nói về giá trị nhân đạo, cần giải đáp câu hỏi: Tác phẩm đã thể hiện sự quan tâm như thế nào đối với con người, nhất là những người thuộc tầng lớp dưới đáy xã hội?

Bài tập 3

1. Khi tóm tắt câu chuyện được kể trong truyện ngắn, cần khôi phục lại trật tự thời gian vốn có của nó. Điều này khác với việc tóm tắt truyện theo từng đoạn một.

2. Truyện *Cải ơi!* thuộc loại truyện ngắn hiện đại mà ở đó, trình tự thời gian tự nhiên của câu chuyện được thay đổi, xáo trộn ít nhiều. Cụ thể, truyện không bắt đầu từ lí do ông Năm Nhỏ đi tìm “con” Cải mà bắt đầu từ việc ông theo “thằng” Quách Phú Thành về ăn bám Diễm Thương. Qua cách dẫn dắt chậm rãi của người kể chuyện, độc giả dần dần mới biết “con” Cải là trung tâm của mọi nỗi niềm đang dần vỡ, cấu xé trái tim ông già.

Mạch truyện chính là hành trình mòn mỏi đi tìm “con” Cải của ông Năm Nhỏ. Những tình tiết kể về các “chiêu” mà ông đã sử dụng để có thể xuất hiện trên ti vi mong gửi được lời nhắn tha thiết đều thuộc mạch truyện này. Bên cạnh đó là các mạch truyện phụ kể về những nông nỗi cuộc đời của các nhân vật như Quách Phú Thành, Diễm Thương. Các mạch truyện phụ đan bện lấy mạch truyện chính, khơi sâu thêm tính chất nghịch lí của những trò ú tim miên man trong cuộc đời giữa *đi tìm – không có và có đó – không tìm*.

3. Người kể chuyện trong truyện ngắn thuộc ngôi thứ ba, đảm nhiệm việc kể câu chuyện về tất cả các nhân vật. Tuy nhiên, người kể chuyện này thường xuyên chuyển từ điểm nhìn bên ngoài sang điểm nhìn bên trong. Điều đó cho thấy người kể chuyện muốn trao cho nhân vật quyền được tự nói lên phần sâu kín, u uẩn của mình, cũng có nghĩa là người kể chuyện đã hoà mình vào nhân vật với một nỗi thương cảm mênh mang (một chút hài hước xuất hiện đây đó chỉ là chút gia vị làm cho nỗi thương cảm đó thêm đậm đà).

4. Theo hướng phân tích vấn đề đã được thực hiện với các bài tập trên, HS có thể tùy chọn một đoạn trong truyện để nói về sự thay đổi điểm nhìn trong cách trần thuật của người kể chuyện. Nhìn chung, truyện có hệ thống điểm nhìn đa dạng, bao gồm điểm nhìn của người kể chuyện, điểm nhìn của nhân vật, điểm nhìn bên ngoài, điểm nhìn bên trong,... Các điểm nhìn này kết nối, hoà lẫn vào nhau một cách tự nhiên, khiến cho câu chuyện thêm đậm đà, đưa lại vừa nỗi thốn thức, vừa tiếng cười buồn, vừa cái nhìn xoáy sâu về từng số phận, vừa cái nhìn bao quát về một trạng thái xã hội mang tính muôn đời.

5. Ở phần cuối của truyện ngắn, người kể chuyện có nói: “sống giữa cái rẻo đất nhân hậu nầy nhiều khi cũng hơi phiền”. Muốn xác định đây có phải là một lời nói ngẫu nhiên, thoáng qua hay không, cần liên hệ với số phận của từng nhân vật và cách ứng xử của họ trong cuộc đời để xem cái sự “phiền” mà họ tự chuốc lấy hay gây ra cho người khác bắt nguồn từ cái gì. Có thể nói tuy cách ứng xử có khác nhau (đôi lúc gắn liền với sự trêu cợt tàn nhẫn), nhưng các nhân vật đều khát khao tình người, đều hướng đến sự đồng cảm. Rõ ràng, nhận xét của người kể chuyện tuy bề ngoài có vẻ băng quơ nhưng thật ra lại tạo thêm điểm nhấn cho tư tưởng của truyện.

6. Trước hết, cần theo dõi các cước chú để biết được những từ ngữ địa phương nào đã được sử dụng trong truyện ngắn (nhiều từ ngữ địa phương khác do đã khá quen với độc giả nói chung nên không được giải thích). Hãy nêu một tình huống giả định mà ở đó những từ ngữ địa phương được đồng loạt thay thế bằng những từ ngữ khác có nghĩa tương đương nhưng mang tính phổ biến hơn, lúc đó, sẽ có được câu trả lời thích hợp. Nói chung, Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn luôn biết cách xử lí hệ thống từ ngữ địa phương một cách nhuần nhuyễn, đầy tính nghệ thuật.

Bài tập 4

1. Cần ôn lại kiến thức về người kể chuyện ngôi thứ ba đã được học từ cấp THCS để trả lời. Ở đây, không có người kể chuyện xưng “tôi” hay xưng bằng một đại từ khác tương đương chỉ ngôi thứ nhất. “Hắn” rõ ràng là đối tượng được kể tới.

2. Sự chuyển đổi từ điểm nhìn của người kể chuyện sang điểm nhìn của nhân vật thường rất nhẹ nhàng, tế nhị nhưng vẫn có thể phân tích được. Cụ thể: Hai câu đầu của đoạn là sự trần thuật khách quan. Đến nửa sau của câu 3, từ “bỗng chợt nhận ra”, sự trần thuật khách quan đã nhường chỗ cho cảm nhận chủ quan của nhân vật. Chỉ có nhân vật mới cảm thấy sâu sắc sự “mới mẻ, khác lạ” của những gì xung quanh. Nếu không phải nhân vật, ai biết “mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa” đã từng được “vắt khươm mười niên” và ở lối đi sạch sẽ, trước đó từng “tung bành” một “đống rác mùn”. Sang đoạn tiếp, sau ba câu đầu trở lại với sự trần thuật khách quan là những câu nổi mạch thể hiện cảm nhận chủ quan của nhân vật Tràng.

3. Trước khi trả lời ý hỏi thứ nhất, phải tìm hiểu những điều “đơn giản, bình thường” ấy là biểu hiện của cái gì. Tục ngữ Việt Nam có câu “Đàn ông cấp chà, đàn bà làm tổ”, chỉ việc vợ chồng chung tay xây tổ ấm gia đình theo chúc năng hay theo sự phân công tự nhiên cho mỗi người. Rõ ràng, những gì Tràng chứng kiến vào buổi sáng hôm đó cho thấy cuộc đời anh đã đi tới một bước ngoặt, từ người độc thân trở thành người có mái ấm hạnh phúc, tất cả diễn ra vừa tắt yếu, vừa bất ngờ như trong một giấc mơ. Vẽ cảnh sân vườn được quét tước sạch sẽ, những người khác có thể thấy bình thường nhưng người trong cuộc là Tràng thì không thể không “thấm thía cảm động”. Theo lập luận này, có thể nói biến chuyển tâm lí của anh đã được miêu tả rất chân thực. Tác giả quả là tinh tế khi phát hiện ra những khao khát hạnh phúc tồn tại ngấm ngấm ở một con người đã trưởng thành, bất chấp hoàn cảnh cuộc sống lúc đó bi đát thế nào đối với anh.

4. Cần chú ý mục đích của sự so sánh: chỉ ra được nét tương đồng trong cái nhìn về con người giữa hai nhà văn. Tràng trong *Vợ nhặt* và Chí Phèo trong *Chí Phèo* là hai nhân vật có số phận khác nhau, tuy nhiên họ cùng thuộc tầng lớp thấp nhất của xã hội. Viết về họ, mặc dù có thể thông cảm, người ta vẫn dễ thể hiện thái độ thiếu trọng thị, và nếu vậy, đời sống nội tâm của nhân vật có thể sẽ bị coi nhẹ hoặc bị diễn tả một cách thiên lệch. Kim Lân và Nam Cao thì không vậy. Với sự am hiểu sâu sắc về người bình dân, với tấm lòng nhân đạo lớn, các nhà văn này luôn tìm “cơ hội” để soi tỏ bản tính đẹp đẽ của các nhân vật “dưới đáy”, giúp độc giả thấy rằng cuộc sống đói khổ và môi trường xã hội tối tệ không thể dập tắt khát vọng sống của những con người này. Đây chính là điểm gặp gỡ giữa hai nhà văn, được thể hiện rõ qua hai đoạn miêu tả tâm trạng các nhân vật vào những thời khắc đặc biệt của cuộc đời họ.

5. Câu hỏi này muốn bạn tiếp tục suy nghĩ về vấn đề đã được khơi lên ở câu 4. Qua đoạn trích, có thể thấy nhà văn Kim Lân có cái nhìn lạc quan về cuộc sống, dù tác phẩm *Vợ nhặt* viết về một thời điểm bi thương của lịch sử dân tộc. Với trải nghiệm thực tế và tinh thần nhân đạo sâu sắc, trên cơ sở tiếp thu được tư tưởng tiến bộ về người bình dân, ông đã bày tỏ sự trân trọng rất mực đối với những người nghèo khổ, tin rằng họ sẽ tự vượt lên hoàn cảnh để giành lấy hạnh phúc xứng đáng cho mình.

Bài tập 5

1. HS có thể tự do nêu ấn tượng của mình về đoạn văn, không cần gò vào một công thức định sẵn. Nêu ấn tượng về nội dung được trần thuật hoặc về cách trần thuật của nhà văn đều phù hợp.

2. Về ý đầu của câu hỏi, nếu đọc kĩ đoạn văn, sẽ dễ dàng xác định được đối tượng mà lời chửi của Chí Phèo hướng đến là những gì, những ai. Về ý thứ hai của câu hỏi, cần suy nghĩ thêm về các vấn đề sau, trước khi đưa ra câu trả lời khái quát: Tiếng chửi, lời chửi thường xuất phát từ những con người như thế nào? Trạng thái tâm lí của con người lúc bật lên tiếng chửi, lời chửi là gì? Nội dung lời chửi có lúc nào mang ý nghĩa xã hội không? Việc kể chi tiết về nội dung lời chửi có thể gây nên những hệ lụy gì cho phẩm chất nghệ thuật của tác phẩm? Bạn đã biết đến những cách xử lí nào của các nhà văn khi nói về tiếng chửi, lời chửi của nhân vật? Nhìn chung, bạn cần thấy được sự chủ động của nhà văn khi kể chi tiết về nội dung lời chửi của Chí Phèo. Với cách kể đó, nhà văn muốn hé lộ cho người đọc thấy những nét đặc biệt của nhân vật – một kẻ có cuộc đời khác thường, ôm mối thù hận đối với xã hội. Hiển nhiên, theo nhà văn, đó là nhân vật cần được tìm hiểu, khám phá bằng một ngòi bút phân tích rành rẽ, thấu đáo.

3. Để nêu được nhận xét chính xác về phản ứng của dân làng Vũ Đại đối với hành động chửi và nội dung lời chửi của Chí Phèo, cần chú ý các câu sau: “Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào?”, “Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai.”, “Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng tự nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Bên cạnh đó, cũng cần lưu tâm đến sự tức tối của Chí Phèo khi “không ai ra điều”. Có thể thấy, dân làng Vũ Đại tuyệt đối tránh việc đối mặt với Chí Phèo và điều đó được biện minh bằng những lí lẽ rất buồn cười và thực dụng. Rõ ràng giữa Chí Phèo và dân làng Vũ Đại có mối quan hệ rất xấu. Không chỉ sợ Chí Phèo, người ta còn không muốn quan tâm, không muốn thừa nhận hắn. Về phía Chí Phèo, bằng tiếng chửi bật ra thường xuyên mỗi khi say rượu, hắn đã tự cô lập mình, cắt đứt mối liên lạc với nơi chốn đáng lẽ phải duy trì được quan hệ gần bó.

4. Có thể nói đoạn văn có ba từ khoá: *Chí Phèo*, *chửi* và *rượu*. Dĩ nhiên, ba từ khoá này có mối liên hệ logic với nhau. Hãy chọn một sơ đồ đơn giản (trong đó có thể có kí hiệu toán học) để biểu thị mối liên hệ này. Gợi ý: Rượu → Chửi → Chí Phèo;

Chí Phèo = Rượu + Chửi; Rượu + Chửi → Chí Phèo. *Lưu ý:* Dù vẽ sơ đồ theo kiểu nào, người đọc cũng mới chỉ nói lên được cảm nhận bước đầu về nhân vật Chí Phèo. Đọc sâu văn bản, ta sẽ thấy hình tượng Chí Phèo có ý nghĩa xã hội và thẩm mỹ rộng lớn, sâu sắc, không thể được nhìn nhận đơn giản, xem như kết quả của phép cộng giữa *rượu* và *chửi*. Trong đời sống, việc vận dụng từ *Chí Phèo* để định danh một tính cách hoặc một cách ứng xử của ai đó rõ ràng đã thể hiện cách hiểu chưa thấu đáo về giá trị của hình tượng nhân vật này.

5. Câu đầu của đoạn văn xuất hiện một cách đường đột, không gợi bối cảnh mà “bắt ngay” vào kể phần chính của sự việc – một sự việc có thể gây chú ý, tò mò cao độ. Nhà văn dường như đã giới thiệu nhân vật theo một quy trình ngược. Người đọc thấy hành động trước khi thấy người và chỉ biết người qua một từ “hắn” hết sức mơ hồ. Tò mò ở người đọc tưởng dịu đi khi tên nhân vật được hé lộ, nhưng một lần nữa, nó được đẩy lên mức cao hơn khi nhà văn viết: “Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...”. Qua phân tích theo hướng nêu trên, có thể nhận thấy rằng trần thuật của nhà văn không đi theo mạch tuyến tính của câu chuyện. Tuy vậy, ông vẫn không làm độc giả bị sốc khi chú ý viết kĩ những câu chuyển tiếp giữa các đoạn. Nhìn chung, cách kể chuyện của Nam Cao mới mẻ, hiện đại, thể hiện được một cách tư duy mới về nghệ thuật tự sự.

Bài tập 6

1. Cần chú ý câu mở đoạn để có thể xác định đúng nội dung trọng tâm của đoạn trích.

2. Để trả lời câu hỏi này, nên dùng hình thức lược thuật ý tác giả hơn là chép nguyên một số câu trong đoạn trích. Cần chú ý nhận xét thú vị về cái liểu của những con người bị đẩy tới bước đường cùng và đặc biệt là câu sau đây: “Tác giả đã khắc hoạ sắc nét trạng thái tâm lí người lao động bị dồn ép đến chân tường và sẵn sàng tham gia vào biến cố xã hội”. *Lưu ý:* Việc nói đến tình huống truyện đặc sắc không phải là phát hiện mới vì đây là điều dễ thấy ở truyện ngắn *Vợ nhặt*, và trước đó, vấn đề này đã được nhiều người đề cập.

Khi nêu nhận xét về những phát hiện đó, cần đặt câu hỏi: Tác giả xuất phát từ góc nhìn nào để đánh giá tác phẩm? Có thể thấy, ở đây, tác giả nghiêng về tìm hiểu sự mất cảm của nhà văn đối với các vấn đề xã hội và sự thông thuộc tâm lí người cùng khổ của Kim Lân. Nghệ thuật tự sự có được nói đến nhưng đây không phải là góc nhìn được ưu tiên.

3. Cần thấy rằng tác giả đã bám sát tác phẩm để khai thác bằng chứng. Có bằng chứng gắn với lời thuật lại tinh thần của sự việc trong tác phẩm, có bằng chứng là những trích dẫn, nhất là trích dẫn các câu diễn tả nội tâm nhân vật (ở đó, việc kể chuyện được thực hiện theo điểm nhìn bên trong).

4. Cần nhớ lại kiến thức về đoạn văn đã học ở các lớp trước và được vận dụng nhiều lần khi thực hiện yêu cầu của phần *Kết nối đọc – viết* trong mỗi bài học. Trong đoạn trích, câu mở cũng là câu nêu chủ đề và câu kết là câu khẳng định lại ý đã triển khai trong cả đoạn với mức độ khái quát cao hơn. Có thể xem đoạn trích là một đoạn văn được thực hiện rất bài bản.

Bài tập 7

1. Khi tóm tắt, HS phải xác định được những câu then chốt mà mỗi câu như vậy diễn tả một sự việc có thể thúc đẩy mạch truyện phát triển.

Cần căn cứ vào những thách thức có thật đối với chính mình khi thực hiện việc tóm tắt đoạn trích này để trả lời câu hỏi. Có thể so sánh với việc tóm tắt các đoạn trích hay văn bản khác để thấy rõ hơn vấn đề được đặt ra ở đây. Cần nhận thức được: Việc tóm tắt một đoạn trích hay một văn bản nghiêng về diễn tả những xung đột nội tâm và thể hiện chiều sâu tâm lí nhân vật thường khó hơn, phức tạp hơn việc tóm tắt một đoạn trích hay văn bản nghiêng về thuật lại các biến cố, sự kiện bên ngoài.

2. Trước hết, cần xác định điểm nhìn mà người kể chuyện đã lựa chọn. Tiếp đó, phải giải thích lí do của sự lựa chọn đó, xem nó có phù hợp với đối tượng được kể (ở đây là một nhà văn) và với ý đồ nghệ thuật của tác giả hay không (soi tỏ những vật vờ trong việc nhận thức về nghề nghiệp của người sáng tạo nghệ thuật).

3. Cần bám sát văn bản để giải thích lí do khiến nhân vật “hắn” luôn buồn và không thoả mãn với mình. Các lí do có thể nêu:

- Ước mong sáng tác được những tác phẩm hoàn hảo, từ tế nhưng lại chỉ viết ra những trang viết nhạt nhẽo, “bất lương” (bất lương khi đối chiếu với lí tưởng nghề nghiệp mà mình theo đuổi).

- Mong được chuyên tâm sáng tác nhưng thực tế lại phải dành phần lớn thời gian cho chuyện áo cơm, cho những việc “tạp nham, vô nghĩa lí” của đời sống thường nhật.

Nỗi buồn của nhân vật phản ánh rõ nhân cách con người anh. Có thể nói nhân vật “hắn” là người có lương tâm nghề nghiệp (nghề văn), có lòng tự trọng, có trách nhiệm với cuộc sống và đặc biệt là luôn tự vấn bản thân. Cho dù anh có thể thất bại nhưng anh vẫn là một con người hết sức đáng trọng.

4. Đoạn được dẫn trong câu hỏi có thể xem là một danh ngôn nói về yêu cầu tối cao của hoạt động sáng tạo nghệ thuật. Câu thứ nhất của đoạn có nội dung phủ định lối “sáng tạo” văn chương theo đơn đặt hàng, không có đóng góp mới, thiếu sự thúc đẩy từ nội tâm và thiếu khát vọng. Văn chương được làm ra theo kiểu ấy không thể gọi là văn chương đích thực. Câu thứ hai có nội dung khẳng định cách thực hành sáng tác với niềm đam mê tìm tòi, với mong muốn tạo ra những

sản phẩm thực sự độc đáo, có những phát hiện giá trị về cuộc sống, con người. Văn chương sáng tác theo hướng này được nhìn nhận là văn chương chân chính, đáng để hi sinh cả đời để theo đuổi.

5. Trước hết, cần liệt kê các kiểu câu xuất hiện trong đoạn trích, sau đó, đánh giá về hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng phối hợp nhiều kiểu câu. Hiệu quả nghệ thuật ở đây cần được nhìn nhận trên các khía cạnh: đã góp phần làm nổi rõ chân dung tinh thần của nhân vật như thế nào, đã giúp nhịp điệu và giọng điệu của lời kể tránh được sự đơn điệu, buồn tẻ ra sao. Có thể thử thay thế các câu hỏi, câu cảm bằng câu kể. Qua tình huống giả định đó, bạn sẽ hiểu sâu hơn về vấn đề đang bàn.

Viết

Bài tập 1

– Ở bước Chuẩn bị viết, cần tìm đọc các tài liệu có bàn về việc xây dựng tình huống trong truyện ngắn và ghi chép lại những luận điểm đáng chú ý.

– Xác định truyện ngắn có tình huống độc đáo cần tìm hiểu. Có thể nói về một trong các tác phẩm sau: *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu), *Muối của rừng* (Nguyễn Huy Thiệp),...

– Cần tóm tắt tình huống trước khi nêu nhận xét. Nội dung nhận xét: ấn tượng mà tình huống có thể đưa lại cho người đọc; các chi tiết mang tính chất “thắt nút” và “mở nút”; ý nghĩa của tình huống trong việc làm bộc lộ tính cách nhân vật, bản chất sự việc, cái nhìn của tác giả về con người, cuộc sống và thông điệp của tác phẩm;...

Bài tập 2

– Phân tích nhận định: Nhận định nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của cách kể trong một tác phẩm truyện. Câu chuyện (truyện gốc) có thể rất hay nhưng nếu kể kém thuyết phục thì truyện vẫn không có phẩm chất nghệ thuật cao. Ngược lại, câu chuyện có thể bình thường, vốn dễ bị bỏ qua nhưng nếu được kể một cách nghệ thuật theo khả năng phát hiện vấn đề tinh tế của tác giả thì truyện hoàn toàn có thể trở thành tác phẩm đặc sắc.

– Phát biểu quan điểm của bạn: có thể đồng tình hay không đồng tình với toàn bộ nhận định này, hoặc có phần đồng tình, có phần chưa đồng tình.

– Phân tích một tác phẩm cụ thể: chọn phân tích tác phẩm nào là tùy thuộc vào việc đánh giá của bạn đối với nhận định đã dẫn.

– Yêu cầu đối với dàn ý: có bố cục ba phần (*Mở bài, Thân bài, Kết bài*), có luận điểm rõ ràng, có nêu định hướng phân tích ví dụ.

Nói và nghe

Bài tập 1

- Có thể tự chọn thuyết trình về một tác phẩm đã học hoặc được tìm đọc thêm.
- Không nhất thiết phải trình bày toàn diện về những nét đặc sắc trong cách kể của tác giả. Có thể chỉ nói tập trung vào một nét mà HS có ấn tượng nhất, và về nó, có nhiều ý tưởng muốn chia sẻ.

Bài tập 2

- Khi chọn ví dụ phân tích, cần xác định được đúng truyện nào là truyện trung đại, truyện nào là truyện hiện đại, tránh tình trạng so sánh hai truyện trung đại với nhau hoặc hai truyện hiện đại với nhau.
- Nội dung phân tích: mức độ phụ thuộc vào câu chuyện (truyện gốc) của tác giả; trình tự kể trong truyện (theo đúng trình tự tự nhiên của câu chuyện hay có xáo trộn tùy dụng ý của người viết); điểm nhìn của người kể chuyện (một điểm nhìn hay nhiều điểm nhìn, điểm nhìn nào là chủ yếu); ngôn ngữ kể chuyện (mang tính khách quan thuần túy hay có đan xen giữa khách quan và chủ quan, do kể theo điểm nhìn của nhân vật);...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2

CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Trong ngữ cảnh của bài thơ, “đồng” là từ mang nghĩa khái quát, chỉ chung thế giới bên ngoài nhà lao, trong đó đậm nét nhất là hình ảnh đồng ruộng quê hương và những con người lao khổ gắn bó với đồng ruộng ấy.

Cần chú ý đến hai từ “đường nét” và “sắc thái”. Để nói về “đường nét”, cần chỉ ra những hình ảnh đơn lẻ hoặc tổng hợp được tác giả gợi ra ở mỗi khổ thơ. Để nói về “sắc thái”, cần nêu được tính chất của những hình ảnh đó (việc hình ảnh bộc lộ tính chất nào phần lớn tùy thuộc vào góc nhìn và trạng thái tình cảm của nhân vật trữ tình).

2. Khi trả lời câu 1, HS đã phân nào chạm tới yêu cầu của câu 2. Cần lưu ý rằng các hình ảnh trong bài thơ không hiện lên đơn điệu mà luôn biến đổi (từ tươi sáng đến hiu hắt, từ kích thích các giác quan đến chìm lắng mệnh mang,...), tương ứng với việc chuyển trạng thái không ngừng của dòng cảm xúc. Vì vậy, khi nói đến sự biến đổi của các hình ảnh, cần chỉ ra được mạch vận động cảm xúc trong bài thơ, cũng có nghĩa là chỉ ra được biến chuyển tâm lí của nhân vật trữ tình khi buộc phải ngồi một chỗ, chỉ còn biết “mơ qua cửa khám bao ngày”.

3. Với yêu cầu của câu này, có thể tùy ý lựa chọn phân tích một hình ảnh đã đề lại cho bạn ấn tượng sâu đậm nhất. Khi phân tích, cần nêu được lí do khiến bạn đặc biệt chú ý đến hình ảnh ấy.

4. Câu này đòi hỏi phải luôn chú ý đến tính chỉnh thể của bài thơ. Dù đang dừng lại ở một khổ nào đó, cũng phải quan tâm phát hiện mối liên hệ giữa nó với các khổ khác trong bài.

Đi vào xác định mối liên hệ về nội dung giữa khổ thơ 3 với các khổ thơ 10, 11, trước hết cần hiểu rõ nội dung của từng khổ. Khổ 3 thể hiện cảm giác bức bối của nhân vật trữ tình trước tình trạng trì trệ, “âm u” của cuộc sống muôn đời không chịu đổi thay. Các khổ 10, 11 thể hiện hồi ức của nhân vật trữ tình về những ngày anh tìm kiếm đường đi cho cuộc đời mình. Khi đã nắm được nội dung của từng khổ, HS có thể hiểu rõ nguyên nhân đã thúc giục nhân vật trữ tình “đi kiếm lẽ yêu đời” để rồi bắt gặp lí tưởng Cách mạng trong niềm vui vô bờ.

5. Trong bài thơ, nhân vật trữ tình tự biểu hiện mình vừa qua trạng thái cảm xúc được anh gọi đích danh (*thương nhớ, mơ, buồn*) vừa qua một chân dung tự họa sắc nét

với những từ ngữ mang đậm tính tạo hình (*vấn vợ, quanh quẩn, nhẹ nhàng,...*). Đặc biệt, con người anh còn được bộc lộ gián tiếp qua những cảnh, những người được nổi nhớ gọi lên. Bạn cần tổng hợp được các yếu tố ấy để nêu nhận xét khái quát về đặc điểm con người nhân vật trữ tình, từ tình cảm đến nhận thức; về phẩm tính thanh niên của con người ấy khi cảm nhận về cách nhìn sự vật và giọng điệu trong bài thơ.

6. Cần ôn lại kiến thức về từ ngữ địa phương trong SGK *Ngữ văn 7*, tập một (tr. 116). Bằng cảm quan tự nhiên, có thể dễ dàng nhận ra những từ ngữ địa phương được sử dụng trong bài thơ như *thiệt thà, chừ* (chưa kể những tên gọi mang tính địa phương của một đối tượng nào đó như *chim cà lơ*). Để đánh giá hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng những từ ngữ ấy, cần chú ý tới các vấn đề: Những từ ngữ này đóng vai trò gì trong việc tạo nên không gian sống thân thuộc với tác giả? Chúng có góp phần làm nổi bật sự chân thành trong cảm xúc của nhà thơ đối với mảnh đất nguồn cội hay không? Nếu thay thế những từ ngữ ấy bằng một số từ ngữ khác mang tính phổ biến hơn, giọng điệu của bài thơ sẽ thay đổi như thế nào?

Bài tập 2

1. Câu này muốn bạn suy đoán về lí do tác giả đổi tên bài thơ. Để suy đoán có căn cứ, cần dựa vào toàn bộ nội dung và hệ thống hình tượng của tác phẩm để xem nhan đề nào phù hợp hơn. Nhan đề *Chiều trên sông* nghiêng về xác định đối tượng miêu tả cụ thể, hẳn sẽ phù hợp với bài thơ đặt trọng tâm vào việc tạo hình ngoại cảnh. Nhan đề *Tràng giang* có màu sắc trừu tượng, mơ hồ, vì vậy, sẽ thích hợp với bài thơ chứa đựng những suy tư mang tầm khái quát. *Lưu ý:* Việc đổi tên bài thơ phản ánh quá trình tác giả hoàn thiện, nâng cấp bài thơ, biến các hình ảnh thơ cụ thể, cảm tính thành những hình ảnh mang tính biểu tượng, có hàm ý sâu xa.

2. Phần giới thiệu về bài thơ trong SGK đã cung cấp thông tin về quá trình nhà thơ cân nhắc lựa chọn thể thơ phù hợp cho bài *Tràng giang*. Cần dựa vào kiến thức đã học ở các lớp dưới về thơ lục bát, thơ bảy chữ (ít nhất là qua việc đọc hiểu những bài thơ thuộc các thể loại này) và đặc biệt là dựa vào trực giác của mình để trả lời câu hỏi, nhất là ý hỏi “vì sao”. Thơ lục bát thường dung dị, trôi chảy nhẹ nhàng còn thơ bảy chữ có phần trang trọng, cổ điển. Cảm xúc mang tính chất nào và được triển khai theo hướng nào thì bài thơ sẽ tìm tới thể thơ tương ứng, phù hợp với tính chất và hướng triển khai đó của cảm xúc.

3. Âm điệu buồn dĩ nhiên được đưa đến từ các yếu tố hình thức của bài thơ như ngôn từ, hình ảnh. Nhưng sâu xa hơn, nó bắt nguồn từ cái nhìn, cách cảm nhận về thế giới, về cuộc sống con người của nhà thơ, cũng có nghĩa là bắt nguồn từ những yếu tố thuộc về nội dung. Vì vậy, cần phải nói được một cách toàn diện về các yếu tố này.

4. Cần đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* của bài học trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 54 – 55 để nắm vững các khái niệm như yếu tố tượng trưng, tính chất tượng trưng. Các hình ảnh trong bài thơ *Tràng giang* đều có tính tượng trưng; bên cạnh phần tạo hình cụ thể, sống động còn có phần khái quát, triết lí, gợi lên nhiều liên tưởng, phán đoán khác nhau. Bạn có thể tùy chọn phân tích một hình ảnh nào đó theo hướng làm rõ tính đa nghĩa và màu sắc triết lí của nó. Các hình ảnh có thể chọn: “Củi một cành khô lạc mấy dòng”; “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót”; “Mênh mông không một chuyến đò ngang”; “Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa”;...

5. Câu này muốn lưu ý đến một điểm đặc sắc trong cấu tứ của bài thơ. Cần đọc chậm, đọc kĩ từng khổ thơ và theo dõi chiều hướng vận động, diễn biến của ý thơ, hình ảnh thơ trong từng khổ. Xét theo phạm vi quan sát – suy tưởng, nửa đầu khổ thơ thiên về ghi nhận cảnh sắc cụ thể của thế giới xung quanh, nửa sau thiên về thể hiện suy tưởng của nhà thơ – nhân vật trữ tình về những quy luật phổ biến của cuộc sống, về mối quan hệ giữa con người với đất trời, vũ trụ. Cách tổ chức từng khổ thơ như thế phản ánh cách tổ chức chung của cả bài thơ: đi từ thế giới hữu hình với những sắc màu, âm thanh có thể thấy được, nghe được tới thế giới vô hình chứa đựng vô số bí ẩn mà người ta chỉ có thể cảm nhận bằng trực giác.

6. Để trả lời câu này, cần đọc thành tiếng câu thơ để cảm nhận nó về mặt âm thanh, sau đó đối chiếu *dợn dợn* với *dờn dờn*, *rờn rợn* để hiểu điều đã khiến tác giả “phiên lòng”. So với *dờn dờn*, từ *dợn dợn* đắt hơn vì có hai thanh trắc đi liền nhau mà lại là thanh có âm vực thấp, gây tình trạng “khổ đọc” (khó đọc), diễn tả rất đạt cảm giác nặng nề của tâm trạng. Từ *rờn rợn* thiên về bộc lộ cảm giác chủ quan thuần túy, gắn với nỗi sợ hãi trước một cái gì đó vô hình, trong khi từ *dợn dợn* “tích hợp” được trong đó vừa hình ảnh của “con nước” đang trải rộng trước mắt, vừa nỗi sầu muộn mênh mông trước cảnh “sông dài, trời rộng”.

Bài tập 3

1. Những từ ngữ “xuyên qua”, “nhô ra”, “dội” có chung một sắc thái ý nghĩa (vượt qua một sức cản nào đó) tô đậm nỗ lực vượt qua khó khăn, trở ngại (nỗi buồn) ở trong lòng nhân vật trữ tình.

2. Hình tượng tiếng lục lạc trong khổ thơ 2 vừa nhấn mạnh nỗi buồn qua các từ “đơn điệu”, “mệt mỏi”, vừa điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe với cụm từ “rung lên” (cỗ xe có vận động không ngừng thì tiếng lục lạc mới “rung lên” như vậy).

3. Trong khổ thơ 3, việc ghi nhận các đối tượng “khúc ca ngân dài” và “bác xà ích” (con người bình dị từ nhân dân) thể hiện tâm tưởng của người lữ hành tìm đến với điểm tựa *ý thức về nhân dân và cội nguồn dân tộc*. Ý thức về bản chất của lời ca dân gian được khắc họa như quy luật luân chuyển niềm vui với nỗi buồn “Lúc là trầy hoi từng bùng, / Lúc là nỗi buồn tâm tình...” củng cố dũng khí cho người lữ hành trên con đường mùa đông, cũng như trong hành trình cuộc đời.

4. Trong khổ thơ 4 (theo bản dịch nghĩa), tập hợp từ “ngược chiều tôi” nhấn mạnh cái “tôi” tâm tưởng của nhân vật trữ tình duy trì vận động không ngừng về phía trước, bỏ lại sau lưng những cột cây số “đơn độc” cùng nỗi buồn.

5. Trong khổ thơ 5, qua lời than buồn tủi, tâm tưởng nhân vật trữ tình kết nối với Nhi-na – người yêu thương, tìm đến với ý niệm về hạnh phúc tình yêu ở *đích đến của con đường*. Nhi-na – người yêu thương như toả sáng giữa hai từ “ngày mai”, thể hiện ý niệm về hạnh phúc *trong tương lai*.

6. Trong khổ thơ cuối, lời than “sầu lắm” và đối tượng chia sẻ “Nhi-na” không còn bị ngăn cách bởi “ngày mai” như ở khổ thơ 5. Nhi-na – người yêu thương giờ đây như đã đồng hành cùng nhân vật trữ tình, trở thành hành trang cho người lữ hành trên con đường mùa đông buồn tẻ. “Con đường” vẫn “tẻ ngắt”, song đã được ý thức thành con đường – sứ mệnh “của tôi”, gắn bó mật thiết với “tôi”. Bác xà ích – con người bình dị từ nhân dân cũng trở thành thân thuộc – “của tôi” – đồng hành với “tôi” cùng lời ca dân gian dường như vẫn vang lên trong tâm tưởng, cho dù bác có “lặng yên” thôi không hát nữa. Tiếng lục lạc vẫn vang lên dù vẫn buồn, “đơn điệu”, nhưng đã được nhân vật trữ tình ý thức như điểm bước vận động không ngừng của cỗ xe tam mã – nước Nga về phía trước. Tất cả những hành trang tinh thần ấy đủ để nhân vật trữ tình ý thức rõ ràng về quy luật vận động của cuộc sống: cuộc sống luôn vận động về phía trước, xua đi những buồn tủi, khổ đau, để hạnh phúc tình yêu còn đọng lại. Bởi vậy, dù nỗi buồn có được đẩy lên tới đỉnh điểm ở câu thơ cuối với ghi nhận “khuôn trăng mờ sương”, nhưng nỗi buồn đó không còn đáng sợ nữa: sương mù che khuất ánh trăng, rồi ánh trăng lại sẽ “xuyên qua những lớp sương mù”. Trong hành trình trên con đường mùa đông, nhân vật trữ tình đã ý thức được khả năng chiến thắng nỗi buồn ngay cả khi nó đang hiện hữu.

Bài tập 4

1. Cần điểm lại trong trí nhớ những thể thơ đã được học để trả lời ý thứ nhất của câu hỏi. Sau khi xác định thể thơ, cần kiểm tra lại bằng cách đối chiếu đặc điểm chung của thể thơ đó với đặc điểm hình thức của bài *Thời gian* để xác nhận độ chính xác của đáp án tìm được.

Để trả lời ý sau của câu hỏi, cần theo dõi nội dung cảm xúc được triển khai trong bài thơ. Điều cần nhận ra là cảm xúc đã được bộc lộ một cách hết sức tiết chế và trong mạch vận động của nó có những điểm đứt đoạn, mơ hồ. Với phong cách kiệm lời, thích gợi mở hơn là giải bày của tác giả thì các thể thơ truyền thống có thể không phải là lựa chọn phù hợp.

2. Trước hết, cần xác định được cách cảm nhận thời gian của nhân vật trữ tình. Nhân vật trữ tình không cảm nhận thời gian thông qua những dữ kiện mang tính vật chất do các giác quan đưa lại mà thông qua suy tưởng. Chính điều đó khiến bài thơ có phần trừu tượng, khó hiểu và hình ảnh thơ trở nên đa nghĩa, giàu tính

tượng trưng. Tác giả đặt nhan đề cho bài thơ là *Thời gian* nhưng trên thực tế, thời gian đã được nhìn như một điều kiện nhận thức, cho phép nhà thơ – nhân vật trữ tình nhận ra những giá trị cơ bản của cuộc sống.

Có thể phân tích hai câu đầu của bài thơ để thấy rõ hơn cách cảm nhận thời gian của nhân vật trữ tình. Thời gian là một đối tượng trừu tượng lại được hình dung như một đối tượng cụ thể, có thể lọt qua, chảy qua “kẽ tay” để “làm khô những chiếc lá”. Rõ ràng ở đây, điều được miêu tả không tồn tại thực và thực tế đó khiến người đọc phải chú ý tìm hiểu ý nghĩa tượng trưng của hình ảnh.

3. Thơ tượng trưng hay thơ giàu yếu tố tượng trưng thường gây ấn tượng về sự thiếu liên mạch giữa các câu chữ, hình ảnh. Trên thực tế, sự liên mạch đó vẫn luôn được duy trì theo cách riêng, đòi hỏi người đọc phải chú ý khám phá.

Từ “riêng” trong khổ 2 không xuất hiện đường đột. Nó báo hiệu rằng trước đó, ở khổ 1, nhà thơ đã nói đến tình trạng phân pha có tính phổ biến của mọi sự vật, hiện tượng trước sức huỷ hoại không thể cưỡng nổi của thời gian. Rõ ràng, khổ 2 có mối liên kết rất chặt với khổ 1.

4. Để xác định được nghĩa ẩn dụ của từ “xanh”, cần đối lập từ này với các từ “khô”, “cạn” xuất hiện trước đó ở khổ 1 vốn thể hiện ý niệm về sự tiêu mòn, mai một.

5. Trước khi nói về hiệu quả nghệ thuật của việc so sánh “đôi mắt em” với “hai giếng nước”, cần hiểu hàm nghĩa của hình ảnh “đôi mắt em”. Hình ảnh này không nhằm nói về đôi mắt cụ thể mà nói về chính em, nói về tình yêu – điều vẫn còn lung linh trong kí ức, bất chấp dòng thời gian tàn phá, huỷ hoại bao điều khác. Tiếp đó, cũng cần hiểu nội dung được tác giả biểu đạt qua hình ảnh “giếng nước”. Nói đến “giếng nước” là nói đến sự thâm sâu, huyền bí, nói đến một mạch nguồn không bao giờ vơi cạn. Trên cơ sở hiểu ý nghĩa của các hình ảnh trên, HS sẽ thực hiện việc đánh giá về cách tác giả so sánh “đôi mắt em” với “hai giếng nước”.

6. Cần chủ động phát biểu suy nghĩ của mình về những gì bài thơ gợi mở. Một số ý tham khảo:

– Thời gian là một lực lượng vô tình, có thể xoá sạch dấu vết của nhiều điều trong kí ức.

– Trước thời gian, chỉ nghệ thuật (câu thơ, bài hát) và tình yêu (đôi mắt em) là đủ sức kháng cự để tồn tại mãi mãi.

– Dù thời gian là lực lượng đáng sợ nhưng chỉ khi được đặt trong tương quan đối lập với nó, nghệ thuật và tình yêu mới có cơ hội khẳng định sức sống và sự tồn tại bền vững của mình.

Bài tập 5

1. Để dễ dàng miêu tả lại những hình ảnh đã được tạo hình rất sống động trong khổ thơ, có thể bắt đầu bằng cụm từ: “Khổ thơ đã vẽ ra...”

2. Khi phân tích sự gắn kết giữa hình ảnh con người và hình ảnh đồng ruộng quê hương được khắc hoạ trong khổ thơ, cần chú ý hai phương diện:

– Sự gắn kết tự nhiên, có tính khách quan giữa người nông dân và đồng ruộng, nói rộng ra là giữa con người với tư liệu sản xuất của mình.

– Sự gắn kết được “phát hiện” theo cái nhìn của nhà thơ và được thể hiện bằng các phương tiện nghệ thuật phù hợp, tinh tế. Đọc khổ thơ, có thể nhận ra những đường nét vận động thú vị của hình ảnh: cong xuống, toả lên, cộng hưởng – thăng hoa.

Điều cần nói được khi trả lời ý thứ hai của câu hỏi: Sự gắn kết mà nhân vật trữ tình phát hiện đã gieo vào lòng anh niềm hi vọng, tin tưởng vào cuộc đời, vào sự đổi thay sẽ đến.

3. Có thể ngắt câu thơ thành các cụm để có thể nhận diện dễ dàng biện pháp nghệ thuật đã được nhà thơ sử dụng: “Mà/ bùn hi vọng/ nước/ hương ngày”. Cần chú ý cụm từ: “bùn hi vọng”.

4. Câu hỏi muốn HS chú ý đến chính thể bài thơ và nhận thức được: Trong một bài thơ hay, thường có một vài chi tiết, hình ảnh nổi bật làm thành tín hiệu nghệ thuật sáng giá. Tín hiệu ấy chính là “con mắt thơ”. Nếu bài thơ có nhiều khổ, sẽ có một hay một số khổ được nhà thơ dụng công đặc biệt nhằm tạo nên “cú sốc” nhận thức. Khổ thơ đang được đề cập có thể thuộc loại đó. Thử tưởng tượng: Dù thể hiện nỗi nhớ, nỗi buồn nhưng nếu bài thơ chỉ thuần một giọng với các chi tiết, hình ảnh nhạt nhòa thì hiệu quả nghệ thuật sẽ như thế nào.

5. Giữa văn học nói chung, thơ nói riêng với các loại hình nghệ thuật khác luôn tồn tại mối quan hệ gắn bó. Có nhiều ý thơ nảy sinh từ gợi ý của hình tượng hội hoạ và ngược lại, có hình tượng hội hoạ hình thành từ những gì được “vẽ” lên bằng phương tiện ngôn ngữ trong thơ. Đây là nhận thức cơ sở giúp HS giải đáp được vấn đề nêu trong câu hỏi.

Bài tập 6

1. Khi diễn tả lại những điều được gợi lên trong khổ thơ, cần chú ý vừa những hình ảnh cụ thể vừa trạng thái cảm xúc của nhân vật trữ tình.

2. Khi trả lời câu hỏi này, cần tham khảo bài tập 3 trong phần *Thực hành tiếng Việt* của SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 65). Về nghĩa của từ *đâu*, có người hiểu là “không có”, có người hiểu ngược lại, là “có”. Sự thực, *đâu* chỉ mang nghĩa “không có” trong trường hợp *đâu* gắn với câu phủ định, được nói ra nhằm bác bỏ một sự khẳng định xuất hiện trước đó. Ví dụ, để bác bỏ nội dung khẳng định ở câu *Nó có đến đây lúc sáng* thì người ta có thể nói: *Tôi đâu có thấy*. Còn trong câu thơ của Huy Cận, từ *đâu* cho biết sự hiện diện của sự vật, đối tượng, dù đó là sự hiện diện gây nghi hoặc, băn khoăn (tương tự *đâu* trong các câu thơ như “Người đâu gặp gỡ làm chi” – *Truyện Kiều*, Nguyễn Du; “Cá đâu đớp động dưới chân bèo” – *Thu vịnh*, Nguyễn Khuyến). Có thể

xác định: *đâu* trong “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.” là “đâu đây” – một đại từ xác nhận sự tồn tại của tiếng chợ chiều ở làng xa nhưng không chỉ rõ được phương vị của nó, thể hiện trạng thái thả lỏng tâm trí để cảm nhận thấu triệt khía cạnh tinh thần của không gian sống nước trong buổi chiều tà.

3. Câu này muốn HS chỉ ra được sự ẩn ý, hoà hợp giữa các hình ảnh xuất hiện trong khổ thơ về màu sắc, đường nét, âm thanh và về “tiếng nói tinh thần” toát ra từ đó.

4. Cần chú ý đến từ “dấu ấn”. Đối ở đây không hoàn toàn theo đúng quy tắc của thơ Đường luật nhưng rõ ràng có chịu ảnh hưởng của nó. Trong thơ xưa, phép đối thường tạo nên ấn tượng về trạng thái tồn tại có phần “tĩnh” của sự vật, hiện tượng – một trạng thái để đưa tác giả và người đọc chìm đắm vào mạch suy tư về những điều mang tính phổ quát.

5. Từ điển sẽ giúp hiểu được nghĩa của từ “cô liêu” đồng thời nắm bắt được một số từ ngữ khác gắn gũi về nghĩa với nó. HS cũng có thể dựa vào ngữ cảnh của bài thơ để giải thích nghĩa của từ này.

Bài tập 7

1. Để dễ nhận biết yêu cầu của câu hỏi, có thể tạm thay từ *cấu tứ* bằng từ *tổ chức*. Khi trả lời, cần chú ý phát hiện yếu tố cốt lõi đã liên kết các câu thơ, khổ thơ trong bài thành một chỉnh thể. Yếu tố cốt lõi đó chính là “em”. Tất nhiên, “em” ở đây không thuần tuý là một đại từ xưng hô. “Em” mang hàm nghĩa rộng và phong phú hơn. “Em” chính là ánh sáng, tình yêu, hạnh phúc. Nếu “em đi”, tất cả “đi” theo còn nếu “em về” hay “em ở” thì tất cả cùng theo về hay ở lại. Như vậy, “em” là tâm điểm của cuộc đời. Có “em”, cuộc đời tràn trề hi vọng và hạnh phúc trở thành vĩnh cửu, khiến nhân vật trữ tình có thể “chấp” tất cả: “Sợ gì chim bay đi”... Bốn khổ gồm hai câu ở phần đầu bài thơ nêu các tình huống giả định về việc “em đi”, “em về”, “em ở”. Các khổ thơ sau và câu cuối bài phát triển ý thơ ở phần đầu bằng ngôn ngữ mang tính khẳng định, với sự xuất hiện của mô hình cú pháp: “Dù... vẫn”... Như vậy, mặc dù hướng đến một điều không mới là tôn vinh, ca ngợi tình yêu, nhà thơ vẫn tìm được một cách thể hiện rất độc đáo, khiến bài thơ có sức hấp dẫn đặc biệt.

2. Cần dựa vào kết quả trả lời câu hỏi trước để hình thành ý trả lời câu hỏi này.

3. Câu hỏi muốn HS chú ý phát hiện mạch liên kết giữa các câu, các phần trong bài thơ. Hai câu thơ “Sợ gì chim bay đi/ Mang bóng chiều bay hết.” chứa đựng nghĩa hàm ẩn, báo hiệu trước đó đã xảy ra tình huống có thể làm nảy sinh cảm giác e ngại. Theo logic, hai câu thơ mang sắc thái khẳng định này sẽ phải được tiếp nối bằng những câu mang tính “chốt hạ” nhằm làm nổi bật chủ đề của bài thơ.

4. HS cần xem lại nội dung thuyết minh về yếu tố tượng trưng trong thơ, tính chất tượng trưng ở phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 55) để có căn cứ trả lời câu hỏi.

Lưu ý:

– Các chi tiết, hình ảnh, tình huống trong bài thơ đều đòi hỏi độc giả phải suy ngẫm về một cái gì mang tính chất khái quát, trừu tượng hơn, vượt lên tất cả những điều cụ thể đã được thể hiện trong các câu chữ.

– Cần giải thích các động từ “đi”, “về”, “ở” theo hướng được chính cách tổ chức riêng của bài thơ quy định (bài thơ giàu yếu tố tượng trưng thường dựng lên một thế giới mới có quy ước riêng, không bám theo trật tự thông thường của thế giới khách quan).

– Các ý thơ đều nhấn mạnh sự giao hoà, tương thông, tương cảm giữa con người với muôn vật trong vũ trụ. Ở đó, các ghi nhận của những giác quan riêng biệt hoà lẫn vào nhau: “Nắng sáng màu xanh che”.

5. Để thực hiện yêu cầu của câu này, HS cần đọc lại toàn bộ bài thơ, sau đó dừng lại suy nghĩ về một số từ ngữ trực tiếp biểu lộ thái độ của nhân vật trữ tình. Đặc biệt, cần chú ý đến các từ, cụm từ như “ta”, “tình ta” và cách ngắt nhịp khá bất ngờ ở câu cuối.

Bài tập 8

1. Khi trả lời câu hỏi này, cần xem lại các câu hỏi và câu trả lời về vấn đề tương tự ở một số bài tập trước. Điều quan trọng là phải xác định được yếu tố đầu mối đã liên kết mọi hình ảnh trong bài thơ lại thành một mối thống nhất. Ở đây, cần đặc biệt chú ý vai trò của “tiếng ếch”. Không có âm thanh này, bài thơ không thể hình thành.

2. HS có thể vẽ sơ đồ theo dạng tuyến tính hoặc theo hình tròn. Trong sơ đồ, cần xác định được vị trí nổi bật của “tiếng ếch” (hai từ này nên được thể hiện bằng một hình thức chữ nổi bật).

3. Cần dựa vào kết quả trả lời các câu trên để thực hiện yêu cầu của câu này với một số diễn giải bổ sung cần thiết.

4. Cần huy động kiến thức phổ thông về loài ếch để hình thành ý trả lời thích hợp. “Tiếng ếch” và “tiếng ai gọi đờ” đều gắn với môi trường, không gian sông nước, vì vậy, liên tưởng hay sự “giật mình” của nhân vật trữ tình đã diễn ra hết sức tự nhiên. *Lưu ý:* “Tiếng ếch” có thể chỉ là một âm thanh vô hồn nhưng “tiếng gọi đờ” lại với vợi nỗi niềm. Tương quan này rất đáng suy nghĩ, phân tích sâu.

5. Để thực sự hiểu ý nghĩa tượng trưng của “tiếng gọi đờ”, người đọc phải hiểu bối cảnh văn hoá, lịch sử mà từ đó bài thơ ra đời. Bạn có thể liên hệ “tiếng gọi đờ” trong bài thơ của Trần Tế Xương với những tiếng gọi đờ hay hành động gọi đờ từng xuất hiện trong nhiều sáng tác văn học, nghệ thuật khác để có cảm nhận sâu sắc hơn về vấn đề. “Tiếng gọi đờ” ở đây là tiếng gọi của nỗi nhớ, của khát khao, của niềm thất vọng và hi vọng. Nó tích hợp được vừa âm thanh vọng đến từ bên ngoài, vừa tiếng kêu tha thiết của tâm tưởng, của hoài niệm.

6. Cần tổng hợp kết quả trả lời các câu hỏi trước đó để xác định nội dung sẽ trình bày.

Bài tập 9

1. Khi tóm tắt nội dung chính của đoạn trích, cần chú ý các từ khoá.

2. Câu này đã gợi ý về cách giải thích: “dựa vào ngữ cảnh của đoạn trích”. Theo ngữ cảnh, tứ thơ “loé sáng” trên nền những thao thức, trăn trở của nhà thơ. Trạng thái tinh thần đó là một khối “hỗn mang”, trong đó, các ý nghĩ chưa hình thành rõ ràng, các cảm xúc đan bện vào nhau thành một khối khó tách bạch, tương tự như những đám “tinh vân” vẫn vũ ở bước hình thành một thiên thể trong vũ trụ.

3. Cần đặc biệt chú ý đến câu sau đây khi trả lời câu hỏi: “Quả là xét trên tổng thể, tứ thơ mang tính chất “khải thị”, giúp cho nhà thơ ngay lập tức trong một giây lát ngắn ngủi nào đó, nhận ra tính chất toàn vẹn của vấn đề, của sự vật, hiện tượng đang đối diện với mình và thách thức cảm xúc, suy nghĩ của mình”. Theo nội dung của câu, có thể hiểu rằng khi làm thơ, tác giả phải chịu một sự thôi thúc tinh thần rất mạnh từ bên trong, tuy nhiên, tác giả chưa thể hình dung được mình sẽ nói cái gì và nói như thế nào. Vì vậy, tác giả phải nung nấu để tìm ra được điều cốt lõi trong “nỗi niềm tinh vân” đang “giày vò” mình.

4. HS có thể tự do nêu nhận định của mình về những diễn giải trong đoạn trích xoay quanh vấn đề tứ thơ, về vai trò của tứ thơ trong hoạt động sáng tác thơ. Có thể suy nghĩ theo hướng sau: Những diễn giải đó đã thực sự làm tường minh khái niệm “tứ” hay “tứ thơ” vốn rất trừu tượng hay chưa? Những diễn giải đó giúp ích gì cho việc cảm thụ, phân tích thơ của bạn?

5. Để nói về liên kết trong đoạn trích, cần chú ý đến những từ ngữ được dùng lặp lại và những từ ngữ đảm nhiệm việc kết nối các câu với nhau.

Viết

Bài tập 1

– Yêu cầu này không đòi hỏi phải phân tích chi tiết cả bài thơ mà chỉ tập trung nói về cách cấu tứ của bài thơ ấy.

– Phạm vi các bài thơ có thể chọn khá rộng. HS có thể chọn một trong hai ngữ liệu ở các bài tập 7 và 8 để thực hiện yêu cầu đặt ra, xem như đó là một cơ hội để hiểu sâu thêm về những bài thơ hay, có cấu tứ độc đáo nhưng chưa được học trong SGK.

– Trước khi viết, cần xem lại một lần nữa những diễn giải về cấu tứ, tứ thơ ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài học trong SGK và đoạn trích được đưa vào làm ngữ liệu cho bài tập 9.

Bài tập 2

Theo quy định về dung lượng của đoạn văn phải viết, HS không cần dẫn lại và phân tích nhận định của Nguyễn Đình Thi trong đoạn trích mà đi ngay vào thể hiện suy nghĩ của mình về vai trò của hình ảnh trong thơ. Một số ý có thể tham khảo:

- Hình ảnh giúp nhà thơ hiện thực hoá ý nghĩ hay tình cảm vốn là cái có tính trừu tượng tồn tại trong hoạt động tinh thần của mình.
- Hình ảnh trong thơ đã làm cho yếu tố chủ quan (thuộc về ý nghĩ, tình cảm của nhà thơ) và yếu tố khách quan (thuộc về đời sống bên ngoài) được kết hợp với nhau một cách hài hoà.
- Hình ảnh là yếu tố then chốt truyền cảm xúc của bài thơ đến người đọc.

Nói và nghe

Bài tập 1

- Cần xem lại những hướng dẫn chi tiết ở phần *Nói và nghe* của bài học trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 71 – 73 trước khi thực hiện yêu cầu cụ thể của bài tập.
- Nhằm làm tăng hiệu quả tương tác nói – nghe, nên chọn giới thiệu tác phẩm mà những người tham gia diễn đàn có thể đã biết ít nhiều hoặc có thể tìm xem, nghe, đọc sau khi bài giới thiệu được thực hiện.
- Dù chỉ là dàn ý, cũng phải nêu lên được những thông tin cơ bản về tác phẩm nghệ thuật đã chọn giới thiệu.

Bài tập 2

Để cương soạn sẽ không dùng để làm điểm tựa cho một bài nói nào đó. Nó đơn thuần thể hiện điều mà HS phải nhận thức được khi tiến hành thuyết trình về một tác phẩm nghệ thuật. Một số ý cần tham khảo:

- Với tác phẩm văn học, khi thuyết trình, bạn có thể chỉ dùng ngôn ngữ để tái hiện tác phẩm (đọc lại bài thơ, tóm tắt câu chuyện được kể trong truyện,...). Việc đưa ra cho người nghe nhìn thấy cuốn sách có tác phẩm được thuyết trình (nếu có) chỉ có tác dụng tương đối hạn chế.
- Với tác phẩm nghệ thuật thuộc các loại hình nghệ thuật khác, nhất thiết phải cho người nghe được thấy phiên bản hoặc được nghe, xem về tác phẩm qua các băng, đĩa hay video clip để người nghe có thể cảm nhận được tác phẩm tốt hơn, trên cơ sở những diễn giải, giới thiệu của bạn.

BÀI 3

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. B; 2. A; 3. D; 4. A.

Bài tập 2

1. Tôi có một ước mơ là nhan đề bài diễn văn nổi tiếng của Mác-tin Lu-thơ Kinh, được ông phát biểu trên bậc thềm của đài tưởng niệm Tổng thống A-bra-ham Lin-côn (Abraham Lincoln) trong cuộc tuần hành ủng hộ phong trào đòi quyền công dân diễn ra vào ngày 28/8/1963. Những lời lẽ lay động của bài diễn văn đã góp phần gây áp lực, buộc Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật Dân quyền năm 1964 dưới thời Tổng thống Lin-đơn Bai-nơ Giôn-xơn (Lyndon Baines Johnson), quy định cấm phân biệt chủng tộc trên khắp nước Mỹ.

2. Trong văn bản, tác giả đã dẫn ra hai văn kiện lịch sử nổi tiếng của nước Mỹ, đó là bản *Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ* do Tổng thống A-bra-ham Lin-côn ban hành năm 1863 và bản *Tuyên ngôn Độc lập* được Quốc hội Mỹ ban hành năm 1776. Việc dẫn ra các văn kiện lịch sử này thể hiện sự trân trọng của tác giả đối với những di sản của thế hệ đi trước, đồng thời lấy đó làm điểm tựa để khẳng định quan điểm đấu tranh của mình chính là tiếp nối và hiện thực hoá tính đúng đắn của những văn kiện đó.

3. Các bằng chứng được tác giả đưa ra là những chứng cứ thực tế vừa cụ thể vừa khái quát về cuộc sống của những người da đen: “vẫn bị trói trong gông cùm xiềng xích của sự phân biệt chủng tộc”; “vẫn phải sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói”; “vẫn gầy mòn trong những góc ngách của xã hội Mỹ”,... Những bằng chứng này cho thấy bức tranh khá toàn diện về cuộc sống và thân phận của những người da đen, họ phải chịu sự nghèo đói về vật chất và sự khinh rẻ, miệt thị về địa vị. Đây là lời tố cáo đanh thép của tác giả về sự phân biệt chủng tộc, màu da đang diễn ra trên đất Mỹ.

4. Cần tìm hiểu cách biểu đạt niềm tin và ước mơ của tác giả để thấy những yếu tố làm nên sức lay động của bài diễn văn. Chú ý ngôn ngữ, giọng điệu, đặc biệt các biện pháp điệp từ ngữ, lặp cấu trúc câu, những hình ảnh ẩn dụ được tác giả sử dụng, tạo nên một giọng điệu vừa hùng hồn vừa tha thiết cho bài diễn văn.

5. Mỗi người đọc khi đọc văn bản có thể rút ra một hay nhiều thông điệp có ý nghĩa đối với bản thân. Với bài hùng biện *Tôi có một ước mơ*, thông điệp được rút ra có thể liên quan đến một số khía cạnh sau: thái độ đấu tranh kiên quyết nhưng với quan điểm ôn hoà, bất bạo động; tiếng nói đòi công lí cho người da đen

nhưng hướng tới một nước Mỹ bình đẳng và hùng cường; một văn kiện chính trị nhưng thấm đẫm cảm xúc và những hình ảnh giàu sức gợi;...

Bài tập 3

1. Đoạn văn tập trung làm rõ quan điểm của tác giả về thời điểm cần thiết để cất lên tiếng nói quyết liệt đòi công lí và tự do cho người da đen trên đất Mỹ.

2. Để làm sáng tỏ luận điểm, tác giả đã sử dụng những lí lẽ và bằng chứng giàu sức thuyết phục. Về lí lẽ, tác giả đã đưa ra các lập luận để vừa khẳng định ý nghĩa của thời khắc “Ngay Bây Giờ”, lên tiếng đòi thực thi công lí, vừa phủ định ý kiến và quan điểm “phớt lờ vấn đề cấp bách ở thời điểm này” hoặc “đang hi vọng rằng người da đen chỉ cần xả bớt sự bức xúc đến lúc này đã thấy thoả mãn”. Về bằng chứng, tác giả đã nêu rõ quyết tâm đấu tranh bằng việc khẳng định sẽ không có sự bình yên của nước Mỹ “cho đến khi người da đen chưa được công nhận quyền công dân của mình”, những cuộc nổi dậy như cơn lốc sẽ tiếp tục rung lắc nền móng của đất nước này.

3. Đoạn văn sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, như: “bóng đêm và cái thung lũng hoang tàn của sự phân biệt chủng tộc”; “con đường chan hoà ánh nắng của sự bình đẳng về chủng tộc”; “mùa hè ngọt ngào của người da đen”; “làn gió thu của tự do và bình đẳng mát mẻ”... Những hình ảnh ẩn dụ tạo nên sức gợi, độ hàm súc, tác động mạnh đến nhận thức và cảm xúc của người đọc, người nghe về tiếng nói đòi công lí.

4. Đoạn văn nhấn mạnh quan điểm của tác giả về thời điểm cần thiết để đòi công lí, đó là thời khắc cao trào, thể hiện tinh thần đấu tranh quyết liệt, không khoan nhượng, không thoả hiệp. Đoạn văn cũng thể hiện rõ thái độ dứt khoát vì công lí và bình đẳng cho người da đen, cũng là sự thể hiện một tình cảm lớn lao dành cho nước Mỹ, một đất nước cần “tinh giắc” để hướng về tự do và công lí.

5. Các lỗi liên quan đến những cụm từ mang tính “khẩu ngữ” như: “lớn nhất quả đất”, “thật hoành tráng”, “rất chi là”.

Bài tập 4

1. Khi tìm hiểu văn bản này, cần chú ý đến những thông tin sau:

– Tác giả: Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Sở trường của ông là phê bình thơ.

– *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941*: là hợp tuyển gồm 1 tiểu luận về phong trào Thơ mới, 45 bài viết về tác giả và 168 bài thơ tuyển. Công trình này được xuất bản năm 1942, ngay khi Thơ mới đang ở đỉnh cao.

– *Một thời đại trong thi ca* là tiểu luận tổng kết phong trào Thơ mới với nhiều nội dung: xác định các hiện tượng đánh dấu từng chặng đường, mô tả quá trình

phát triển, nhận diện “một thời đại mới trong thi ca”, lí giải nguyên nhân, chỉ ra các khuynh hướng, gọi tên các phong cách và chỉ rõ “tinh thần thơ mới”.

– Văn bản trong SGK nằm ở phần cuối của tiểu luận.

2. Câu mở đầu văn bản này vừa có vai trò kết nối, vừa là một cách đặt vấn đề.

– Trước đó, Hoài Thanh đã nói về những vấn đề khác của Thơ mới, chẳng hạn hình dáng câu thơ.

– Nêu vấn đề bàn luận một cách trực tiếp, rõ ràng.

3. Trong văn bản này, Hoài Thanh đã thể hiện cách lập luận giàu sức thuyết phục.

– Căn cứ tạo lập luận: thực tiễn thơ ca Việt Nam 1932 – 1941 và suy luận của Hoài Thanh.

– Mạch lập luận nương theo logic nhận thức thông thường: từ tình trạng khó rạch ròi thơ cũ – thơ mới, đưa ra tiêu chí nhận diện cái mới (“chữ tôi” khi mới xuất hiện, khi Thơ mới nở rộ), chỉ ra ý nghĩa của cái tôi đối với thơ ca.

– Mạch lập luận là nòng cốt để triển khai nội dung.

4. Hoài Thanh đã chỉ ra tình trạng khó phân biệt rạch ròi thơ mới – thơ cũ qua các ví dụ:

– *Hôm nay tôi đã chết trong người*

Xưa hên nghìn năm yêu mến tôi

Xuân Diệu – một nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới – vẫn dùng thể thơ thất ngôn truyền thống, nhưng đổi mới cách dùng chữ đặt câu (ngắt câu không trùng với dòng thơ, tạo thành câu thơ vắt dòng).

– *Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;*

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

Cũng chính Xuân Diệu – nhà thơ được coi là “mới nhất trong các nhà Thơ mới” – vẫn viết câu thơ bảy chữ theo kiểu thất ngôn truyền thống với ngôn từ, hình ảnh quen thuộc (giai nhân – du khách, bến – thuyền).

– *Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhĩ!*

Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ?

Hai câu thơ của một nhà thơ thời trung đại là Bà Huyện Thanh Quan (có tài liệu cho là của Hồ Xuân Hương) tả cảnh thu nhưng cả câu thơ và ý thơ đều mới mẻ, hiện đại.

5. Trước khi trình bày ý kiến của mình, cần lưu ý:

– Biểu cảm là một yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận, giúp người viết bộc lộ cảm xúc, làm cho văn bản thêm hấp dẫn, thuyết phục.

– Trong văn bản này, yếu tố biểu cảm kết hợp, bổ trợ cho lí lẽ, bằng chứng một cách nhuần nhuyễn, thường xuyên. Cần chỉ ra những câu văn có yếu tố biểu cảm rõ rệt, chẳng hạn: “Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tâm thường, cái lỗ lã chẳng phải của riêng một thời nào, và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.”; “Âu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta.”; “Chẳng trách gì tác phẩm của họ vừa ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thèm ghi tên của họ”; “Mà thật nó tội nghiệp quá!”.

– Những sắc thái cảm xúc đáng chú ý: đùa bỡn, hài hước, châm biếm, cảm thương, thấu hiểu, tin tưởng,...

Bài tập 5

1. Về nghĩa của từ “chữ *tôi*” và “chữ *ta*” đều là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, nhưng “*tôi*” chỉ số ít, “*ta*” chỉ số nhiều.

Hoài Thanh đã dùng biện pháp tu từ để hình tượng hoá những khái niệm trừu tượng. “Chữ *tôi*” là ý thức cá nhân, “chữ *ta*” là ý thức cộng đồng (Hoài Thanh dùng từ “đoàn thể”). Hai vấn đề này song song tồn tại và có ý nghĩa rất lớn trong đời sống tinh thần của con người.

2. Hoài Thanh đã dùng nhiều từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, cùng trường nghĩa để làm rõ tình trạng “chữ *tôi*” bị xem thường, bị lấn át: *bờ ngõ, lạc loài, chìm đắm, rẻ rúng,...*; *giọt nước trong biển cả, ẩn mình,...*; *lắm khi cũng chẳng thèm ghi tên, nó cứ luôn luôn đi theo,...*

3. Hoài Thanh đã chỉ ra những biểu hiện ít ỏi của “chữ *tôi*”: Chỉ xuất hiện ở những bậc kì tài; thăng hoặc họ ghi hình ảnh họ trong văn thơ hoặc dùng “chữ *tôi*” để nói chuyện với người khác; không một lần nào dám dùng “chữ *tôi*” để nói chuyện với mình hay với tất cả mọi người; họ không tự xưng, hoặc ẩn mình sau “chữ *ta*”.

4. Có thể thấy rằng phần lớn những nhận xét, diễn giải ở đoạn trích này là ý kiến của cá nhân tác giả, nhưng có tính khái quát và căn cứ thực tế. Hoài Thanh vừa phân tích thực trạng vừa cung cấp thông tin một cách nhuần nhuyễn nên có sức thuyết phục.

5. Trong đoạn trích này, Hoài Thanh đã sử dụng nhiều từ ngữ diễn tả tâm thế chuyện trò thân mật dí dỏm: Dùng đại từ nhân xưng số nhiều để kết nối người nói và người nghe (“Chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau”); dùng những từ ngữ trong giao tiếp đời thường (“lắm khi”, “chương”,...); gia tăng những từ ngữ chỉ tình thái (“không một lần nào dám dùng”, “chẳng trách gì”, “chẳng thèm”,...).

Bài tập 6

1. Văn bản *Tiếp xúc với tác phẩm* có ba phần. Các phần của văn bản đã được người viết thể hiện rõ bằng các tiểu mục. Phần 1: Đời sống *vật thể* và đời sống *hình tượng* của tác phẩm; phần 2: Giá trị chủ quan của tác phẩm; phần 3: Nội dung của tác phẩm được người xem mở rộng.

Phần 1 đề cập vấn đề cơ bản nhất của tác phẩm hội hoạ. Nếu thiếu kiến thức nền cơ bản đó, khó có thể tìm được con đường đi vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm. Sau khi diễn giải tri thức có tính công cụ đó, tác giả tập trung bàn về ý nghĩa của tác phẩm. Ý nghĩa chủ quan chính là biểu hiện trước hết, luôn gắn với bản thể tác phẩm (phần 2). Tuy nhiên, một tác phẩm chỉ phát lộ đầy đủ ý nghĩa khi có sự tiếp nhận của người đọc (phần 3). Như vậy, việc sắp xếp tuần tự các phần là hoàn toàn logic, chặt chẽ.

2. Gợi ý:

– Văn bản có các đặc điểm tiêu biểu của một văn bản nghị luận, thể hiện qua cấu trúc của nó:

+ Có một luận đề bàn luận (nằm ở nhan đề của văn bản).

+ Văn bản có ba luận điểm được tác giả triển khai đầy đủ (ba tiểu mục của văn bản).

+ Trong văn bản, tác giả sử dụng lí lẽ để lập luận.

– Đặc biệt, tác giả rất chú trọng việc phân tích dẫn chứng (bức tranh *Em Thuý* của Trần Văn Cẩn) để những lí lẽ được nêu có sức thuyết phục.

3. Ở phần 1, tác giả tập trung làm rõ hai vấn đề: đời sống *vật thể* và đời sống *hình tượng* của tác phẩm. Hai phương diện này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Một tác phẩm trước hết phải có yếu tố vật thể, được tạo nên bởi chất liệu và các phương tiện vật chất khác, người xem nhận biết điều đó bằng các giác quan. Từ việc tiếp xúc với phương diện vật thể của tác phẩm, người xem nảy sinh cảm xúc, suy ngẫm, liên hệ và lĩnh hội ý nghĩa nào đó theo cảm nhận của mình. Đó chính là đời sống hình tượng của tác phẩm. Như vậy, trong hai phương diện ấy, đời sống vật thể phải có trước, là điều kiện để tác phẩm có được đời sống hình tượng.

4. Nếu căn cứ vào các thông tin khá phong phú về bức tranh *Em Thuý* được thể hiện trong bài viết mà dùng cụm từ *Bức tranh “Em Thuý” của Trần Văn Cẩn* làm nhan đề cho bài viết này thì hoàn toàn không thoả đáng. Sở dĩ ta có thể khẳng định như vậy, là vì việc phân tích các khía cạnh của bức tranh *Em Thuý* để làm sáng tỏ các luận điểm, giúp người đọc biết cách tiếp nhận một tác phẩm hội hoạ.

5. Là một chuyên gia trong lĩnh vực phê bình mỹ thuật, Thái Bá Vân đã đưa đến cho người đọc những kiến thức quan trọng về hội họa, bằng sự diễn giải thấu đáo, và sự phân tích tinh tế một bức tranh có giá trị. Tuy nhiên, vượt ra ngoài khuôn khổ của lĩnh vực hội họa, bài viết giúp nhận thức những vấn đề phổ quát liên quan đến các loại hình nghệ thuật khác nhau. Tác phẩm thuộc bất cứ loại hình nghệ thuật nào cũng đều có hai phương diện: đời sống *vật thể* và đời sống *hình tượng*; cũng đều có *giá trị chủ quan* (gắn với tư tưởng, tình cảm của tác giả) và *ý nghĩa khách quan* (gắn với sự tiếp nhận của người thưởng thức). Chẳng hạn, ở tác phẩm văn học, đời sống *vật thể* chính là ngôn từ (có thể đọc lên bằng ngôn ngữ âm thanh), còn đời sống *hình tượng* chính là những bức tranh thiên nhiên, bức tranh sinh hoạt được khắc họa, các nhân vật có số phận riêng; những tình cảm, triết lí nhân sinh mà tác phẩm gợi lên trong lòng người đọc; những điều người viết muốn gửi gắm và những ý nghĩa mà người đọc cảm nhận được theo cách đọc của mình;...

Viết

Bài tập 1

Đoạn văn được tạo lập là đoạn văn nghị luận, do vậy HS cần thể hiện được quan điểm và suy nghĩ của cá nhân về ý kiến của nhà phê bình nghệ thuật Thái Bá Vân (phần nào đã được ông luận giải ở bài viết). Có thể chọn cách trình bày khác nhau (diễn dịch, quy nạp hay tổng hợp), song cần thể hiện được các ý sau:

- Nội dung của tác phẩm hội họa liên quan đến hai đối tượng: chủ thể sáng tạo (họa sĩ) và người xem.
- Nội dung tác phẩm trong ý đồ người sáng tạo không trùng khít với nội dung tác phẩm trong cảm nhận của người xem.
- Người xem có thể không biết họa sĩ muốn gửi gắm điều gì, nhưng tiếp xúc với tác phẩm cho phép họ lĩnh hội theo cách riêng những gì mà tác phẩm gợi ra.
- Vì thế, ý nghĩa của tác phẩm trong cảm nhận của người xem thường rất phong phú, vượt ra ngoài khuôn khổ ý tưởng của tác giả. Như vậy, người xem đã mở rộng nội dung của tác phẩm.

Bài tập 2

Các đề bài được nêu ra cùng đề cập đến những vấn đề đang diễn ra trong đời sống thường nhật. Mỗi vấn đề đều có thể gợi ra những ý kiến, quan niệm, cách giải quyết khác nhau. Để lập dàn ý cho mỗi bài viết, cần đọc kĩ đề bài, phát hiện vấn đề, xây dựng hệ thống ý, từ đó lập dàn ý cho đề bài mà bạn lựa chọn.

Gợi ý:

Đề 1

Vấn đề được nêu ra là mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể. Với cách diễn đạt bằng câu hỏi, đề bài yêu cầu người viết cần thể hiện quan điểm, chính kiến của cá nhân để trả lời cho câu hỏi bằng hệ thống lí lẽ và bằng chứng. Có thể định hướng về cách triển khai bài viết theo dàn ý sau:

Mở bài: Giới thiệu vấn đề (trực tiếp hoặc gián tiếp – thông qua một câu chuyện, một tình huống của cuộc sống có liên quan đến cá nhân và tập thể).

Thân bài: Sử dụng hệ thống lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ một số ý. Cụ thể như sau:

- Cá tính của bản thân là gì? Sự hoà hợp trong một tập thể là gì?
- Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể có đặc điểm như thế nào?
- Trong một tập thể, mỗi cá nhân có cần thể hiện tính cách riêng không?
- Có hay không có sự mâu thuẫn giữa cá tính của bản thân và sự hoà hợp trong tập thể?
- Làm thế nào để phát huy tính tích cực của mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể?

Kết bài: Nêu ý nghĩa của việc bàn luận về vấn đề, bài học về nhận thức và hành động của cá nhân người viết khi tham gia vào các hoạt động tập thể.

Đề 2

Đề bài nêu lên một nhận định về vấn đề du học dưới hình thức câu hỏi nghi vấn. Người viết cần thể hiện quan điểm đồng tình hay không đồng tình (hoặc đồng tình một phần) với nhận định trên và đưa ra các lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ quan điểm của cá nhân.

Nếu đồng tình, cần làm rõ một số ý sau:

- Mục đích chính đáng của việc lựa chọn du học;
- Những cơ hội mở ra cho du HS khi được thụ hưởng một nền giáo dục mới;
- Những điều kiện cần có để làm cho việc du học đạt được mục đích;
- Định hướng cho cá nhân (nếu lựa chọn du học).

Nếu không đồng tình, cần đưa ra các lí lẽ, bằng chứng để bác bỏ, chẳng hạn:

- Giáo dục trong nước cũng đã tiếp cận với giáo dục của nhiều quốc gia phát triển trên thế giới;
- Có thể chọn lựa được các ngành học trong nước phù hợp với điều kiện và nhu cầu đa dạng của cá nhân;

- Việc du học sớm khi cá nhân chưa có đủ các điều kiện có thể “lợi bất cập hại” (như “sốc” văn hoá, dễ mắc sai lầm khi không được sống cùng gia đình,...)
- Cơ hội là do mình lựa chọn, không phải chỉ du học mới có cơ hội giáo dục tốt. HS triển khai dần ý theo quan điểm mà mình thấy phù hợp.

Nói và nghe

Bài tập 1

– Đọc lại phần hướng dẫn trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội ở phần *Nói và nghe* của Bài 3 – *Cấu trúc của văn bản nghị luận* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một (tr. 95 – 97). Để lập dàn ý cho bài nói theo đề tài *Vấn đề ưu tiên chăm sóc ngoại hình của con người trong thời đại ngày nay*, cần đặt một số câu hỏi để tìm ý và lập dàn ý.

- + Con người hiện nay quan niệm như thế nào về vai trò của ngoại hình?
- + Chăm sóc ngoại hình có phải là việc chính đáng hay không?
- + Việc chăm sóc ngoại hình có thể có những lệch lạc như thế nào?
- + Cần có thái độ như thế nào trong việc chăm sóc ngoại hình?

– Trên cơ sở dàn ý đã lập, tổ chức tập luyện theo nhóm. Các thành viên lần lượt trình bày ý kiến, góp ý cho nhau về hai phương diện: nội dung và cách trình bày.

Bài tập 2

- Suy nghĩ kĩ về đề tài, đặt một số câu hỏi và tự trả lời để tìm ý:
- + Thời gian có vai trò như thế nào trong mọi hoạt động của con người?
- + Thế nào là lãng phí thời gian?
- + Tại sao lớp trẻ ít ý thức về vai trò thời gian, dẫn đến lãng phí?
- + Việc lãng phí thời gian có những biểu hiện cụ thể như thế nào?
- + Cần làm gì để khắc phục hiện tượng lãng phí thời gian?

Trên cơ sở các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trật tự hợp lí để có dàn ý.

- Khi trình bày bài nói, cần lưu ý một số điểm:

+ Giới thiệu được vấn đề cần bàn.

+ Trình bày các ý mạch lạc, thuyết minh về vấn đề rõ ràng, bàn luận thấu đáo, có lí lẽ xác đáng và bằng chứng cụ thể.

+ Chú ý âm lượng, tốc độ nói, các chỗ cần nhấn mạnh. Kết hợp sử dụng ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ (ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, các thiết bị kĩ thuật,...).

- + Trong quá trình trình bày bài nói, thường xuyên tương tác với người nghe.

BÀI 4

TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Để thực hiện được yêu cầu của câu này, cần hiểu thế nào là chi tiết tự sự. Chi tiết tự sự là chi tiết kể, thông báo về một đối tượng khách quan nào đó. Trong mọi chi tiết tự sự đều ẩn chứa thái độ của người kể, nhưng ở đây, điều được nhấn mạnh hơn hết vẫn là sự hiện diện cụ thể của đối tượng khách quan. Cũng cần lưu ý đến định hướng của “câu hỏi” được thể hiện qua cụm từ: “cho phép người đọc hình dung được bối cảnh không gian, thời gian của sự việc xảy ra”.

2. Cần đọc kĩ văn bản để liệt kê những từ ngữ mà nhân vật chàng trai đã dùng để gọi hay nói về cô gái. Nên nhận xét trên cơ sở những từ ngữ vừa được liệt kê đó.

3. Trước hết, cần cảm nhận được tâm trạng hăng hực của nhân vật trữ tình trong bài ca dao khi anh biết “cô có chồng”. Tâm trạng này dĩ nhiên có những điểm gặp gỡ với tâm trạng chàng trai trong *Lời tiễn dặn*, nhưng câu hỏi không hướng đến những so sánh chung chung mà muốn HS liên hệ đến một đoạn cụ thể trong văn bản đó. Vì vậy, cần chú ý đến những động thái của nhân vật trong đoạn trích bài ca dao như “trèo lên”, “bước xuống”, “hái” và những hình ảnh về cây cỏ biểu thị không gian sống gần gũi như “cây bưởi”, “vườn cà”, “nụ tầm xuân” để hình thành những liên tưởng, liên hệ thích hợp.

4. Cần dẫn ra các đoạn tiêu biểu trong văn bản mà ở mỗi đoạn có tập trung sử dụng một trong các biện pháp tu từ điệp ngữ, ẩn dụ, so sánh. Việc phân tích phải gắn với từng đoạn thơ cụ thể, tránh nói chung chung. *Lưu ý*: Trong từng đoạn thơ, tác giả có thể phối hợp sử dụng nhiều biện pháp tu từ nhưng HS có thể chỉ nói về một biện pháp tu từ nổi bật nhất.

5. Trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*, hai lời tiễn dặn này cách xa nhau về vị trí. Nhưng do có sự thống nhất về nội dung và cách thể hiện nên chúng được ghép lại để tạo thành văn bản *Lời tiễn dặn* trong SGK. Có thể nhắc qua về bối cảnh của mỗi lời tiễn dặn nhưng vấn đề chính cần làm rõ là điểm chung về *nội dung cảm xúc* được thổ lộ và *giọng điệu, ngôn ngữ* thể hiện nội dung cảm xúc đó.

Bài tập 2

1. Câu hỏi này nêu nhiều đáp án, mỗi đáp án là tên một thể loại. Để xác định đúng thể loại của bài thơ, cần chú ý trước hết các vần đề số tiếng trong câu và số câu trong bài. Sau khi sàng lọc, chỉ còn hai đáp án A, C là phải cân nhắc. Nếu dự định chọn đáp án A, cần nhớ đến các yêu cầu về đối, luật, niêm.

Đáp án đúng: C. *Lưu ý:* Trong thơ trung đại, thể thơ này thường được chọn khi tác giả muốn thuật lại một câu chuyện để làm nền cho việc bộc lộ cảm xúc.

2. Trong bốn đáp án được nêu, có sự giống nhau tương đối giữa các cặp đáp án: A, B và C, D. Nếu không chọn một đáp án nào đó, cần loại bỏ luôn đáp án cùng cặp. Với những đáp án còn lại, cần chú ý đến sự khác biệt tinh tế giữa các từ trong từng đáp án.

Đáp án đúng: B.

3. Hình tượng người thiếu phụ phương Tây được khắc hoạ qua các chi tiết: trang phục, cử chỉ, hành động, tư thế,... Khi phân tích các chi tiết để khái quát đặc điểm của hình tượng, cần nêu được các ý cơ bản sau:

– Trang phục (trắng như tuyết): màu sắc khác lạ so với trang phục của người phụ nữ phương Đông, nổi bật trong đêm trắng, gợi nét đẹp thanh khiết.

– Tư thế (tựa vai chống), cử chỉ, hành động (kéo áo, nói “rì rầm” với chồng, cầm cốc sữa một cách hững hờ, vươn mình đòi chồng đỡ dậy) toát lên vẻ đẹp tự nhiên, trẻ trung, duyên dáng, sang trọng; đồng thời cho thấy cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc của người thiếu phụ yêu chồng và được chồng yêu thương.

4. Bài thơ được viết theo thể hành, một hình thức thông dụng của thơ cổ thể (ra đời ở Trung Quốc, trước thơ Đường luật), không hạn định về độ dài, chỉ cần có vần điệu mà không cần tuân theo niêm luật. Bài thơ viết theo thể hành thường có các yếu tố tự sự. Ở *Dương phụ hành*, các yếu tố tự sự có tác dụng làm nền cho hình tượng người thiếu phụ phương Tây và khơi gợi cảm xúc, suy ngẫm của nhân vật trữ tình. Tham khảo gợi ý sau:

– Bối cảnh thời gian, không gian: đêm trắng, biển cả mênh mông, con tàu lênh đênh trên biển – như một “sân khấu”, làm nền cho hai nhân vật (vợ chồng người thiếu phụ phương Tây) nổi bật lên; đồng thời gợi “điểm nhìn” của nhân vật trữ tình.

– Nhân vật: người thiếu phụ phương Tây (được miêu tả bằng nhiều chi tiết, được đặt ở vị trí “trung tâm” của bức tranh cuộc sống); người chồng và “người Nam đang trong cảnh biệt li” được phác hoạ hoặc gợi ra qua mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình.

– Sự việc: người thiếu phụ phương Tây ngồi tựa vào vai chồng ngẫm trăn, thấy thuyền người Nam có đèn sáng thì kéo áo chồng nói chuyện, không chịu được gió lạnh ban đêm nên vươn mình đòi chồng đỡ dậy. Cách kể, tả sự việc góp phần bộc lộ tình cảm, tư tưởng của nhà thơ và thể hiện chủ đề của tác phẩm.

5. Câu kết của bài thơ vừa gợi cảnh ngộ vừa bộc lộ nỗi niềm tâm sự của nhân vật trữ tình. Tham khảo gợi ý sau:

– Cảnh ngộ: Nhân vật trữ tình là một người “đang trong cảnh biệt li” – xa cách gia đình, xa quê hương, xứ sở; một mình trong đêm trắng, giữa biển cả mênh mông.

– Nỗi niềm tâm sự: có nỗi cô đơn, nỗi nhớ thương gia đình và quê hương; có niềm khát khao hạnh phúc; có cả sự đồng cảm, trân trọng dành cho người phụ nữ xa lạ được chồng yêu chiều, cho đôi vợ chồng được sum vầy bên nhau,...

6. Để thực hiện yêu cầu của câu này, cần chú ý tư cách của tác giả: vừa là một nhà Nho phương Đông, vừa là một nhà thơ, một nghệ sĩ. Tham khảo gợi ý sau:

– Là một nhà Nho, tác giả tất nhiên “quen” với mẫu hình “lí tưởng” của người phụ nữ theo chuẩn mực Nho giáo: cử chỉ, phong thái đoan trang, cách thể hiện tình cảm kín đáo, ý nhị; luôn giữ vị thế “nâng khăn sửa túi” và cư xử lễ phép, khiêm nhường trong mối quan hệ với người chồng. Từ điểm nhìn đó, nhà Nho Cao Bá Quát không khỏi ngạc nhiên, ngỡ ngàng trước hình ảnh người thiếu phụ phương Tây nhưng không chút kì thị hay khắt khe, bảo thủ mà cho thấy cái nhìn khách quan, tinh thần cởi mở, tôn trọng.

– Là một nhà thơ, một nghệ sĩ, tác giả thể hiện tư tưởng nhân văn độc đáo, sâu sắc và tình cảm thiết tha gắn bó với gia đình, quê hương, xứ sở. Tư tưởng, tình cảm ấy toát lên từ cách cảm nhận và tái hiện hình tượng người thiếu phụ phương Tây (mới lạ, thậm chí xa lạ mà vẫn đẹp đẽ, đáng yêu); từ nỗi niềm tâm sự được gửi gắm trong câu thơ kết.

7. Dựa vào kiến thức về từ Hán Việt đã được học ở các lớp dưới và bản dịch nghĩa để tự giải thích ý nghĩa của các từ được nêu trong câu hỏi; căn cứ vào nghĩa của từng thành tố, tìm từ mới. Ví dụ: *thiếu nữ*, *phụ nữ*, *bình minh*, *tạm biệt*, *chia li*,... Khi đặt câu với các từ Hán Việt, cần lưu ý cả về nghĩa và về sắc thái biểu cảm trong ngữ cảnh.

Bài tập 3

1. Ở câu này, khái niệm “cặp hình ảnh mang tính chất ẩn dụ” chỉ hai hình ảnh có mối liên kết với nhau theo quy ước văn hoá, được xếp song đôi trong bài thơ nhằm biểu đạt sự gắn bó trong tình yêu. Ca dao là bộ phận sáng tác đã sử dụng nhiều cặp hình ảnh loại này: *thuyền – bến*, *trúc – mai*, *mận – đào*, *Kim – Kiều*,...

Trên cơ sở so sánh cặp hình ảnh *thuyền – bến* trong bài thơ *Thuyền và biển* với các hình ảnh cặp đôi đã nêu, cần chỉ ra được điểm kế thừa và điểm sáng tạo của Xuân Quỳnh khi tiếp tục dùng ngôn ngữ thi ca để thể hiện khát vọng tình yêu.

2. Với câu hỏi này, cần vượt lên cách giải thích nghĩa của các từ theo nghĩa đen. Ví dụ, “xa” không nên được hiểu là từ chỉ khoảng cách không gian trong thực tế.

3. Hình tượng văn học nói chung, hình tượng thơ nói riêng vừa thực hiện chức năng tạo hình vừa thực hiện chức năng biểu hiện. Trong bài thơ *Thuyền và biển*, dù không cố ý, nhân vật trữ tình vẫn để cho cá tính, tính cách của mình được bộc lộ rõ nét. Khi thực hiện yêu cầu phân tích, cần chú ý đến cách diễn tả mang màu sắc tuyệt đối hoá, gần như là cực đoan: “Chỉ có thuyền mới hiểu”, “Chỉ có biển mới biết”. Cách diễn tả đó dĩ nhiên thể hiện sống động bản sắc riêng của người phát ngôn. HS cần làm rõ điểm thú vị này của khổ thơ đã dẫn.

4. Cần chú ý đến cụm từ “giải thích thế giới” khi thực hiện yêu cầu của câu này. Thông thường, nhà thơ có cách giải thích các hiện tượng trong đời sống rất khác với nhà khoa học. Nhưng chính cách giải thích này lại được chấp nhận, vì nó

góp phần làm nên thế giới riêng biệt của thơ và sự độc đáo của hình tượng thơ. Ở bài *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh, nhà thơ vào vai người đang yêu. Chính sự hợp nhất và cộng hưởng này đã đưa tới những phát hiện thú vị: “Cũng có khi vô cớ/ Biển ào ạt xô thuyền/ (Vì tình yêu muôn thuở/ Có bao giờ đứng yên?)” – giải thích hiện tượng sóng biển không ngừng xao động; “Những ngày không gặp nhau/ Biển bạc đầu thương nhớ” – giải thích hiện tượng biển “bạc đầu”;...

5. Câu hỏi không yêu cầu nhận định về giá trị các ca khúc trong tương quan so sánh với bài thơ. Cần ý thức rằng ca khúc phổ thơ có quyền tồn tại độc lập với bài thơ được chính ca khúc đó phổ nhạc và phần lời ca khúc không nhất thiết phải trùng khít với bài thơ.

Trong các “phiên bản mới” của bài thơ ở hai ca khúc, do không còn hai câu dẫn chuyện, yếu tố tự sự mờ đi để những cảm xúc vốn được nhân vật trữ tình thể hiện bằng hình thức ẩn dụ nổi bật lên. Do sự khác biệt này, cảm nhận của người đọc về tiếng nói trữ tình ở lời các ca khúc và ở bài thơ hiển nhiên sẽ không giống nhau. Từ đây, người đọc có cơ hội nhìn rõ hơn cách mà nhà thơ Xuân Quỳnh đã sử dụng để làm khách quan hoá câu chuyện tình yêu “của mình” nhằm đưa đến nhận thức toàn diện về vấn đề (nhà thơ không đơn thuần bộc lộ cảm xúc về tình yêu mà còn muốn đi sâu “khảo sát” bản chất của tình yêu, thông qua một câu chuyện có vẻ “khách quan”).

Bài tập 4

1. Dựa vào nhan đề văn bản và lời tự xưng “em” để xác định người kể chuyện là ai. Khi trả lời về sau của câu hỏi, cần xem lại phần lời dẫn trước văn bản. Qua đó, dễ dàng nhận ra người kể chuyện là người trong cuộc – một trong hai nhân vật chính của truyện thơ. Hãy hình dung khả năng câu chuyện được kể từ ngôi thứ ba và so sánh nó với việc kể câu chuyện từ ngôi thứ nhất (như đã có) để đưa ra lời đáp thoả đáng.

2. Để xác định được đối tượng nghe câu chuyện mà người kể chuyện muốn hướng tới, cần chú ý những từ xưng hô được dùng ở ngôi thứ hai. Để thấy được thái độ của người kể chuyện đối với họ, cần chú ý vừa giọng điệu được bộc lộ khi xưng hô, vừa nội dung của lời chúc, lời mời, lời nhắn nhủ. Lí giải về thái độ này, không nên quên người kể chuyện từng là nạn nhân của những sự cấm đoán từ phía người trực tiếp nghe câu chuyện lúc này.

3. Trước khi nói về nội dung thông điệp toát ra từ câu chuyện, cần suy nghĩ về thái độ của người kể chuyện đối với cuộc sống hiện tại của mình ở thế giới bên kia. Rõ ràng đó là một thái độ hài lòng, thể hiện cảm giác hạnh phúc. Từ đây, có thể nhận ra thông điệp ngầm ẩn trong lời kể: con người luôn có nhu cầu được yêu, được sống hạnh phúc với người mình yêu và đó là nhu cầu chính đáng, cần được ủng hộ.

4. Trước hết, cần liệt kê các địa danh đã được nhắc tới trong văn bản. Theo cước chú ở tr. 122 của SGK *Ngữ văn 11*, tập một, có thể thấy đó là những địa danh có thực. Từ đây, có thể rút ra được nhận xét phù hợp về mối quan hệ giữa các truyện thơ dân gian (nói chung) với môi trường sống, môi trường văn hoá mà từ đó

các truyện thơ dân gian này nảy sinh và phát triển. *Lưu ý:* Cần xem lại các nội dung liên quan đã được nêu ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài học.

5. Dựa vào kết quả trả lời các câu hỏi trước đó, cần nêu tóm tắt (theo hình thức gạch đầu dòng) về đặc sắc nội dung và nghệ thuật của văn bản *Nàng Ôm nhẫn nhủ*.

Bài tập 5

1. Đoạn thơ có nội dung thống nhất nhưng diễn tả những cung bậc tâm trạng, cảm xúc khác nhau. Cần chia đoạn thơ thành từng đoạn nhỏ hơn nữa để thấy được mỗi đoạn thể hiện một giọng điệu riêng, khi thiết tha, triu mến, khi rầu rĩ, quyết liệt. Sự thay đổi về giọng điệu phản ánh đời sống tâm hồn phong phú của một con người biết sống trọn vẹn với tình yêu, quyết gìn giữ tình yêu của mình, bất chấp nghịch cảnh. Khi thực hiện yêu cầu này, cần tránh kiểu nói chung chung về tình cảm của chàng trai mà nên chú ý bám sát sự biến đổi linh hoạt trong ngôn ngữ diễn tả. *Lưu ý:* Người đọc hoàn toàn có thể thưởng thức và phân tích vẻ đẹp của tiếng Việt qua bản dịch thơ này.

2. Trong đời sống, để nhấn mạnh một điều gì đó (như sự quyết tâm chẳng hạn), người ta thường nói đến những tình huống cực đoan. Điều đó cũng thấy rõ trong cách biểu đạt của thơ. Có thể dựa vào nhận thức này để trả lời câu hỏi.

3. Câu hỏi muốn HS suy nghĩ về mối quan hệ giữa truyện thơ *Tiểu dạn người yêu* với đời sống văn hoá của đồng bào dân tộc Thái. HS không cần phải vận dụng quá nhiều tri thức có liên quan để trả lời. Điều cần thiết ở đây là biết “đọc” ra những điều được gợi mở từ một chi tiết nhỏ. Các ý có thể nói:

– Trong đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Thái, truyện dân gian về chàng Lú và nàng Ủa (truyện này về sau được xây dựng thành một truyện thơ nổi tiếng – xem cước chú ở tr. 105 của SGK *Ngữ văn 11*, tập một) có một vị trí đặc biệt. Mối quan hệ giữa hai nhân vật chính trong đó đã trở thành biểu tượng của tình yêu son sắt.

– *Tiểu dạn người yêu* thấm đẫm văn hoá của đồng bào dân tộc Thái. Ở đó, mỗi chi tiết đều có thể phản ánh được một nét nào đó trong đời sống tinh thần của cộng đồng đã sáng tạo nên truyện thơ này.

4. Câu hỏi này muốn HS khám phá những điều tinh tế trong cách tác giả dân gian diễn tả tâm trạng, cảm xúc của chàng trai. Thông thường, để tránh cách diễn tả đơn điệu, trong thơ cũng như trong nhạc, người ta cần sử dụng “biến tấu”. Đó là về phía tác giả truyện thơ. Còn về phía chàng trai – nhân vật trong câu chuyện – việc đột ngột chuyển đối tượng tâm tình thể hiện tâm lí muốn nổi niềm của mình được tất cả những đối tượng tồn tại xung quanh chia sẻ, đồng cảm. Trong cái nhìn của chàng trai, gốc dưa cũng đã trở thành người bạn có cùng cảnh ngộ.

5. Để trả lời câu hỏi này, cần phải nắm được các biểu hiện điển hình của yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình. Yếu tố tự sự có các biểu hiện: trực tiếp hay gián tiếp nói về một câu chuyện; sử dụng nhiều chi tiết nhằm dựng lên bối cảnh không gian, thời gian cụ thể của câu chuyện; miêu tả rõ nét các hoạt động, xem chúng như một

đối tượng khách quan;... Yếu tố trữ tình có các biểu hiện: thiên về phản ánh thế giới chủ quan, đặt trọng tâm vào việc bộc lộ tâm trạng, cảm xúc của con người với các diễn biến đa dạng của nó;...

Căn cứ vào những điều nói trên, HS sẽ xác định được trong đoạn văn bản, yếu tố tự sự hay yếu tố trữ tình đậm nét hơn. Với ý sau của câu hỏi, cần mở rộng cái nhìn ra toàn văn bản *Lời tiễn dặn* trong SGK, thậm chí cả truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* trọn vẹn. Mục *Truyện thơ và truyện thơ dân gian* trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học đã chứa đựng một số gợi ý cần thiết cho câu trả lời về vấn đề này.

Bài tập 6

1. C.

2. C.

3. Bài ca dao chỉ có bốn câu nhưng yếu tố tự sự rất đậm nét. Để thực hiện các yêu cầu của bài tập này, cần nêu được các nội dung cơ bản sau:

– Các yếu tố tự sự: nhân vật (chàng trai, cô gái, đứa con nhỏ), tình huống (chàng trai phát hiện cô gái nói dối mình), chi tiết “thắt nút” (sự xuất hiện của đứa con nhỏ), chi tiết “mở nút” (chàng trai đi xách nước rửa cho đứa con “những trấu cùng tro” của cô gái).

– Tác dụng của các yếu tố tự sự: Hình thành cả một câu chuyện, làm tăng sức hấp dẫn cho bài ca dao; tạo “cơ hội” cho nhân vật trữ tình bộc lộ cảm xúc, tâm trạng.

4. Khi nêu cảm nhận về nhân vật trữ tình trong bài ca dao, bạn cần chú ý tình huống (phát hiện cô gái nói dối mình) và cách ứng xử của chàng trai.

5. HS có thể lựa chọn văn bản theo quan điểm cá nhân. Khi lí giải sự lựa chọn đó, cần chú ý giá trị của từng văn bản. Tham khảo gợi ý sau:

– Bài ca dao có bốn câu “để ngỏ” cái kết của câu chuyện sau hành động “Ta đi xách nước rửa cho con mình”. Có thể chàng trai chỉ xót thương cho đứa trẻ vô tội mà không tha thứ cho cô gái vì đã nói dối mình; cũng không muốn chia sẻ hoàn cảnh éo le, bất hạnh của cô. Cũng có thể đó là cách chàng trai thể hiện sự tha thứ và tình yêu thương dành cho cô gái.

– Bài ca dao có thêm hai câu kết (“Con mình vừa đẹp vừa xinh/ Một nửa giống mình, một nửa giống ta”) nghiêng về kết thúc “có hậu” của câu chuyện: chàng trai không chỉ chăm sóc mà còn bày tỏ tình yêu thương dành cho đứa trẻ và mong muốn chia sẻ, gắn bó cùng cô gái.

6. Tham khảo gợi ý sau:

– Đoạn thơ trích trong văn bản *Lời tiễn dặn* miêu tả lời tâm tình và cử chỉ ân cần của chàng trai dành cho người yêu khi đưa tiễn cô về nhà chồng. Anh muốn bế đứa con nhỏ giúp cô và an ủi người yêu “đừng ngượng, đừng buồn” vì chuyện đã có con với người khác,... Bài ca dao *Mình nói dối ta* miêu tả cử chỉ, hành động

“khác thường” của chàng trai khi phát hiện cô gái nói dối mình: “đi xách nước” rửa cho đứa con nhỏ lấm lem, nhếch nhác của cô.

– Tình huống, cảnh ngộ khác nhau nhưng cách ứng xử của hai chàng trai đều rất bao dung, nhân hậu: không giận hờn, trách móc người phụ nữ mà họ quan tâm, khát khao gắn bó, ngay cả khi phải đối mặt với sự thực phũ phàng. Họ chẳng những không ghê lạnh, hắt hủi mà còn sẵn lòng chăm sóc, yêu thương những đứa trẻ không phải con mình.

Bài tập 7

1. Câu này hỏi về cấu tứ – một vấn đề không chỉ gắn với Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình* mà còn gắn với Bài 4 – *Tự sự trong truyện thơ dân gian và trong thơ trữ tình*. Trong các kiểu cấu tứ phổ biến của thơ trữ tình, có kiểu cấu tứ tạm gọi là *nương theo diễn biến của một câu chuyện đơn giản*.

– Ở bài *Bão*, nhờ mối liên tưởng thú vị giữa cơn bão của tự nhiên với cơn bão của tâm lý, hình tượng thơ sống dậy, theo đó, những nghịch lý của cuộc đời, của tình yêu đã được khắc họa một cách sống động, sắc nét.

– Nhìn chung, hình thức tự sự đã được nhà thơ Tế Hanh sử dụng rất đắt để soi rọi nguồn cơn của trận bão lòng. Theo những gì được thể hiện trong bài thơ, bão lòng không phải là một hiện tượng tâm lý tựưng xuất hiện. Nó là hệ quả tự nhiên của tình trạng xa cách trong tình yêu – xa cách sau những gắn bó, mặn nồng.

2. Thực chất, câu hỏi muốn HS lưu ý tới các chi tiết tự sự trong bài thơ. Ở thơ trữ tình, các chi tiết loại này được dùng hết sức tiết kiệm và chính vậy mà chúng cần được đặc biệt chú ý.

Bài thơ *Bão* có hai khổ. Câu chuyện về “ta” và “em” nắm tay nhau qua đường trong cơn bão được kể trong khổ 1. Nếu xét khổ thơ này một cách độc lập thì có thể nói câu chuyện ở đây hoàn toàn không có gì đặc biệt, chưa nói lên được điều gì đáng kể về tâm trạng và cảm xúc của nhân vật trữ tình, đồng thời, chưa thể gợi lên một chấn động cảm xúc nào ở người đọc. Tuy nhiên, nếu xét câu chuyện này trong tổng thể bài thơ, ta sẽ có một cái nhìn khác. Đây là điều HS cần suy nghĩ.

3. Có thể lập bảng với hai cột song song. Mỗi cột chép một khổ thơ. Chú ý gạch chân hay tô đậm những từ ngữ cần lưu ý. Cũng có thể vẽ sơ đồ thể hiện cấu trúc của từng khổ để tiện so sánh. Ví dụ vẽ sơ đồ cho khổ một: Bão tới → Cây gãy cành, bay lá → Ta nắm tay em → Không ngã khi đi qua bão.

Khi so sánh nhằm nêu nhận xét về cách tổ chức hình ảnh, hình tượng độc đáo của bài thơ, cần chú ý sự lặp lại và biến đổi từ khổ 1 sang khổ 2.

4. HS cần ôn lại kiến thức về ẩn dụ đã được học ở cấp THCS. Cần lưu ý, trong mỗi ẩn dụ có chứa đựng một so sánh ngầm mà đối tượng được so sánh không hiện diện.

5. Để thấy rõ giá trị biểu đạt đặc sắc của từ “xa xôi”, cần đặt nó trong mối liên hệ với từ “nắm” xuất hiện trước đó ở khổ 1, đồng thời chú ý sự tương phản giữa

từ “xa xôi” với các từ ngữ khác ở khổ 2 biểu đạt sự hồi sinh của đất trời sau bão. HS cũng có thể nêu tình huống giả định về việc thay từ “xa xôi” bằng một từ hoặc cụm từ khác. *Lưu ý:* Từ “xa xôi” ở đây không thuần túy mang nghĩa chỉ khoảng cách không gian.

6. Câu hỏi này không chỉ liên quan đến riêng bài *Bão* mà còn đến các văn bản đọc khác của bài học. Tất cả đều giúp HS có cái nhìn sâu sắc hơn về tình yêu. Khi trả lời về thứ hai của câu hỏi, có thể liên hệ đến mối duyên giữa thơ và tình yêu. Lí giải được mối duyên đó cũng có nghĩa là đã chạm được vấn đề: khả năng của thơ trong việc thể hiện tình cảm đặc biệt này của con người.

Bài tập 8

1. Nội dung đoạn trích được triển khai xoay quanh chỉ một luận điểm và luận điểm đó không khó nhận ra (nằm ngay ở phần mở đoạn). Tác giả trình bày luận điểm bằng các câu ngắn, gối nhau thành từng lớp, gợi mở vấn đề một cách tuần tự. HS có thể diễn đạt lại bằng một câu.

2. Về cách tác giả đưa bằng chứng và phân tích bằng chứng, cần chú ý mấy điểm:

– Tác giả chọn được bằng chứng rất tiêu biểu. Trong đời sống, câu thơ “Dưới cầu nước chảy trong veo/ Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha” thường được dẫn ra như một đơn vị độc lập để “áp” vào một cảnh sắc thơ mộng nào đó. Cách vận dụng này hết sức tự nhiên nhưng cản trở việc cảm thụ sâu sắc về chính câu thơ ấy trong ngữ cảnh của tác phẩm.

– Khi phân tích bằng chứng, tác giả vừa huy động kiến thức chung về *Truyện Kiều* và ca dao, vừa dựa trên những trải nghiệm thực tế để giúp người đọc thấy rằng câu thơ được dẫn chứa đựng bên trong cả một thiên tình sử, cần được đọc với một tâm thế khác, cách nhìn khác.

– Nhìn chung, khi nêu bằng chứng, tác giả đạt được một kết quả “kép”: vừa làm sáng tỏ luận điểm về sự thống nhất giữa “chuyện” và “thơ” trong truyện thơ, vừa gợi ý cho người đọc thấy được những tầng nghĩa sâu xa trong các câu thơ của *Truyện Kiều*.

3. Thực chất, câu này đòi hỏi HS đưa thêm bằng chứng lấy từ việc tiếp nhận văn bản *Lời tiễn dặn* để tiếp tục làm sáng tỏ luận điểm đã được Hoài Thanh nêu lên. *Lưu ý:* Có khá nhiều câu trong văn bản *Lời tiễn dặn* thường được người yêu thơ trích dẫn như những câu nói về tình yêu thủy chung mang tính muôn đời, có thể áp dụng cho vô số trường hợp trong thực tế. Nhưng chỉ khi đặt vào ngữ cảnh của tác phẩm, gắn với một câu chuyện tình cụ thể đầy éo le, phải trải qua quá nhiều thử thách, người đọc mới thực sự thấm thía ý nghĩa toát ra từ đó.

– Khi chọn bằng chứng lấy từ văn bản *Lời tiễn dặn* để phân tích, chú ý không chọn những đoạn thuần túy kể việc hay miêu tả hoàn cảnh của cô gái.

– Khi phân tích bằng chứng, cần làm rõ định hướng: “chuyện nhờ có thơ, chuyện thêm đậm đà, thơ nhờ có chuyện, thơ thêm sâu sắc”.

4. Khi trả lời câu hỏi này, cần đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* của bài học, mục *Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình*. Trong thơ trữ tình, yếu tố “chuyện” (cũng là yếu tố tự sự) không nhất thiết phải có. Vô số bài thơ không cần có yếu tố “chuyện” vẫn gây được những ấn tượng sâu sắc, vẫn được ca ngợi là thơ hay. Như vậy, “chuyện” chỉ là một yếu tố trong nhiều yếu tố có thể tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của thơ ca. Tùy thể loại mà yếu tố này xuất hiện với mức độ đậm nhạt không giống nhau. Riêng trong những bài thơ trữ tình giàu yếu tố tự sự, khi tác giả đã chủ động đưa “chuyện” vào tác phẩm thì dĩ nhiên “chuyện” là yếu tố đóng vai trò quan trọng, nó cần được kết hợp với “thơ” để tạo nên sự hài hoà. Vì lí do này, có thể áp dụng nhận xét của Hoài Thanh cho cả bộ phận thơ trữ tình có yếu tố tự sự.

5. Cần xem lại phần *Thực hành tiếng Việt* ở Bài 7 trong SGK Ngữ văn 7, tập hai (tr. 34 – 35) và ở Bài 3 trong SGK Ngữ văn 10, tập một (tr. 86 – 87) để củng cố kiến thức về mạch lạc và liên kết.

Lưu ý:

– Về mạch lạc: Trong đoạn trích, từ việc nêu luận điểm đến việc đưa bằng chứng và phân tích bằng chứng, tác giả đều tập trung làm sáng tỏ vấn đề: Trong truyện thơ, giữa “chuyện” và “thơ” luôn có sự gắn kết để cho tác phẩm có được chiều sâu và sự bay bổng.

– Về liên kết: Các từ ngữ như “chuyện”, “thơ”, “tách riêng” được lặp lại nhiều lần trong các câu khác nhau, tạo nên sự liên mạch của đoạn trích.

Viết

Bài tập 1

– Trước khi viết, cần xem lại các văn bản đọc đã được đưa vào Bài 4 trong SGK, suy nghĩ để nhận ra điểm gặp gỡ về chủ đề giữa các văn bản đó: đề cao sự gắn bó thủy chung trong tình yêu.

– Cần suy nghĩ thêm về các khía cạnh cụ thể của vấn đề: Phải chăng thủy chung là một nguyên lí bất biến của tình yêu? Có sự “va chạm” nào giữa cách nhìn truyền thống và cách nhìn hiện đại về vấn đề này? Sự thủy chung cần có điều kiện gì kèm theo? Thử thách nào đang được đặt ra với sự thủy chung trong bối cảnh cuộc sống hôm nay?...

– Khi viết, tránh sa vào nói về các văn bản trong Bài 4. Chỉ nên xem các văn bản đó là đối tượng khơi nguồn cảm hứng để bàn về một vấn đề xã hội.

Bài tập 2

– Cần hiểu đúng nghĩa của từ *vô can* trong ngữ cảnh này: không liên quan, không dính dáng, không phải chịu trách nhiệm. Người tự cho mình vô can thường tin chắc rằng họ không phải chịu trách nhiệm gì về một số điều chưa tốt đẹp đã

và đang diễn ra. Sự thực chưa hẳn như vậy. Rõ ràng, vấn đề đặt ra ở đây mang màu sắc tự vấn, tự tra xét bản thân, hướng tới việc xây dựng một thái độ tích cực trước cuộc sống.

– Để tìm ý, có thể đặt ra và giải đáp các câu hỏi nhỏ: “Một số điều chưa tốt đẹp” đó là gì? Xét ở bề mặt, những điều chưa tốt đẹp ấy có liên quan gì đến trách nhiệm của ta? Ta thường đưa ra lí lẽ nào để biện bạch, cho rằng mình vô can? Xét ở bề sâu, sự không vô can của ta thể hiện ở điểm nào? Ta có thể là kẻ đứng ngoài trước mọi vấn đề của đời sống được không? Ta phải làm gì trong điều kiện của mình để có thể hạn chế, ngăn chặn những điều chưa tốt đẹp?...

– Những ý tìm được qua trả lời các câu hỏi trên cần được sắp xếp vào dàn ý có đủ các phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài*.

Nói và nghe

Bài tập 1

– Cần nhận thức đúng về mục đích của cuộc thảo luận theo chủ đề này. Nên tập trung suy nghĩ về khái niệm *hoạt động xã hội* và mối quan hệ giữa HS cấp THPT (vốn thực hiện nhiệm vụ chính là học tập) với các hoạt động xã hội đa dạng.

– Có thể phát biểu ý kiến về những vấn đề mang tính khái quát hoặc có ý nghĩa nguyên tắc nhưng cũng có thể nói về khả năng tham gia của chính mình vào một hoạt động xã hội cụ thể nào đó.

– Khi tóm tắt ý kiến, có thể tô đậm hoặc gạch chân những từ quan trọng (được xác định là từ khoá) để làm điểm tựa cho trí nhớ hoặc để đảm bảo cho ý kiến phát biểu đi đúng trọng tâm.

– Cần tổ chức cuộc thảo luận ở quy mô nhóm học tập để có cơ hội rèn luyện kĩ năng tham gia thảo luận với cả hai tư cách người nói và người nghe.

Bài tập 2

– Khi chuẩn bị trình bày ý kiến, nếu có ý định sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ, không kể ngôn ngữ cơ thể, HS phải hình dung rõ ràng về phương tiện gì và thời điểm nào sẽ được sử dụng (sự chuẩn bị thiếu cụ thể sẽ khó tạo được sức thuyết phục cho ý kiến sẽ phát biểu).

– Với đề tài thảo luận đã nêu, phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng là: lịch biểu học tập và hoạt động của cá nhân; bảng liệt kê những kĩ năng thiết yếu mà ngành nghề HS yêu thích đòi hỏi; sơ đồ các trung tâm bồi dưỡng kĩ năng sống tại địa phương; tranh ảnh, video clip về những tấm gương tận dụng cơ hội để rèn luyện và học tập, vượt qua khó khăn để vươn lên; những loại sách, báo tham khảo cần thiết;... Các phương tiện đó có thể được tích hợp trong những slide trình chiếu (nếu có điều kiện trình bày ý kiến theo cách này), cũng có thể tồn tại trong những bảng, sơ đồ rời sẽ được đưa ra lúc nói về những nội dung tương ứng.

BÀI 5

NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Câu này đòi hỏi bạn phải kết nối được phần tóm tắt bi kịch *Hăm-lét* với ba lớp kịch ở phần đầu đoạn trích *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề để làm sáng tỏ nhận định về một “thời đại đảo điên”.

Các ý có thể triển khai:

– Bạn bè không còn là chỗ tin cậy (bạn có thể trở thành những tên do thám như Rô-den-cran và Ghin-đơn-xơ).

– Tình yêu không còn là thánh đường thuần khiết vì nó đã bị các mưu mô đen tối làm vấy bẩn (Ô-phê-li-a phải thực thi những điều mà vua và cha yêu cầu nhằm xác minh sự thực về chứng điên của Hăm-lét để có kế sách đối phó).

– Sự lừa dối, giả trá đã được mặc nhiên thừa nhận như là một cái gì mang tính tất yếu (Lời Pô-lô-ni-út: “Đời vẫn thường chê trách rằng ta khoác cái vẻ trầm mặc thành kính và bộ điệu chân tu nhiều khi cũng đường mật đánh lừa được cả ma quỷ. Điều đó đã được chứng tỏ quá nhiều rồi.”).

– Vua – người đứng đầu bộ máy cai trị lại là người triển khai, thực hiện những âm mưu đen tối, bẩn thỉu nhất.

Những thực tế nêu trên đã được chính Hăm-lét, ở lớp kịch thứ tư, khái quát qua các cụm từ: “roi vọt và khinh khi của thời đại”, “sự áp bức của kẻ bạo ngược, hống hách của kẻ kiêu căng”, “những nỗi giày vò của tình yêu tuyệt vọng”, “sự trì chậm của công lí, hỗn xược của cường quyền”,...

2. Để lĩnh hội được sâu sắc ý nghĩa của toàn bộ màn độc thoại nổi tiếng *Sống, hay không sống* – đó là vấn đề, việc chú ý tìm hiểu hai câu đầu có một tầm quan trọng đặc biệt.

Trước hết, cần chỉ ra những “đối tượng” nào đã được đặt trong quan hệ tương phản – đối lập với nhau, tiếp đó, xác định hàm nghĩa mà từng “đối tượng” đó muốn biểu đạt. Có thể dễ dàng nhận ra ở đây sự đối lập giữa *sống* và *không sống*, đúng hơn là giữa *tồn tại* và *không tồn tại*. “Sống” có nghĩa là “chịu đựng”, chấp nhận thực tế đảo điên, tẻ nhạt; còn “không sống” thì gắn liền với việc phản kháng, “cầm vũ khí vùng lên” để chống lại hay cải tạo hoàn cảnh và hứng chịu kết cục bi thảm. Câu hỏi xuất hiện tiếp sau sự tương phản – đối lập nói trên có tác dụng nhấn mạnh nỗi thao thức, trăn trở thường trực của Hăm-lét về ý nghĩa của cuộc sống, về việc lựa chọn hành động phù hợp nhằm bảo vệ lẽ sống và lí tưởng nhân văn. Đồng thời,

câu hỏi này cũng chứng tỏ: Đối với Hăm-lét, trách nhiệm với lí tưởng, với cuộc đời là một gánh nặng gần như vượt ngưỡng chịu đựng.

3. Để việc trả lời câu hỏi này không mâu thuẫn với việc nêu lời đáp cho câu hỏi 2, cần xác định lại một lần nữa nội hàm của khái niệm *chết*. Theo văn bản, “chết” đồng nghĩa với “không sống”, mà “không sống” thì lại đồng nghĩa với việc dám thể hiện lòng can đảm của mình trước cuộc đời và chấp nhận những đau đớn, mất mát, hi sinh. Vậy, phải chăng “chết” là một lựa chọn phù hợp, vừa giúp nhân vật bi kịch trung thành với lí tưởng của mình, lại vừa tự giải thoát được khỏi kiếp người đau khổ? Sự thực, nhân vật Hăm-lét đã không hoàn toàn nghĩ như vậy. “Chết, là ngủ. Không hơn”. Nhưng trong giấc ngủ của cõi chết, vẫn còn “một cái gì mệnh mang”, vẫn còn “cả một thế giới huyền bí mà đã vượt biên cương thì không một du khách nào còn quay trở lại”. Chính sự ám ảnh của điều bất định sau khi chết ấy đã khiến cho cái chết trở nên đáng sợ và nó không thể được xem là phương thức giải thoát mọi đau khổ mà con người mong muốn. Nói chung, suy tư của nhân vật Hăm-lét trên vấn đề này khiến cho việc quyết định sống hay không sống, không hành động hay hành động của chàng trở nên đặc biệt phức tạp, khó khăn.

4. Đoạn độc thoại đã liệt kê rất nhiều tình thế đáng phê phán của đời sống – những tình thế cho biết bản chất của một thời đại đảo điên. Những từ ngữ như “thời đại”, “kẻ bạo ngược”, “kẻ kiêu căng”, “công lí”, “cường quyền”,... cho thấy Hăm-lét đang suy tư về những điều mang tính phổ quát chứ không chỉ nghiêng ngả về nỗi đau liên quan đến cá nhân mình.

5. Câu này muốn bạn đi sâu tìm hiểu vị trí đặc biệt của màn độc thoại trong *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*. Sự xuất hiện của màn độc thoại này không hề ngẫu nhiên. Nó đã được chuẩn bị trước bằng nhiều sự kiện liên quan khiến Hăm-lét bị giằng xé đau khổ. Nó cũng báo hiệu điều sắp diễn ra, tất cả tạo thành một chuỗi hành động hợp lí, logic. Nội dung độc thoại thể hiện sự phản ứng của một tâm hồn giàu suy tư trước bao trò diễn của cuộc đời mà bốn lớp kịch xuất hiện trước đã cho thấy rõ. Cũng nội dung này ngầm lí giải những hành động sau đó của Hăm-lét: cự tuyệt tình yêu của Ô-phê-li-a để dứt khoát thực hiện kế hoạch của mình – một kế hoạch tương ứng với ý chí “cắm vũ khí vùng lên mà chống lại với sóng gió của biển khổ, chống lại để mà diệt chúng đi”.

6. Để trả lời câu này, cần đọc lại không chỉ phần tóm tắt vở bi kịch mà còn cả phần giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, được đặt trước và sau đoạn trích.

Qua những thông tin ở các phần được nêu trên và qua chính màn độc thoại *Sống, hay không sống – đó là vấn đề*, có thể thấy rõ: Mọi hành động mà Hăm-lét thực hiện đều hướng đến một mục đích lớn lao, vượt lên sự trả thù cá nhân, mặc dù cuối cùng chàng đã đạt được một kết quả kép. Nếu chỉ để trả thù cha, chàng đã không phải trừ trừ nhiều như vậy (chàng từng có không ít cơ hội thuận lợi nếu chỉ muốn giết một tên vua tiếm ngôi). Cái chàng chống lại là tình trạng xã hội điên đảo, ở đó, lí tưởng nhân văn bị chà đạp, vứt bỏ.

Xung đột chính của vở bi kịch *Hăm-lét*: xung đột giữa lí tưởng nhân văn và thực tại lịch sử nghiệt ngã, xung đột giữa ý chí hành động tự do và cái tất yếu mang khuôn mặt lịch sử, cụ thể.

Bài tập 2

1. Hăm-lét hoàn toàn phản đối lời tuyên bố “thế gian đã trở nên lương thiện cả” của Rô-den-cran. Đối với chàng, thế gian hiện tại đang chuyển hoá tới “ngày tận thế”. Khi nói điều này, Hăm-lét mặc nhiên xem nhận xét của Rô-den-cran là giả dối.

2. Để trả lời được câu hỏi này, cần căn cứ vào nhận xét trực tiếp của Hăm-lét về đất nước nơi chàng sinh ra, đồng thời dựa vào giọng điệu khinh miệt mà chàng đã thể hiện trong các lời thoại với hai tên tay sai của vua Clô-di-út.

Hăm-lét xem Đan Mạch là “chốn ngục thất” bởi chàng chỉ thấy ở đó gông cùm, hăm tối và sự lên ngôi của cái giả trá được che đậy một cách sơ sài hoặc không cần che đậy. Trong ngục thất đó, sự hiện diện của Rô-den-cran và Ghin-đơn-xơn đã làm cho không khí giả trá thêm ngọt ngào, nặng nề. Có thể nói, hai con người này vừa là kẻ săn người lương thiện để tống vào ngục thất, vừa là hiện thân của chính cái ngục thất khiến Hăm-lét thấy ghê tởm.

3. Cần tập hợp những câu cho thấy thái độ của Hăm-lét đối với thực tại và những câu thể hiện lí tưởng cao đẹp về con người của chàng để đối chiếu chúng với nhau.

Có thể nhận thấy một sự mâu thuẫn rõ rệt trong cảm nhận và suy tư của Hăm-lét: Lẽ ra, một khi đã yêu quý con người, xem con người như một hiện tượng “kì diệu”, “cao quý”, “đáng kính”, “thần tiên”, “kiểu mẫu” thì chàng cũng phải yêu môi trường xã hội đã làm nên con người với những phẩm chất tuyệt vời ấy, nhưng thực tế thì chàng hoàn toàn bất mãn, bất bình với môi trường xã hội đang bày ra trước mắt mình. Chàng chỉ nhìn thấy thực tại như “mỏm đất khô cằn” và là nơi “hội tụ những xú khí dơ dáy”. Tuy nhiên, nhìn sâu vào thực chất vấn đề, người đọc lại thấy cái ngờ là mâu thuẫn kia thực ra không có gì trái khoáy: Chàng mong muốn thấy một thực tại khác, tương thích với phẩm giá, lương tri đẹp đẽ của con người chứ không phải cái thực tại đang có. Chính thực tại đang có ấy đang tiêu diệt con người lí tưởng.

4. Cần phải thấy Hăm-lét là một con người phức tạp, không ngừng suy tư, tra vấn bản thân. Chàng hiểu rõ mình đang nghĩ gì và chàng tự đánh giá được điều bản thân đang nghĩ. Khi khẳng định rằng “Chính mơ mộng cũng chỉ là hình bóng” là lúc chàng nhận thấy tính chất ảo tưởng của những gì chàng đang theo đuổi – theo đuổi lí tưởng cao đẹp trong khi phải đối diện với một thực tại phũ phàng luôn sẵn sàng dập tắt, bóp chết lí tưởng ấy.

5. Để thực hiện yêu cầu của câu này, HS có thể liên hệ đến bản thân, thử xem đã có bao giờ mình cảm thấy mệt mỏi vì những ý nghĩ tốt đẹp về con người và cuộc sống hay chưa. Cần thể hiện sự đồng cảm với tâm trạng, suy tư của Hăm-lét,

trên cơ sở hiểu thấu điều khiến chàng thất vọng. *Gợi ý:* Việc Hăm-lét coi những lí tưởng cao đẹp về con người của mình chỉ còn là ảo tưởng cho thấy chàng đơn độc trong thời đại đảo điên và có lúc chàng đã dao động, muốn thoả hiệp để “sống”, hiểu theo nghĩa là cam chịu, chấp nhận. Tất nhiên, đây chỉ là sự dao động nhất thời, bởi như ta biết, cuối cùng, chàng đã quyết tâm hành động. Điều này cho thấy chàng vẫn giữ vững lòng tin vào lí tưởng cao đẹp về con người.

6. Độc thoại là lời nhân vật tự nói với bản thân. Độc thoại hoá là sự biến chuyển của lời thoại, từ chỗ hướng tới các đối tượng cùng tham gia đối thoại đến chỗ chỉ hướng vào bên trong, theo đuổi mạch nghĩ riêng của mình, không quan tâm tới người khác nữa.

Những lời thoại có khuynh hướng độc thoại hoá trong đoạn trích:

– “Một ngục thất rất tốt, trong đó có biết bao nhiêu là gông cùm, hãm giam và ngục tối; mà Đan Mạch là cái ngục thất đáng ghê tởm nhất”.

– “Trời hỡi, ta có thể bị giam hãm trong chiếc vỏ hạt dẻ mà vẫn tự coi mình là một ông vua của bầu trời bao la vô tận, nếu nằm trong đó ta không bị những cơn ác mộng ám ảnh!”.

– “Kì diệu thay là con người! Con người cao quý làm sao về mặt lí trí, vô tận làm sao về mặt năng khiếu! Hình dung và đáng diệu mới giàu ý nghĩa và đáng kính làm sao! Trong hành động thật như thần tiên, về trí tuệ ngang tài thượng đế! Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài! Ấy thế mà đối với tôi, tính chất của cát bụi kia là cái gì? Đàn ông chẳng làm cho tôi vui được”.

Những lời thoại có xu hướng độc thoại hoá như trên thể hiện rất rõ tính chất bi kịch của nhân vật và tình thế bi kịch mà nhân vật lâm vào. Đúng như Hăm-lét đã nói, với những người như Rô-den-cran và Ghin-đơn-xơn, “quả tình tôi chẳng thể nói cho ra lẽ được”. Rõ ràng, Hăm-lét phải một mình đương đầu với chính mình, và tiếp đó là với cả một xã hội giả trá. Điều này cũng phản ánh tương quan chênh lệch giữa hai “lực lượng”: lí tưởng cao đẹp về con người và các thế lực muốn huỷ diệt lí tưởng ấy.

Bài tập 3

1. Ở phần kết thúc của vở kịch, Vũ Như Tô tuyệt vọng khi chứng kiến Cửu Trùng Đài bị bốc cháy và yêu cầu quân sĩ dẫn ra pháp trường, chấp nhận cái chết. Kết thúc này rất đột ngột, bất ngờ vì trước đó Vũ Như Tô một mực muốn được sống để xây dựng Cửu Trùng Đài. Kết thúc này cũng hết sức bi đát, khi cuối cùng, Cửu Trùng Đài, giấc mơ lớn của Vũ Như Tô, biểu tượng của cái đẹp thuần khiết đã sụp đổ, cái ác hoành hành, cái tầm thường giả dối lên ngôi, nhân vật Vũ Như Tô – người nghệ sĩ tài năng, cương trực, can trường cuối cùng phải chịu một cái chết oan khuất. Kết thúc này cho thấy đặc trưng của bi kịch. Thứ nhất, sắc thái thấm mĩ bao trùm trong các tác phẩm bi kịch là cái bi, được gợi nên qua sự thất bại và cái chết của cái đẹp, cái cao cả. Thứ hai, đặc điểm nổi bật của bi kịch là kịch tính, sự căng thẳng của những

mâu thuẫn, xung đột được đẩy lên tới mức cao trào, sự bất ngờ của những cú rẽ đột ngột trong hành động nhân vật.

2. Tâm trạng và tính cách của Đan Thiềm được bộc lộ qua lời thoại và hành động. Khi biết tin kiều binh nổi loạn, Đan Thiềm một mực khuyên Vũ Như Tô trốn, để tiếp tục xây Cửu Trùng Đài. Khi đám cung nữ và Ngô Hạch tới bắt Vũ Như Tô, Đan Thiềm hi sinh tính mạng để bảo vệ ông, thẳng thắn vạch mặt bọn cung nữ. Những hành động quyết liệt của Đan Thiềm chứng tỏ lòng trắc ẩn và yêu chuộng nhân tài, lí tưởng về một cái đẹp thuần khiết, không vụ lợi, sự dũng cảm và vị tha của nhân vật; đồng thời cũng thể hiện sự sắc sảo, thông minh của bà. Khác với Vũ Như Tô ngây thơ, mơ màng, Đan Thiềm rất thực tế, hiểu rõ thời thế. Tuy nhiên, cuối cùng, bà đã không thể chống đỡ nổi sự tàn ác, thủ đoạn của bọn kiều binh, đám cung nữ và phải chấp nhận một cái chết đầy oan khuất. Cái chết của Đan Thiềm làm nổi bật bi kịch của cái đẹp, cái thiện trong một thời thế mà cái ác, cái giả dối, tầm thường và đê tiện lên ngôi. Thông qua nhân vật Đan Thiềm, Nguyễn Huy Tưởng thể hiện thái độ trân trọng của ông đối với cái tài, cái đẹp, cũng như niềm thương xót đối với cái đẹp, cái thiện trước sự chà đạp tàn nhẫn của cái xấu, cái ác, cái tầm thường, giả dối.

3. Các nhân vật phụ tuy xuất hiện một cách thoáng qua trong đoạn trích nhưng có vai trò thúc đẩy các xung đột, mâu thuẫn, tạo nên kịch tính cho câu chuyện. Đồng thời, sự đối lập trong cách phản ứng, hành xử của các nhân vật phụ này với thái độ can đảm, đầy tự trọng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm làm nổi bật tính cách của các nhân vật chính. Mặt khác, thông qua các nhân vật phụ mang tính chất phản diện, Nguyễn Huy Tưởng cũng tái hiện một bức tranh xã hội rối loạn, nhiễu nhương, thể hiện sự phê phán của ông đối với cái tàn ác, tầm thường, giả dối, mù quáng.

4. Bối cảnh kịch được miêu tả trực tiếp trong các chỉ dẫn sân khấu và được hiện lên một cách gián tiếp qua lời thoại của nhân vật. Để hình dung được bối cảnh kịch, cần chú ý đến những chi tiết, ví dụ: “Loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên tứ tung. Giặc Trần Cao trước đã bị quan quân đuổi đánh” (lời Đan Thiềm), “Trịnh Duy Sản mưu với lũ Lê Quảng Đô, Trịnh Tri Sâm lập vua khác” (lời Lê Trung Mại), “Hoàng thượng lên ngựa lên ra cửa Bảo Khánh, gặp Duy Sản” (lời Lê Trung Mại), “có tiếng kêu mỗi lúc một gần. Có tiếng đổ ầm ầm. Có tiếng giày dép nhốn nháo”, “Chợt có ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào” (chỉ dẫn sân khấu). Những chi tiết này tái hiện một bức tranh cuộc sống hỗn loạn, đầy những biến cố, tai ương trong đó mọi trật tự và giá trị bị đảo lộn, với một nhịp điệu ngày càng gấp gáp, căng thẳng, đẩy nhân vật vào một tình thế nguy hiểm, như ngàn cân treo sợi tóc, đẩy mâu thuẫn, xung đột lên tới mức cao trào, làm nổi bật kịch tính của vở kịch.

5. Không khí lịch sử được tái hiện thông qua các chi tiết miêu tả các sự kiện lịch sử (kiều binh nổi loạn, giết vua, lật đổ triều đình, đốt phá Cửu Trùng Đài), qua số phận của các nhân vật lịch sử: Trịnh Duy Sản bị giết, Vũ Như Tô bị bắt, qua ngôn ngữ cổ kính, nghiêm trang trong lời thoại của nhân vật, qua những chi tiết

miêu tả bối cảnh,... Thông qua những yếu tố đó, ta có thể cảm nhận được một không khí rối ren, đổ nát, nơi triều chính đổ máu bởi cuộc xung đột giữa các phe cánh quyền lực, nơi đời sống nhân dân bất hạnh, lầm than và dồn tụ đầy những uất ức như một thùng thuốc nổ sẵn sàng bùng cháy. Có thể nói, sự phục dựng thành công không khí lịch sử là một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn cho vở kịch và thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Huy Tưởng.

Bài tập 4

1. Tình huống được miêu tả trong đoạn trích: Vũ Như Tô bị Lê Tương Dực bắt vào cung xây dựng Cửu Trùng Đài. Ông nhất định không chịu, mang vợ con đi trốn và sau đó bị áp giải về kinh thành, tính mạng của Vũ Như Tô và gia đình rất đổi nguy ngập. Tình huống kịch thể hiện bối cảnh xã hội rối ren, nhiễu nhương thời hậu Lê, khi vua chúa tàn ác, ăn chơi sa đọa, sai nha lộng quyền, dân thường bị chà đạp, khinh rẻ. Mặt khác, tình huống này buộc nhân vật phải đưa ra những lựa chọn mang tính quyết định: hoặc bảo vệ nhân cách thanh cao và từ chối xây Cửu Trùng Đài, chấp nhận cái chết, hoặc chấp nhận xây dựng Cửu Trùng Đài và từ bỏ lí tưởng nghệ thuật cao đẹp của mình. Mỗi lựa chọn đều là lựa chọn sinh tử giúp bộc lộ tính cách của nhân vật. Tình huống kịch cũng đẩy nhân vật Vũ Như Tô vào một tình thế đầy mâu thuẫn giữa tình cảm gia đình và danh dự, lòng tự trọng của người nghệ sĩ – một mặt ông đau đớn khi thấy gia đình bị hành hạ, mặt khác, lòng tự trọng không cho phép ông thoả hiệp và đầu hàng. Mâu thuẫn này tạo nên xung đột nội tâm hết sức dữ dội trong Vũ Như Tô, được bộc lộ qua những lời thoại bi phẫn, tuyệt vọng của nhân vật.

2. Vũ Như Tô từ chối xây dựng Cửu Trùng Đài vì các lí do: thứ nhất, ông nhận ra bản chất của vua chúa, quan lại là tàn ác và không muốn phục vụ cho hôn quân; thứ hai, ông ý thức được tài năng và phẩm giá của mình và có một lí tưởng cao đẹp về nghệ thuật (“Xây Cửu Trùng Đài cho một tên bạo chúa, một tên thoán nghịch, cho một lũ gái dâm ô? Tôi không thể đem tài ra làm một việc ô uế, muôn năm làm bia miệng cho người đời được.”). Hành động từ chối xây dựng Cửu Trùng Đài, dù tính mạng của bản thân và gia đình nguy ngập, cho thấy lòng tự trọng, tính cách can trường, cương trực, khẳng khái, lí tưởng nghệ thuật thanh cao, không vụ lợi của Vũ Như Tô, đồng thời cũng cho thấy số phận đầy bi kịch của người nghệ sĩ trong một thời đại tào loạn.

3. Đan Thiềm một mực khuyên Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài, bằng những lập luận rất thuyết phục: Vũ Như Tô là người có tài, tài năng đó cần phải được sử dụng (“Vậy thì các ông luyện nghề làm gì, luyện mà không đem ra thi thố?”), xây Cửu Trùng Đài là dịp để bộc lộ tài năng và theo đuổi hoài bão (“Đây là lúc ông nên mượn tay vua Hồng Thuận mà thực hành cái mộng lớn của ông...”), triều đại thì hữu hạn nhưng nghệ thuật thì trường tồn (“Vua Hồng Thuận và lũ cung nữ kia rồi mất đi nhưng sự nghiệp của ông còn lại về muôn đời.”), nhân dân sẽ là người được hưởng lợi cuối cùng từ công trình của ông (“Dân ta nghìn thu

được hãnh diện, không phải thẹn với những cung điện đẹp nước ngoài, thế là đủ. Hậu thế sẽ xét công cho ông, và nhớ ơn ông mãi mãi.”). Những lập luận này đều rất sắc bén, giàu sức thuyết phục. Sở dĩ Đan Thiềm kiên quyết khuyên nhủ Vũ Như Tô là bởi bà nể trọng tài năng của ông, hiểu thấu hoài bão cao đẹp và tính cách cương trực của ông, thương xót cho hoàn cảnh cam go của ông và đồng thời cũng khao khát hướng tới những giá trị đẹp đẽ, vĩnh cửu, trường tồn. Lòng trắc ẩn, yêu chuộng cái tài, cái đẹp là động cơ chìm bên dưới hành động của nhân vật.

4. Lời đa tạ của Vũ Như Tô cho thấy ông đã quyết định sẽ sống để xây dựng Cửu Trùng Đài. Sở dĩ Vũ Như Tô quyết định như vậy, một phần là do ông cảm động trước tấm lòng tri âm và “biệt nhỡn liên tài” của Đan Thiềm, bị thuyết phục bởi lí lẽ sắc bén của bà, một phần sâu xa hơn là những lời lẽ của Đan Thiềm đã chạm tới hoài bão tha thiết mà ông muốn theo đuổi trong cả cuộc đời mình: tạo nên một công trình nghệ thuật đẹp đẽ, lưu danh muôn thuở, cống hiến cho đất nước và nhân dân. Việc từ chối xây Cửu Trùng Đài cho thấy vẻ đẹp của phẩm giá Vũ Như Tô, nhưng việc chấp nhận xây Cửu Trùng Đài lại cho thấy lí tưởng nghệ thuật cao cả của người nghệ sĩ trong ông.

5. Xung đột chính được xây dựng trong văn bản là mâu thuẫn giữa một bên là lí tưởng sống và hoài bão nghệ thuật cao đẹp của người nghệ sĩ tài năng Vũ Như Tô và một bên là thực tế tàn nhẫn khiến cho ông muốn thực hiện lí tưởng thì phải từ bỏ phẩm giá của mình. Xung đột này được bộc lộ qua sự đối lập trong cái nhìn, thái độ, lí lẽ của hai nhân vật: Vũ Như Tô để bảo vệ phẩm giá và lí tưởng của mình, nhất định không chịu xây dựng Cửu Trùng Đài, Đan Thiềm vì nể trọng tài năng và thấu hiểu hoài bão của Vũ Như Tô mà một mực khuyên ông mượn tay hôn quân để thực hiện lí tưởng nghệ thuật. Xung đột này cũng được bộc lộ qua sự giằng co trong nội tâm Vũ Như Tô: một mặt, ông ý thức được tài năng của mình (“Tôi bẩm sinh có khiếu về kiến trúc.”), nhất quyết theo đuổi lí tưởng dù phải chịu khổ sở (“Biết đa mang là khổ nhục mà không sao bỏ được. Như bóng theo hình.”), mặt khác, ông lại cùng lúc nhận ra thời thế không cho phép mình bộc lộ tài năng (“Vua Hồng Thuận ngày nay càng khinh rẻ chúng tôi, cách đối đãi lại bạc ác.”). Sự mâu thuẫn này đẩy nhân vật vào một tâm trạng vô cùng đau khổ, cay đắng. Bi kịch của Vũ Như Tô vì thế là bi kịch tự ý thức.

6. Từ những sự việc mang tính chất lịch sử cụ thể, đoạn trích đã khái quát thành một trạng huống nhân sinh phổ quát của nhân loại: mâu thuẫn giữa khát vọng, ước mơ và thực tại đời sống, mâu thuẫn giữa nghệ thuật và quyền lực, mâu thuẫn giữa cá nhân và lịch sử. Những trạng huống này luôn buộc mỗi cá nhân phải suy nghĩ, lựa chọn, và mỗi lựa chọn, hành xử khác nhau sẽ bộc lộ những giá trị sống, phẩm chất, tính cách khác nhau của con người.

7. Mỗi người đọc có thể nhận ra một thông điệp khác nhau. Sau đây là một số gợi ý:

– Đoạn trích có thể cho chúng ta thấy số phận bi đát của con người trong bối cảnh rối ren, nhiễu nhương của lịch sử, thân phận đầy bi kịch của người nghệ sĩ có tài năng, muốn cống hiến, song lại không thể thực hiện được khát vọng nghệ thuật của mình.

– Thông qua đoạn trích, tác giả bộc lộ lòng mến mộ, niềm thương xót đối với cái tài, cái đẹp, hoặc thể hiện triết lý nghệ thuật: nghệ thuật đích thực phải vượt lên trên những lợi ích tầm thường, hướng tới sự vĩnh cửu.

Bài tập 5

1. Trong văn bản có lời thoại của nhạc trưởng và của Prô-mê-tê. Mặc dù câu hỏi chỉ hướng về lời thoại của Prô-mê-tê nhưng không nên bỏ qua nội dung lời thoại của nhạc trưởng, bởi giữa hai lời thoại có mối quan hệ mật thiết.

Lời thoại của Prô-mê-tê có thể chia làm hai phần. Phần đầu (từ “Quả thực với ta, chỉ nhắc tới đã là chua xót!” đến “Hắn sử dụng để đền ơn ta thuở trước!”): Prô-mê-tê kể lại việc mình từng giúp thần Dớt như thế nào khi thần Dớt nổi loạn chống lại Crô-nốt nhằm chiếm quyền thống trị tối cao. Phần hai (đoạn còn lại): Prô-mê-tê cho biết vì cố gắng giúp con người thoát khỏi sự đối xử bất công của thần Dớt mà ông bị trừng phạt khắc nghiệt.

2. Cần chú ý cụm từ “chống lại quan điểm nào” (không phải là “chống lại ai”). Dĩ nhiên, giữa “chống lại ai” và “chống lại quan điểm nào” có mối liên hệ chặt chẽ, nhưng vấn đề sau mới thực sự có ý nghĩa, cho thấy nhân vật đã toàn tâm toàn ý sống và hành động vì lí tưởng tiến bộ của mình.

Quan điểm bị Prô-mê-tê quyết liệt chống lại là thứ quan điểm đề cao sức mạnh của bạo quyền, chỉ biết thực thi “bạo lực giản đơn” thay cho việc dùng trí khôn và mưu chước. Prô-mê-tê đã “lựa những câu khuyên khôn khéo chân tình” để thuyết phục Dớt, đã kéo mẹ mình là Tê-mít vào cuộc nhằm gây lòng tin ở Dớt, đã nương theo hành xử của vị chúa tể mới này để điều chỉnh một cách hiệu quả phương pháp bạo lực mà Dớt đã sử dụng.

3. Trong phần sau của lời thoại, Prô-mê-tê thể hiện ý chí chống lại quan điểm coi rẻ con người, biến con người thành vật hi sinh trong trò chơi quyền lực tàn nhẫn. Quan điểm này có thể được nhận biết qua cách hành xử bất nhân, tàn bạo của Dớt: “không đếm xỉa đến khách trần khổ nạn”, thậm chí còn “toan huỷ diệt giống người”. Trước hành xử đó, Prô-mê-tê đã can đảm đứng lên kháng cự, chấp nhận “gập mình dưới sức nặng đè oan trái” của các hình phạt, miễn sao bảo vệ được lí tưởng đấu tranh vì con người, vì một đời sống văn minh, không còn bị tình trạng hỗn mang chi phối.

4. Để trả lời câu này, cần xem lại phần *Tri thức ngữ văn* của bài học, chú ý những thuyết minh về nhân vật bi kịch và xung đột bi kịch. Cũng cần dựa vào kết quả trả lời các câu 2 và 3 để xác định những quan điểm đối lập với ý chí của Prô-mê-tê là gì.

Cần khẳng định, trong *Prô-mê-tê bị xiềng* của Êt-sin, Prô-mê-tê là một nhân vật bị kịch. Vì vậy, mọi trở lực ngăn cản hành động tự do của nhân vật đều được nhìn nhận là biểu hiện cụ thể của cái tất yếu.

5. Cần nêu một cách cụ thể các lựa chọn hành động của Prô-mê-tê được chính nhân vật kể lại qua đoạn trích. Điều cần làm rõ là các lựa chọn đó dù bị trả giá đắt nhưng nhân vật vẫn quyết tâm thực hiện. Quyết tâm này cho thấy sự tự do về ý chí của nhân vật, bất chấp tình trạng thực tế là thân thể nhân vật bị xiềng chặt trên đỉnh núi Cô-ca-dơ.

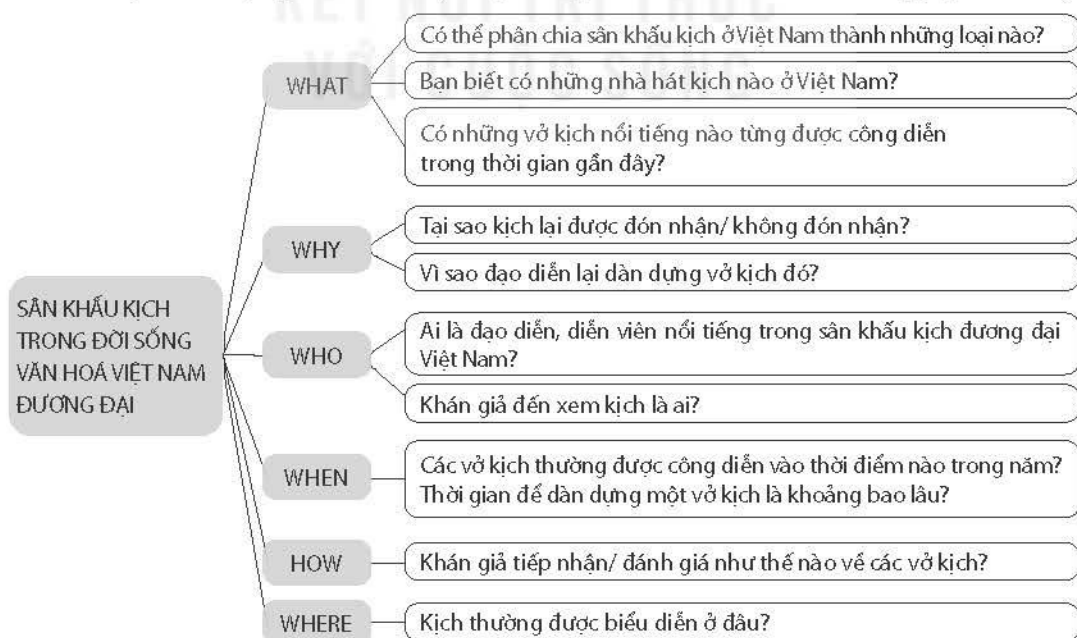
6. Cần đọc kĩ các câu cuối phần đầu, đầu và cuối phần hai trong lời thoại của Prô-mê-tê để có căn cứ trả lời câu hỏi.

Prô-mê-tê bất bình, chua xót với hoàn cảnh bi đát của mình. Điều đó được thể hiện qua các từ ngữ: “hình phạt đau thương”, “oan trái”, “thê thảm xót xa”,... Nhưng cao hơn, Prô-mê-tê đã thể hiện thái độ phủ định dứt khoát đối với kẻ đã trừng phạt ông khi cho rằng “ông chủ của muôn thần” đã lấy oán trả ân, đã bội lộ sự nghi kị phi lí và có hành động bạo ngược. Với câu “Cảnh tượng này nhục cho Dớt biết bao nhiêu!”, Prô-mê-tê đã thể hiện được tư thế ngạo nghễ của mình trước nghịch cảnh. Có thể nói, tuy bị xiềng nhưng Prô-mê-tê thực chất là người tự do, người chiến thắng.

Viết

Bài tập 1

Bạn có thể sử dụng công thức 5W1H để đặt câu hỏi, sau đó trực quan hoá các câu hỏi của bạn dưới dạng sơ đồ tư duy hoặc bảng, biểu. Có thể tham khảo gợi ý dưới đây:



Đề tài	Câu hỏi
Giá trị của di sản với đời sống văn hoá đương đại	1. Di sản truyền thống là gì? 2. Ở địa phương của tôi, có những di sản nào? 3. Những di sản đó đang được bảo tồn ra sao? 4. Công chúng ứng xử như thế nào với các di sản? 5. Di sản có giá trị gì trong đời sống văn hoá đương đại?
Lí tưởng sống của người trẻ	1. Lí tưởng sống là gì? Vì sao người trẻ cần có lí tưởng sống? 2. Người trẻ ngày nay có lí tưởng sống không? Vì sao? 3. Người trẻ có mong đợi gì cho tương lai của họ? 4. Lí tưởng sống của người trẻ ngày nay khác gì với lí tưởng sống của các thế hệ trước? 5. Lí tưởng sống của người trẻ có ảnh hưởng như thế nào đến lựa chọn, hành động, lối sống của họ?

Bài tập 2

HS tự trả lời. Có thể lập bảng để thực hiện yêu cầu của bài tập này.

Bài tập 3

Có thể tham khảo bảng gợi ý dưới đây để thực hiện yêu cầu của bài tập:

Câu hỏi	Câu trả lời	Mục tiêu nghiên cứu
Lí tưởng sống của người trẻ ngày nay khác gì với các thế hệ trước?	Giới trẻ ngày nay thường đề cao các giá trị, sở thích cá nhân trong khi các thế hệ trước đề cao các giá trị, chuẩn mực của cộng đồng.	Lí tưởng cá nhân trong lối sống của người trẻ
Lí tưởng sống của người trẻ có ảnh hưởng thế nào đến lựa chọn, hành động, lối sống của họ?	– Những người trẻ không có lí tưởng sống rõ ràng thường lựa chọn lối sống buông thả, hưởng thụ. – Những người trẻ có lí tưởng sống rõ ràng thường không ngừng học hỏi để phát triển bản thân, tạo giá trị cho xã hội.	Lối sống cống hiến của người trẻ ngày nay

Bài tập 4

Từ mục tiêu nghiên cứu đã được xác định trong bài tập 3, bạn có thể xây dựng đề cương nghiên cứu của mình theo các bước hướng dẫn trong SGK. Sau đây là một ví dụ:

Đề cương nghiên cứu: Lối sống cống hiến của người trẻ ngày nay

1. Đặt vấn đề

Tuy người trẻ ngày nay có xu hướng coi trọng các giá trị cá nhân hơn các thế hệ trước nhưng vẫn có không ít bạn trẻ theo đuổi lối sống cống hiến, mong muốn tạo ra nhiều giá trị cho cộng đồng.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Phân tích các trường hợp tiêu biểu về lối sống cống hiến của người trẻ

Cần thu thập thông tin trên báo, tạp chí, truyền hình về những dự án, hoạt động có ý nghĩa của người trẻ và chọn phân tích 1 – 3 ví dụ tiêu biểu. Có thể đặt ra các câu hỏi:

- Tên, tuổi, địa chỉ nhân vật là gì?
- Động cơ nào khiến họ bắt đầu dự án, hoạt động đó?
- Họ đã làm thế nào để hiện thực hoá ý tưởng, ước mơ, dự định của mình?
- Trên con đường thực hiện ý tưởng, dự án, họ đã gặp phải những trở ngại gì và đã vượt qua như thế nào?
- Qua hành trình của nhân vật, bạn nhận ra phẩm chất gì của họ?

2.2. Tác động, tầm ảnh hưởng của những dự án vì cộng đồng

- Quy mô tác động: Dự án đã ảnh hưởng tới những lĩnh vực nào, tạo nên những thay đổi gì, những thay đổi đó diễn ra ở đâu?
- Đối tượng hưởng lợi: Ai là người được hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp từ dự án?
- Những giá trị xã hội: Dự án đã tạo ra những giá trị gì về mặt kinh tế, chính trị, đạo đức, văn hoá?

2.3. Vai trò của truyền thông trong việc lan toả lối sống cống hiến của người trẻ

- Truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội,... có vai trò gì trong việc lan toả lối sống cống hiến của người trẻ?
- Làm thế nào để những giá trị tốt đẹp được lan toả rộng hơn trong xã hội?

3. Kết luận

- Sự can đảm, sáng tạo là những phẩm chất quan trọng để người trẻ có thể theo đuổi lối sống cống hiến, đồng thời lối sống cống hiến sẽ thúc đẩy sự can đảm và sáng tạo.

– Lối sống cống hiến của người trẻ đang tạo ra rất nhiều dự án, ý tưởng, sản phẩm giàu giá trị cho cộng đồng và góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

– Sách, báo chí, mạng xã hội là những phương tiện quan trọng góp phần khiến lối sống cống hiến của người trẻ thành một trào lưu xã hội.

Nói và nghe

Bài tập 1

Về cơ bản, dàn ý của bài thuyết trình được xây dựng dựa trên đề cương của báo cáo nghiên cứu mà bạn đã xây dựng. Tuy nhiên, khi trình bày ý tưởng của mình, cần nêu rõ những điểm mới và quan trọng trong đề cương, sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để trực quan hoá các ý tưởng. Với đề cương ở bài tập 4 trong phần *Viết* nêu trên, HS có thể sử dụng các ảnh chụp, video clip,... để giúp người nghe hình dung cụ thể về các nhân vật; sử dụng các số liệu, sơ đồ, bản đồ, bảng biểu để trực quan hoá phạm vi và mức độ ảnh hưởng của các dự án; chụp và chiếu các bài báo, CT truyền hình về lí tưởng sống cống hiến của người trẻ để làm chất liệu minh hoạ cho phần thuyết trình của mình.

Bài tập 2

Dựa trên các nội dung đã chuẩn bị, hãy tập thuyết trình ý tưởng và đề cương nghiên cứu của bạn trong một nhóm nhỏ khoảng 3 – 5 người. Trong quá trình thuyết trình, bạn có thể nêu lên những câu hỏi, những điều mình còn băn khoăn để xin ý kiến đóng góp, gợi ý của mọi người trong nhóm. Cần ghi lại các ý kiến phản hồi, đồng thời trả lời những câu hỏi, góp ý của các thành viên trong nhóm để hoàn thiện đề cương nghiên cứu của mình.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VINH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – NGUYỄN THỊ SÁNG

Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

*Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,
chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản
của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

Tranh bìa: Bùi Xuân Phái, *Sông Đà II*, 1980, tranh sơn dầu, 57 x 76 cm

BÀI TẬP NGỮ VĂN 11, TẬP MỘT

Mã số: G1BHYV001H23

In cuốn (QĐ SLK), khổ 17 x 24 cm

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB: 460-2023/CXBIPH/4-438/GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2022

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-37386-1

Tập hai: 978-604-0-34976-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- | | |
|---|---|
| 1. Bài tập Ngữ văn 11, tập một | 8. Bài tập Vật lí 11 |
| 2. Bài tập Ngữ văn 11, tập hai | 9. Bài tập Hoá học 11 |
| 3. Bài tập Toán 11, tập một | 10. Bài tập Sinh học 11 |
| 4. Bài tập Toán 11, tập hai | 11. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 5. Bài tập Lịch sử 11 | 12. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 6. Bài tập Địa lí 11 | 13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 |
| 7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 | 14. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 |
| | 15. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách bài tập |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-37386-1



9 786040 373861

Giá: ... đ